QU□C H□I	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
***Luốt s□:* 33/2005/QH11**	

QU□C H□I

N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khoá XI, kỳ họp thứ 7
(Từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005)

B□ LUỐT
DÂN S□

Căn cứ vào Hiến pháp n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã đ- ợc sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Bộ luật này quy định về dân sự.

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Ch- ơng I
NHIỆM VỤ VÀ HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Điều 1. ***Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự***

Bộ luật dân sự quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền, nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, th- ơng mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Bộ luật dân sự có nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng; bảo đảm sự bình đẳng và an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, góp phần tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. ***Hiệu lực của Bộ luật dân sự***

1. Bộ luật dân sự đ- ợc áp dụng đối với quan hệ dân sự đ- ợc xác lập từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp đ- ợc Bộ luật này hoặc nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

2. Bộ luật dân sự đ- ợc áp dụng trên lãnh thổ n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Bộ luật dân sự đ- ợc áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài,

trừ tr- ờng hợp điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 3. ***Áp dụng tập quán, quy định t- ơng tự của pháp luật***

Trong tr- ờng hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán; nếu không có tập quán thì áp dụng quy định t- ơng tự của pháp luật. Tập quán và quy định t- ơng tự của pháp luật không đ- ợc trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này.

Ch- ơng II
NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 4. ***Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận***

Quyền tự do cam kết, thoả thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự đ- ợc pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thoả thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào đ- ợc áp đặt, cấm đoán, c- ỡng ép, đe doạ, ngăn cản bên nào.

Cam kết, thoả thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải đ- ợc cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.

Điều 5. ***Nguyên tắc bình đẳng***

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không đ- ợc lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ng- ỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau.

Điều 6. ***Nguyên tắc thiện chí, trung thực***

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự, không bên nào đ- ợc lừa dối bên nào.

Điều 7. ***Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự***

Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị c- ỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 8. ***Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp***

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, t- ơng thân, t- ơng ái, mỗi ng- ời vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi ng- ời và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất n- ớc Việt Nam.

Đồng bào các dân tộc thiểu số đ- ợc tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng b- ớc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình.

Việc giúp đỡ ng- ời già, trẻ em, ng- ời tàn tật trong việc thực hiện quyền,

nghĩa vụ dân sự đ- ợc khuyến khích.

Điều 9. ***Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự***

1. Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

a) Công nhận quyền dân sự của mình;

b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;

c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai;

d) Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;

đ) Buộc bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 10. ***Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác***

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không đ- ợc xâm phạm đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 11. ***Nguyên tắc tuân thủ pháp luật***

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải tuân theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 12. ***Nguyên tắc hoà giải***

Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật đ- ợc khuyến khích.

Không ai đ- ợc dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

Điều 13. ***Căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự***

Quyền, nghĩa vụ dân sự đ- ợc xác lập từ các căn cứ sau đây:

1. Giao dịch dân sự hợp pháp;

2. Quyết định của Toà án, cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác;

3. Sự kiện pháp lý do pháp luật quy định;

4. Sáng tạo giá trị tinh thần là đối t- ợng thuộc quyền sở hữu trí tuệ;

5. Chiếm hữu tài sản có căn cứ pháp luật;

6. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;

7. Thực hiện công việc không có uỷ quyền;

8. Chiếm hữu, sử dụng tài sản, đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

9. Những căn cứ khác do pháp luật quy định.

Ch- ơng III

CÁ NHÂN

M□c 1

NƠNG L□C PH□P LUỐT DÂN S□, NƠNG L□C HÀNH VI DÂN S□ C□A C□ NHÂN

Điều 14. ***Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân***

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự nh- nhau.

3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi ng- ời đó sinh ra và chấm dứt khi ng- ời đó chết.

§iÒu 15. ***Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân***

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;

2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;

3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

§iÒu 16. ***Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân***

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ tr- ờng hợp do pháp luật quy định.

Điều 17. ***Năng lực hành vi dân sự của cá nhân***

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 18. ***Ng- ời thành niên, ng- ời ch- a thành niên***

Ng- ời từ đủ m- ời tám tuổi trở lên là ng- ời thành niên. Ng- ời ch- a đủ m- ời tám tuổi là ng- ời ch- a thành niên.

Điều 19. ***Năng lực hành vi dân sự của ng- ời thành niên***

Ng- ời thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Bộ luật này.

Điều 20. ***Năng lực hành vi dân sự của ng- ời ch- a thành niên từ đủ sáu tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi***

1. Ng- ời từ đủ sáu tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải đ- ợc ng- ời đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi có

tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần phải có sự đồng ý của ng- ời đại diện theo pháp luật, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 21. ***Ng- ời không có năng lực hành vi dân sự***

Ng- ời ch- a đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của ng- ời ch- a đủ sáu tuổi phải do ng- ời đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 22. ***Mất năng lực hành vi dân sự***

1. Khi một ng- ời do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ đ- ợc hành vi của mình thì theo yêu cầu của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một ng- ời mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính ng- ời đó hoặc của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của ng- ời mất năng lực hành vi dân sự phải do ng- ời đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Điều 23. ***Hạn chế năng lực hành vi dân sự***

1. Ng- ời nghiện ma tuý, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Ng- ời đại diện theo pháp luật của ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Toà án quyết định. Giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của ng- ời đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính ng- ời đó hoặc của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

M□c 2

QUYỦN NHÂN THÂN

Điều 24. ***Quyền nhân thân***

Quyền nhân thân đ- ợc quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho ng- ời khác, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 25. ***Bảo vệ quyền nhân thân***

Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì ng- ời đó có quyền:

1. Tự mình cải chính;

2. Yêu cầu ng- ời vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc ng- ời vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai;

3. Yêu cầu ng- ời vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc ng- ời vi phạm bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 26. ***Quyền đối với họ, tên***

1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một ng- ời đ- ợc xác định theo họ, tên khai sinh của ng- ời đó.

2. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền công nhận.

3. Việc sử dụng bí danh, bút danh không đ- ợc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 27. ***Quyền thay đổi họ, tên***

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của ng- ời có họ, tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh h- ởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời đó;

b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi ng- ời con nuôi thôi không làm con nuôi và ng- ời này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc ng- ời con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ng- ợc lại;

đ) Thay đổi họ, tên của ng- ời bị l- u lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

e) Thay đổi họ, tên của ng- ời đ- ợc xác định lại giới tính;

g) Các tr- ờng hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho ng- ời từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của ng- ời đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự đ- ợc xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 28. ***Quyền xác định dân tộc***

1. Cá nhân khi sinh ra đ- ợc xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trong tr- ờng hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của ng- ời con đ- ợc xác định là dân tộc của cha đẻ hoặc dân tộc của mẹ đẻ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.

2. Ng- ời đã thành niên, cha đẻ và mẹ đẻ hoặc ng- ời giám hộ của ng- ời ch- a thành niên có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền xác định lại dân tộc

trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong tr- ờng hợp làm con nuôi của ng- ời thuộc dân tộc khác mà đ- ợc xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

3. Trong tr- ờng hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc ng- ời giám hộ của ng- ời ch- a thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho ng- ời ch- a thành niên từ đủ m- ời lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải đ- ợc sự đồng ý của ng- ời ch- a thành niên đó.

Điều 29. ***Quyền đ- ợc khai sinh***

Cá nhân khi sinh ra có quyền đ- ợc khai sinh.

Điều 30. ***Quyền đ- ợc khai tử***

1. Khi có ng- ời chết thì ng- ời thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức nơi có ng- ời chết phải khai tử cho ng- ời đó.

2. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải đ- ợc khai sinh và khai tử; nếu chết tr- ớc khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.

Điều 31. ***Quyền của cá nhân đối với hình ảnh***

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải đ- ợc ng- ời đó đồng ý; trong tr- ờng hợp ng- ời đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, ch- a đủ m- ời lăm tuổi thì phải đ- ợc cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc ng- ời đại diện của ng- ời đó đồng ý, trừ tr- ờng hợp vì lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng hình ảnh của ng- ời khác mà xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của ng- ời có hình ảnh.

Điều 32. ***Quyền đ- ợc bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể***

1. Cá nhân có quyền đ- ợc bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khoẻ, thân thể.

2. Khi phát hiện ng- ời bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì ng- ời phát hiện có trách nhiệm đ- a đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không đ- ợc từ chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi ph- ơng tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

3. Việc thực hiện ph- ơng pháp chữa bệnh mới trên cơ thể một ng- ời, việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép bộ phận của cơ thể phải đ- ợc sự đồng ý của ng- ời đó; nếu ng- ời đó ch- a thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải đ- ợc cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc ng- ời giám hộ của ng- ời đó đồng ýý; trong tr- ờng hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ đ- ợc ý kiến của những ng- ời trên thì phải có quyết định của ng- ời đứng đầu cơ sở y tế.

4. Việc mổ tử thi đ- ợc thực hiện trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Có sự đồng ý của ng- ời quá cố tr- ớc khi ng- ời đó chết;

b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc ng- ời giám hộ khi không có ý kiến của ng- ời quá cố tr- ớc khi ng- ời đó chết;

c) Theo quyết định của tổ chức y tế, cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền trong tr- ờng hợp cần thiết.

Điều 33. ***Quyền hiến bộ phận cơ thể***

Cá nhân có quyền đ- ợc hiến bộ phận cơ thể của mình vì mục đích chữa bệnh cho ng- ời khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng bộ phận cơ thể đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 34. ***Quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết***

Cá nhân có quyền hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho ng- ời khác hoặc nghiên cứu khoa học.

Việc hiến và sử dụng xác, bộ phận cơ thể của ng- ời chết đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 35. ***Quyền nhận bộ phận cơ thể ng- ời***

Cá nhân có quyền nhận bộ phận cơ thể của ng- ời khác để chữa bệnh cho mình.

Nghiêm cấm việc nhận, sử dụng bộ phận cơ thể của ng- ời khác vì mục đích th- ơng mại.

Điều 36. ***Quyền xác định lại giới tính***

Cá nhân có quyền đ- ợc xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một ng- ời đ- ợc thực hiện trong tr- ờng hợp giới tính của ng- ời đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc ch- a định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính.

Việc xác định lại giới tính đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 37. ***Quyền đ- ợc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín***

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Điều 38. ***Quyền bí mật đời t-***

1. Quyền bí mật đời t- của cá nhân đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

2. Việc thu thập, công bố thông tin, t- liệu về đời t- của cá nhân phải đ- ợc ng- ời đó đồng ý; trong tr- ờng hợp ng- ời đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, ch- a đủ m- ời lăm tuổi thì phải đ- ợc cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc ng- ời đại diện của ng- ời đó đồng ý, trừ tr- ờng hợp thu thập, công bố thông tin, t- liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Th- tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân đ- ợc bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc kiểm soát th- tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân đ- ợc thực hiện trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

Điều 39. ***Quyền kết hôn***

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn.

Việc tự do kết hôn giữa những ng- ời thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những ng- ời theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với ng- ời n- ớc ngoài đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Điều 40. ***Quyền bình đẳng của vợ chồng***

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Điều 41. ***Quyền đ- ợc h- ởng sự chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình***

Các thành viên trong gia đình có quyền đ- ợc h- ởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau phù hợp với truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Con, cháu ch- a thành niên đ- ợc h- ởng sự chăm sóc, nuôi d- ỡng của cha mẹ, ông bà; con, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc và phụng d- ỡng cha mẹ, ông bà.

Điều 42. ***Quyền ly hôn***

Vợ, chồng hoặc cả hai ng- ời có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn.

Điều 43. ***Quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con***

1. Ng- ời không đ- ợc nhận là cha, mẹ hoặc là con của ng- ời khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của ng- ời đó.

2. Ng- ời đ- ợc nhận là cha, mẹ hoặc là con của ng- ời khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của ng- ời đó.

Điều 44. ***Quyền đ- ợc nuôi con nuôi và quyền đ- ợc nhận làm con nuôi***

Quyền đ- ợc nuôi con nuôi và quyền đ- ợc nhận làm con nuôi của cá nhân đ- ợc pháp luật công nhận và bảo hộ.

Việc nhận con nuôi và đ- ợc nhận làm con nuôi đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 45. ***Quyền đối với quốc tịch***

Cá nhân có quyền có quốc tịch.

Việc công nhận, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Điều 46. ***Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở***

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Việc vào chỗ ở của một ng- ời phải đ- ợc ng- ời đó đồng ý.

Chỉ trong tr- ờng hợp đ- ợc pháp luật quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền mới đ- ợc tiến hành khám xét chỗ ở của một ng- ời; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 47. ***Quyền tự do tín ng- ỡng, tôn giáo***

1. Cá nhân có quyền tự do tín ng- ỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

2. Không ai đ- ợc xâm phạm tự do tín ng- ỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ng- ỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 48. ***Quyền tự do đi lại, tự do c- trú***

1. Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do c- trú.

2. Quyền tự do đi lại, tự do c- trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 49. ***Quyền lao động***

Cá nhân có quyền lao động.

Mọi ng- ời đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ng- ỡng, tôn giáo.

Điều 50. ***Quyền tự do kinh doanh***

Quyền tự do kinh doanh của cá nhân đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 51. ***Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo***

1. Cá nhân có quyền tự do nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo khác.

2. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo đ- ợc tôn trọng và đ- ợc pháp luật bảo vệ. Không ai đ- ợc cản trở, hạn chế quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo của cá nhân.

M□c 3

N□I C- TR□

Điều 52. ***Nơi c- trú***

1. Nơi c- trú của cá nhân là nơi ng- ời đó th- ờng xuyên sinh sống.

2. Tr- ờng hợp không xác định đ- ợc nơi c- trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi c- trú là nơi ng- ời đó đang sinh sống.

Điều 53. ***Nơi c- trú của ng- ời ch- a thành niên***

1. Nơi c- trú của ng- ời ch- a thành niên là nơi c- trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi c- trú khác nhau thì nơi c- trú của ng- ời ch- a thành niên là nơi c- trú của cha hoặc mẹ mà ng- ời ch- a thành niên th- ờng xuyên chung sống.

2. Ng- ời ch- a thành niên có thể có nơi c- trú khác với nơi c- trú của cha, mẹ nếu đ- ợc cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 54. ***Nơi c- trú của ng- ời đ- ợc giám hộ***

1. Nơi c- trú của ng- ời đ- ợc giám hộ là nơi c- trú của ng- ời giám hộ.

2. Ng- ời đ- ợc giám hộ có thể có nơi c- trú khác với nơi c- trú của ng- ời giám hộ nếu đ- ợc ng- ời giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 55. ***Nơi c- trú của vợ, chồng***

1. Nơi c- trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng th- ờng xuyên chung sống.

2. Vợ, chồng có thể có nơi c- trú khác nhau nếu có thoả thuận.

Điều 56. ***Nơi c- trú của quân nhân***

1. Nơi c- trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.

2. Nơi c- trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của những ng- ời đó đóng quân, trừ tr- ờng hợp họ có nơi c- trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

Điều 57. ***Nơi c- trú của ng- ời làm nghề l- u động***

Nơi c- trú của ng- ời làm nghề l- u động trên tàu, thuyền, ph- ơng tiện hành nghề l- u động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, ph- ơng tiện đó, trừ tr- ờng hợp họ có nơi c- trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

M□c 4

GI□M H□

Điều 58. ***Giám hộ***

1. Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là ng- ời giám hộ) đ- ợc pháp luật quy định hoặc đ- ợc cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự (sau đây gọi chung là ng- ời đ- ợc giám hộ).

2. Ng- ời đ- ợc giám hộ bao gồm:

a) Ng- ời ch- a thành niên không còn cha, mẹ, không xác định đ- ợc cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục ng- ời ch- a thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

b) Ng- ời mất năng lực hành vi dân sự.

3. Ng- ời ch- a đủ m- ời lăm tuổi đ- ợc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ng- ời đ- ợc quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải có ng- ời giám hộ.

4. Một ng- ời có thể giám hộ cho nhiều ng- ời, nh- ng một ng- ời chỉ có thể đ- ợc một ng- ời giám hộ, trừ tr- ờng hợp ng- ời giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 61 hoặc khoản 3 Điều 62 của Bộ luật này.

Điều 59. ***Giám sát việc giám hộ***

1. Ng- ời thân thích của ng- ời đ- ợc giám hộ có trách nhiệm cử ng- ời đại diện làm ng- ời giám sát việc giám hộ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra ng- ời giám hộ trong việc thực hiện giám hộ, xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị, kiến nghị của ng- ời giám hộ liên quan đến việc giám hộ.

Ng- ời thân thích của ng- ời đ- ợc giám hộ là vợ, chồng, cha, mẹ, con của ng- ời đ- ợc giám hộ; nếu không có ai trong số những ng- ời này thì ng- ời thân thích của ng- ời đ- ợc giám hộ là ông, bà, anh ruột, chị ruột, em ruột của ng- ời đ- ợc giám hộ; nếu cũng không có ai trong số những ng- ời này thì ng- ời thân thích của ng- ời đ- ợc giám hộ là bác, chú, cậu, cô, dì của ng- ời đ- ợc giám hộ.

2. Trong tr- ờng hợp không có ng- ời thân thích của ng- ời đ- ợc giám hộ hoặc những ng- ời thân thích không cử đ- ợc ng- ời giám sát việc giám hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi c- trú của ng- ời giám hộ cử ng- ời giám sát việc giám hộ.

3. Ng- ời giám sát việc giám hộ phải là ng- ời có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Điều 60. ***Điều kiện của cá nhân làm ng- ời giám hộ***

Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm ng- ời giám hộ:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có t- cách đạo đức tốt; không phải là ng- ời đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc ng- ời bị kết án nh- ng ch- a đ- ợc xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của ng- ời khác;

3. Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Điều 61. ***Ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên của ng- ời ch- a thành niên***

Ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên của ng- ời ch- a thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định đ- ợc cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục ng- ời ch- a thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, đ- ợc xác định nh- sau:

1. Trong tr- ờng hợp anh ruột, chị ruột không có thoả thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là ng- ời giám hộ của em ch- a thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì anh, chị tiếp theo là ng- ời giám hộ;

2. Trong tr- ờng hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại

là ng- ời giám hộ; nếu không có ai trong số những ng- ời thân thích này có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là ng- ời giám hộ.

Điều 62. ***Ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên của ng- ời mất năng lực hành vi dân sự***

1. Trong tr- ờng hợp vợ mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là ng- ời giám hộ; nếu chồng mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là ng- ời giám hộ.

2. Trong tr- ờng hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một ng- ời mất năng lực hành vi dân sự, còn ng- ời kia không có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì ng- ời con cả là ng- ời giám hộ; nếu ng- ời con cả không có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì ng- ời con tiếp theo là ng- ời giám hộ.

3. Trong tr- ờng hợp ng- ời thành niên mất năng lực hành vi dân sự ch- a có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm ng- ời giám hộ thì cha, mẹ là ng- ời giám hộ.

Điều 63. ***Cử ng- ời giám hộ***

Trong tr- ờng hợp ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự không có ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này thì Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi c- trú của ng- ời đ- ợc giám hộ có trách nhiệm cử ng- ời giám hộ hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

Điều 64. ***Thủ tục cử ng- ời giám hộ***

1. Việc cử ng- ời giám hộ phải đ- ợc lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử ng- ời giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của ng- ời giám hộ, tình trạng tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ.

2. Việc cử ng- ời giám hộ phải đ- ợc sự đồng ý của ng- ời đ- ợc cử làm ng- ời giám hộ.

Điều 65. ***Nghĩa vụ của ng- ời giám hộ đối với ng- ời đ- ợc giám hộ ch- a đủ m- ời lăm tuổi***

Ng- ời giám hộ của ng- ời ch- a đủ m- ời lăm tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chăm sóc, giáo dục ng- ời đ- ợc giám hộ;

2. Đại diện cho ng- ời đ- ợc giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ tr- ờng hợp pháp luật quy định ng- ời ch- a đủ m- ời lăm tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

3. Quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ;

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời đ- ợc giám hộ.

Điều 66. ***Nghĩa vụ của ng- ời giám hộ đối với ng- ời đ- ợc giám hộ từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi***

Ng- ời giám hộ của ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi có các nghĩa vụ sau đây:

1. Đại diện cho ng- ời đ- ợc giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ tr- ờng hợp pháp luật quy định ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi có

thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự;

2. Quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ;

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời đ- ợc giám hộ.

Điều 67. ***Nghĩa vụ của ng- ời giám hộ đối với ng- ời đ- ợc giám hộ mất năng lực hành vi dân sự***

Ng- ời giám hộ của ng- ời mất năng lực hành vi dân sự có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho ng- ời đ- ợc giám hộ;

2. Đại diện cho ng- ời đ- ợc giám hộ trong các giao dịch dân sự;

3. Quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ;

4. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời đ- ợc giám hộ.

Điều 68. ***Quyền của ng- ời giám hộ***

Ng- ời giám hộ có các quyền sau đây:

1. Sử dụng tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của ng- ời đ- ợc giám hộ;

2. Đ- ợc thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ;

3. Đại diện cho ng- ời đ- ợc giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời đ- ợc giám hộ.

Điều 69. ***Quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ***

1. Ng- ời giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ nh- tài sản của chính mình.

2. Ng- ời giám hộ đ- ợc thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ vì lợi ích của ng- ời đ- ợc giám hộ. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho m- ợn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc và các giao dịch khác đối với tài sản có giá trị lớn của ng- ời đ- ợc giám hộ phải đ- ợc sự đồng ý của ng- ời giám sát việc giám hộ.

Ng- ời giám hộ không đ- ợc đem tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ tặng cho ng- ời khác.

3. Các giao dịch dân sự giữa ng- ời giám hộ với ng- ời đ- ợc giám hộ có liên quan đến tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ đều vô hiệu, trừ tr- ờng hợp giao dịch đ- ợc thực hiện vì lợi ích của ng- ời đ- ợc giám hộ và có sự đồng ý của ng- ời giám sát việc giám hộ.

Điều 70. ***Thay đổi ng- ời giám hộ***

1. Ng- ời giám hộ đ- ợc thay đổi trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Ng- ời giám hộ không còn đủ các điều kiện quy định tại Điều 60 của Bộ luật này;

b) Ng- ời giám hộ là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố mất tích, tổ chức

làm giám hộ chấm dứt hoạt động;

c) Ng- ời giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ;

d) Ng- ời giám hộ đề nghị đ- ợc thay đổi và có ng- ời khác nhận làm giám hộ.

2. Trong tr- ờng hợp thay đổi ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên thì những ng- ời đ- ợc quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật này là ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên; nếu không có ng- ời giám hộ đ- ơng nhiên thì việc cử ng- ời giám hộ đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật này.

3. Thủ tục thay đổi ng- ời giám hộ đ- ợc cử đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 71 của Bộ luật này.

Điều 71. ***Chuyển giao giám hộ của ng- ời giám hộ đ- ợc cử***

1. Khi thay đổi ng- ời giám hộ thì trong thời hạn m- ời lăm ngày, kể từ ngày có ng- ời giám hộ mới, ng- ời đã thực hiện việc giám hộ phải chuyển giao giám hộ cho ng- ời thay thế mình.

2. Việc chuyển giao giám hộ phải đ- ợc lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do chuyển giao và tình trạng tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ tại thời điểm chuyển giao. Ng- ời cử ng- ời giám hộ, ng- ời giám sát việc giám hộ chứng kiến việc chuyển giao giám hộ.

3. Trong tr- ờng hợp thay đổi ng- ời giám hộ vì lý do ng- ời giám hộ là cá nhân chết, bị Toà án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự, mất tích; tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động thì ng- ời cử ng- ời giám hộ lập biên bản, ghi rõ tình trạng tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ, quyền, nghĩa vụ phát sinh trong quá trình thực hiện việc giám hộ để chuyển giao cho ng- ời giám hộ mới với sự chứng kiến của ng- ời giám sát việc giám hộ.

4. Việc chuyển giao giám hộ phải đ- ợc Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi c- trú của ng- ời giám hộ mới công nhận.

Điều 72. ***Chấm dứt việc giám hộ***

Việc giám hộ chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Ng- ời đ- ợc giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Ng- ời đ- ợc giám hộ chết;

3. Cha, mẹ của ng- ời đ- ợc giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

4. Ng- ời đ- ợc giám hộ đ- ợc nhận làm con nuôi.

§iÒu 73. ***Hậu quả chấm dứt việc giám hộ***

1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, ng- ời giám hộ thanh toán tài sản với ng- ời đ- ợc giám hộ hoặc với cha, mẹ của ng- ời đ- ợc giám hộ.

Trong tr- ờng hợp ng- ời đ- ợc giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, ng- ời giám hộ thanh toán tài sản với ng- ời thừa kế của ng- ời đ- ợc giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà ch- a xác định đ- ợc ng- ời thừa

kế thì ng- ời giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ cho đến khi tài sản đ- ợc giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi ng- ời đ- ợc giám hộ c- trú.

Việc thanh toán tài sản đ- ợc thực hiện với sự giám sát của ng- ời giám sát việc giám hộ.

2. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch dân sự vì lợi ích của ng- ời đ- ợc giám hộ đ- ợc ng- ời giám hộ thực hiện nh- sau:

a) Chuyển cho ng- ời đ- ợc giám hộ khi ng- ời này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Chuyển cho cha, mẹ của ng- ời đ- ợc giám hộ trong tr- ờng hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho ng- ời thừa kế của ng- ời đ- ợc giám hộ khi ng- ời đ- ợc giám hộ chết.

M□c 5

THẦNG B□O T□M KI□M NG- □I V□NG MĐT T□I N□I C- TR□, TUY□N B□ MỔT T□CH, TUY□N B□ CH□T

Điều 74. ***Yêu cầu thông báo tìm kiếm ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú và quản lý tài sản của ng- ời đó***

Khi một ng- ời biệt tích sáu tháng liền trở lên thì những ng- ời có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Toà án thông báo tìm kiếm ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt quy định tại Điều 75 của Bộ luật này.

Điều 75. ***Quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú***

1. Theo yêu cầu của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án giao tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú cho những ng- ời sau đây quản lý:

a) Đối với tài sản đã đ- ợc ng- ời vắng mặt uỷ quyền quản lý thì ng- ời đ- ợc uỷ quyền tiếp tục quản lý;

b) Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;

c) Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của ng- ời vắng mặt quản lý.

2. Trong tr- ờng hợp không có những ng- ời đ- ợc quy định tại khoản 1 Điều này thì Toà án chỉ định một ng- ời trong số những ng- ời thân thích của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú quản lý tài sản; nếu không có ng- ời thân thích thì Toà án chỉ định ng- ời khác quản lý tài sản.

Điều 76. ***Nghĩa vụ của ng- ời quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú***

Ng- ời quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản của ng- ời vắng mặt nh- tài sản của chính mình;

2. Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị h- hỏng;

3. Thực hiện nghĩa vụ cấp d- ỡng, thanh toán nợ đến hạn của ng- ời vắng mặt bằng tài sản của ng- ời đó theo quyết định của Toà án;

4. Giao lại tài sản cho ng- ời vắng mặt khi ng- ời này trở về và phải thông báo cho Toà án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

Điều 77. ***Quyền của ng- ời quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú***

Ng- ời quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú có các quyền sau đây:

1. Quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt;

2. Trích một phần tài sản của ng- ời vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp d- ỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của ng- ời vắng mặt;

3. Đ- ợc thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.

Điều 78. ***Tuyên bố một ng- ời mất tích***

1. Khi một ng- ời biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nh- ng vẫn không có tin tức xác thực về việc ng- ời đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án có thể tuyên bố ng- ời đó mất tích. Thời hạn hai năm đ- ợc tính từ ngày biết đ- ợc tin tức cuối cùng về ng- ời đó; nếu không xác định đ- ợc ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này đ- ợc tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định đ- ợc ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này đ- ợc tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

2. Trong tr- ờng hợp vợ hoặc chồng của ng- ời bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Toà án giải quyết cho ly hôn.

Điều 79. ***Quản lý tài sản của ng- ời bị tuyên bố mất tích***

Ng- ời đang quản lý tài sản của ng- ời vắng mặt tại nơi c- trú quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của ng- ời đó khi ng- ời đó bị Toà án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Bộ luật này.

Trong tr- ờng hợp Toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của ng- ời bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của ng- ời mất tích đ- ợc giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của ng- ời mất tích quản lý; nếu không có những ng- ời này thì giao cho ng- ời thân thích của ng- ời mất tích quản lý; nếu không có ng- ời thân thích thì Toà án chỉ định ng- ời khác quản lý tài sản.

Điều 80. ***Huỷ bỏ quyết định tuyên bố một ng- ời mất tích***

1. Khi ng- ời bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là ng- ời đó còn sống thì theo yêu cầu của ng- ời đó hoặc của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một ng- ời mất tích.

2. Ng- ời bị tuyên bố mất tích trở về đ- ợc nhận lại tài sản do ng- ời quản lý tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.

3. Trong tr- ờng hợp vợ hoặc chồng của ng- ời bị tuyên bố mất tích đã đ- ợc ly hôn thì dù ng- ời bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là ng- ời đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

Điều 81. ***Tuyên bố một ng- ời là đã chết***

1. Ng- ời có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Toà án ra quyết định tuyên bố một ng- ời là đã chết trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

b) Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm hoạ, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác;

d) Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này đ- ợc tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Bộ luật này.

2. Tuỳ từng tr- ờng hợp, Toà án xác định ngày chết của ng- ời bị tuyên bố là đã chết căn cứ vào các tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 82. ***Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của ng- ời bị Toà án tuyên bố là đã chết***

1. Khi quyết định của Toà án tuyên bố một ng- ời là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của ng- ời đó đ- ợc giải quyết nh- đối với ng- ời đã chết.

2. Quan hệ tài sản của ng- ời bị Toà án tuyên bố là đã chết đ- ợc giải quyết nh- đối với ng- ời đã chết; tài sản của ng- ời đó đ- ợc giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 83. ***Huỷ bỏ quyết định tuyên bố một ng- ời là đã chết***

1. Khi một ng- ời bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là ng- ời đó còn sống thì theo yêu cầu của ng- ời đó hoặc của ng- ời có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố ng- ời đó là đã chết.

2. Quan hệ nhân thân của ng- ời bị tuyên bố là đã chết đ- ợc khôi phục khi Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố ng- ời đó là đã chết, trừ các tr- ờng hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng của ng- ời bị tuyên bố là đã chết đã đ- ợc Toà án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;

b) Vợ hoặc chồng của ng- ời bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với ng- ời khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Ng- ời bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những ng- ời

đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trong tr- ờng hợp ng- ời thừa kế của ng- ời bị tuyên bố là đã chết biết ng- ời này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm h- ởng thừa kế thì ng- ời đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

Ch- ơng IV

PHÁP NHÂN

M□c 1

NHỆNG QUY Ă□NH CHUNG VỦ PH□P NHÂN

Điều 84. ***Pháp nhân***

Một tổ chức đ- ợc công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đ- ợc thành lập hợp pháp;

2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;

3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;

4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Điều 85. ***Thành lập pháp nhân***

Pháp nhân đ- ợc thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

Điều 86. ***Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân***

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình.

2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm pháp nhân đ- ợc thành lập và chấm dứt từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.

3. Ng- ời đại diện theo pháp luật hoặc ng- ời đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân nhân danh pháp nhân trong quan hệ dân sự.

Điều 87. ***Tên gọi của pháp nhân***

1. Pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt, thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.

2. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự.

3. Tên gọi của pháp nhân đ- ợc pháp luật công nhận và bảo vệ.

Điều 88. ***Điều lệ của pháp nhân***

1. Trong tr- ờng hợp pháp luật quy định pháp nhân phải có điều lệ thì điều lệ của pháp nhân phải đ- ợc các sáng lập viên hoặc đại hội thành viên thông qua; điều lệ của pháp nhân phải đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền công nhận trong

tr- ờng hợp pháp luật có quy định.

2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên gọi của pháp nhân;

b) Mục đích và phạm vi hoạt động;

c) Trụ sở;

d) Vốn điều lệ, nếu có;

đ) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;

e) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên;

g) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;

h) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể pháp nhân.

3. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của pháp nhân phải đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền công nhận trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định.

Điều 89. ***Cơ quan điều hành của pháp nhân***

1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành.

2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân đ- ợc quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

Điều 90. ***Trụ sở của pháp nhân***

Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân.

Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.

Điều 91. ***Đại diện của pháp nhân***

1. Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền. Ng- ời đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại Ch- ơng VII, Phần thứ nhất của Bộ luật này.

2. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân đ- ợc quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

Điều 92. ***Văn phòng đại diện, chi nhánh của pháp nhân***

1. Pháp nhân có thể đặt văn phòng đại diện, chi nhánh ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân.

2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của pháp nhân và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó.

3. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân. Ng- ời đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn đ- ợc uỷ quyền.

5. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện.

Điều 93. ***Trách nhiệm dân sự của pháp nhân***

1. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do ng- ời đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.

2. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân.

3. Thành viên của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện.

Điều 94. ***Hợp nhất pháp nhân***

1. Các pháp nhân cùng loại có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới theo quy định của điều lệ, theo thoả thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt; các quyền, nghĩa vụ dân sự của các pháp nhân cũ đ- ợc chuyển giao cho pháp nhân mới.

Điều 95. ***Sáp nhập pháp nhân***

1. Một pháp nhân có thể đ- ợc sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân đ- ợc sáp nhập) vào một pháp nhân khác cùng loại (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập) theo quy định của điều lệ, theo thoả thuận giữa các pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Sau khi sáp nhập, pháp nhân đ- ợc sáp nhập chấm dứt; các quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân đ- ợc sáp nhập đ- ợc chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập.

Điều 96. ***Chia pháp nhân***

1. Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia đ- ợc chuyển giao cho các pháp nhân mới.

Điều 97. ***Tách pháp nhân***

1. Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân theo quy định của điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân đ- ợc tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động của các pháp nhân đó.

Điều 98. ***Giải thể pháp nhân***

1. Pháp nhân có thể bị giải thể trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Theo quy định của điều lệ;

b) Theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền;

c) Hết thời hạn hoạt động đ- ợc ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Tr- ớc khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài sản.

Điều 99. ***Chấm dứt pháp nhân***

1. Pháp nhân chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Hợp nhất, sáp nhập, chia, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 94, 95, 96 và 98 của Bộ luật này;

b) Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xoá tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm đ- ợc xác định trong quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

3. Khi pháp nhân chấm dứt, tài sản của pháp nhân đ- ợc giải quyết theo quy định của pháp luật.

M□c 2

C□C LO□I PH□P NHÂN

Điều 100. ***Các loại pháp nhân***

1. Cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang nhân dân.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3. Tổ chức kinh tế.

4. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

5. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

6. Tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật này.

Điều 101. ***Pháp nhân là cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang nhân dân***

1. Cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang nhân dân đ- ợc Nhà n- ớc giao tài sản để thực hiện chức năng quản lý nhà n- ớc và thực hiện các chức năng khác không nhằm mục đích kinh doanh là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang nhân dân chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình bằng kinh phí đ- ợc cấp từ ngân sách nhà n- ớc.

3. Trong tr- ờng hợp cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện các hoạt động có thu theo quy định của pháp luật thì phải chịu trách nhiệm dân sự liên quan đến hoạt động có thu bằng tài sản có đ- ợc từ hoạt động này.

Điều 102. ***Pháp nhân là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội***

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm thực hiện mục tiêu chính trị, xã hội theo điều lệ là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Tài sản của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội không thể phân chia cho các thành viên.

3. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình, trừ tài sản mà theo quy định của pháp luật không đ- ợc sử dụng để chịu trách nhiệm dân sự.

Điều 103. ***Pháp nhân là tổ chức kinh tế***

1. Doanh nghiệp nhà n- ớc, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu t- n- ớc ngoài và các tổ chức kinh tế khác có đủ các điều kiện quy định tại Điều 84 của Bộ luật này là pháp nhân.

2. Tổ chức kinh tế phải có điều lệ.

3. Tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình.

Điều 104. ***Pháp nhân là tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp***

1. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận điều lệ và có hội viên là cá nhân, tổ chức tự nguyện đóng góp tài sản hoặc hội phí nhằm phục vụ mục đích của hội và nhu cầu chung của hội viên là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình.

3. Trong tr- ờng hợp tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chấm dứt hoạt động thì tài sản của tổ chức đó không đ- ợc phân chia cho các hội viên mà phải đ- ợc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 105. ***Pháp nhân là quỹ xã hội, quỹ từ thiện***

1. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho phép thành lập, công nhận điều lệ, hoạt động vì mục đích khuyến khích phát triển văn hoá, khoa học, từ thiện và các mục đích xã hội, nhân đạo khác không nhằm mục đích thu lợi nhuận là pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự.

2. Tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện đ- ợc quản lý, sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ do điều lệ quy định.

3. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện chỉ đ- ợc phép tiến hành các hoạt động quy định trong điều lệ đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền công nhận, trong phạm vi tài sản của quỹ và phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản đó.

4. Tổ chức đã lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện không phải chịu trách nhiệm dân

sự bằng tài sản thuộc sở hữu của mình về các hoạt động của quỹ và không đ- ợc phân chia tài sản của quỹ trong quá trình quỹ hoạt động.

Trong tr- ờng hợp quỹ xã hội, quỹ từ thiện chấm dứt hoạt động thì tài sản của quỹ không đ- ợc phân chia cho các sáng lập viên mà phải đ- ợc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ch- ơng V

HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC

M□c 1

H□ GIA Ă□NH

Điều 106. ***Hộ gia đình***

Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ng- nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Điều 107. ***Đại diện của hộ gia đình***

1. Chủ hộ là đại diện của hộ gia đình trong các giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ. Cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên có thể là chủ hộ.

Chủ hộ có thể uỷ quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự.

2. Giao dịch dân sự do ng- ời đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả hộ gia đình.

Điều 108. ***Tài sản chung của hộ gia đình***

Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc đ- ợc tặng cho chung, đ- ợc thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.

Điều 109. ***Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của hộ gia đình***

1. Các thành viên của hộ gia đình chiếm hữu và sử dụng tài sản chung của hộ theo ph- ơng thức thoả thuận.

2. Việc định đoạt tài sản là t- liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải đ- ợc các thành viên từ đủ m- ời lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các loại tài sản chung khác phải đ- ợc đa số thành viên từ đủ m- ời lăm tuổi trở lên đồng ý.

Điều 110. ***Trách nhiệm dân sự của hộ gia đình***

1. Hộ gia đình phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do ng- ời đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình.

2. Hộ gia đình chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

M□c 2

TẮ H□P T□C

Điều 111. ***Tổ hợp tác***

1. Tổ hợp tác đ- ợc hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng h- ởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự.

Tổ hợp tác có đủ điều kiện để trở thành pháp nhân theo quy định của pháp luật thì đăng ký hoạt động với t- cách pháp nhân tại cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Hợp đồng hợp tác có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác;

b) Họ, tên, nơi c- trú của tổ tr- ởng và các tổ viên;

c) Mức đóng góp tài sản, nếu có; ph- ơng thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các tổ viên;

d) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ tr- ởng, của các tổ viên;

đ) Điều kiện nhận tổ viên mới và ra khỏi tổ hợp tác;

e) Điều kiện chấm dứt tổ hợp tác;

g) Các thoả thuận khác.

Điều 112. ***Tổ viên tổ hợp tác***

Tổ viên tổ hợp tác là cá nhân từ đủ m- ời tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Tổ hợp tác có quyền giao kết hợp đồng lao động với ng- ời không phải là tổ viên để thực hiện những công việc nhất định.

Điều 113. ***Đại diện của tổ hợp tác***

1. Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là tổ tr- ởng do các tổ viên cử ra.

Tổ tr- ởng tổ hợp tác có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ.

2. Giao dịch dân sự do ng- ời đại diện của tổ hợp tác xác lập, thực hiện vì mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả tổ hợp tác.

Điều 114. ***Tài sản của tổ hợp tác***

1. Tài sản do các tổ viên đóng góp, cùng tạo lập và đ- ợc tặng cho chung là tài

sản của tổ hợp tác.

2. Các tổ viên quản lý và sử dụng tài sản của tổ hợp tác theo ph- ơng thức thoả thuận.

3. Việc định đoạt tài sản là t- liệu sản xuất của tổ hợp tác phải đ- ợc toàn thể tổ viên đồng ý; đối với các loại tài sản khác phải đ- ợc đa số tổ viên đồng ý.

Điều 115. ***Nghĩa vụ của tổ viên***

Tổ viên có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, giúp đỡ lẫn nhau và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác;

2. Bồi th- ờng thiệt hại cho tổ hợp tác do lỗi của mình gây ra.

Điều 116. ***Quyền của tổ viên***

Tổ viên có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc h- ởng hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ hoạt động của tổ hợp tác theo thoả thuận;

2. Tham gia quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động của tổ hợp tác, thực hiện việc kiểm tra hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 117. ***Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác***

1. Tổ hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do ng- ời đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác.

2. Tổ hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của tổ; nếu tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của tổ thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần t- ơng ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

Điều 118. ***Nhận tổ viên mới***

Tổ hợp tác có thể nhận thêm tổ viên mới, nếu đ- ợc đa số tổ viên đồng ý, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 119. ***Ra khỏi tổ hợp tác***

1. Tổ viên có quyền ra khỏi tổ hợp tác theo các điều kiện đã thoả thuận.

2. Tổ viên ra khỏi tổ hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp vào tổ hợp tác, đ- ợc chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ của mình đối với tổ hợp tác theo thoả thuận; nếu việc phân chia tài sản bằng hiện vật mà ảnh h- ởng đến việc tiếp tục hoạt động của tổ thì tài sản đ- ợc trị giá bằng tiền để chia.

Điều 120. ***Chấm dứt tổ hợp tác***

1. Tổ hợp tác chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;

b) Mục đích của việc hợp tác đã đạt đ- ợc;

c) Các tổ viên thoả thuận chấm dứt tổ hợp tác.

Trong tr- ờng hợp chấm dứt, tổ hợp tác phải báo cáo cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn đã chứng thực hợp đồng hợp tác.

2. Tổ hợp tác chấm dứt theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền trong những tr- ờng hợp do pháp luật quy định.

3. Khi chấm dứt, tổ hợp tác phải thanh toán các khoản nợ của tổ; nếu tài sản của tổ không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các tổ viên để thanh toán theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật này.

Trong tr- ờng hợp các khoản nợ đã đ- ợc thanh toán xong mà tài sản của tổ vẫn còn thì đ- ợc chia cho các tổ viên theo tỷ lệ t- ơng ứng với phần đóng góp của mỗi ng- ời, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Ch- ơng VI

GIAO DỊCH DÂN SỰ

Điều 121. ***Giao dịch dân sự***

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn ph- ơng làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 122. ***Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự***

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ng- ời tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự;

b) Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

c) Ng- ời tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

2. Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định.

§iÒu 123. ***Mục đích của giao dịch dân sự***

Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt đ- ợc khi xác lập giao dịch đó.

Điều 124. ***Hình thức giao dịch dân sự***

1. Giao dịch dân sự đ- ợc thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua ph- ơng tiện điện tử d- ới hình thức thông điệp dữ liệu đ- ợc coi là giao dịch bằng văn bản.

2. Trong tr- ờng hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải đ- ợc thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 125. ***Giao dịch dân sự có điều kiện***

1. Trong tr- ờng hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy

bỏ.

2. Trong tr- ờng hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra đ- ợc do hành vi cố ý cản trở của một bên hoặc của ng- ời thứ ba thì coi nh- điều kiện đó đã xảy ra; nếu có sự tác động của một bên hoặc của ng- ời thứ ba cố ý thúc đẩy cho điều kiện để làm phát sinh hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự xảy ra thì coi nh- điều kiện đó không xảy ra.

Điều 126. ***Giải thích giao dịch dân sự***

1. Trong tr- ờng hợp giao dịch dân sự có thể đ- ợc hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì việc giải thích giao dịch dân sự đó đ- ợc thực hiện theo thứ tự sau đây:

a) Theo ý muốn đích thực của các bên khi xác lập giao dịch;

b) Theo nghĩa phù hợp với mục đích của giao dịch;

c) Theo tập quán nơi giao dịch đ- ợc xác lập.

2. Việc giải thích hợp đồng dân sự đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 409 của Bộ luật này, việc giải thích nội dung di chúc đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 673 của Bộ luật này.

Điều 127. ***Giao dịch dân sự vô hiệu***

Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện đ- ợc quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu.

Điều 128. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội***

Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa ng- ời với ng- ời trong đời sống xã hội, đ- ợc cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

Điều 129. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo***

Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này.

Trong tr- ờng hợp xác lập giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với ng- ời thứ ba thì giao dịch đó vô hiệu.

Điều 130. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự, ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện***

Khi giao dịch dân sự do ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự hoặc ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của ng- ời đại diện của ng- ời đó, Toà án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do ng- ời đại diện của họ xác

lập, thực hiện.

Điều 131. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn***

Khi một bên có lỗi vô ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch dân sự mà xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Trong tr- ờng hợp một bên do lỗi cố ý làm cho bên kia nhầm lẫn về nội dung của giao dịch thì đ- ợc giải quyết theo quy định tại Điều 132 của Bộ luật này.

Điều 132. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa***

Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa thì có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

Lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của ng- ời thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối t- ợng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

Đe dọa trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc ng- ời thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình.

Điều 133. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do ng- ời xác lập không nhận thức và làm chủ đ- ợc hành vi của mình***

Ng- ời có năng lực hành vi dân sự nh- ng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ đ- ợc hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

§iÒu 134. ***Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức***

Trong tr- ờng hợp pháp luật quy định hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch mà các bên không tuân theo thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Toà án, cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác quyết định buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của giao dịch trong một thời hạn; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch vô hiệu.

Điều 135. ***Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần***

Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần của giao dịch vô hiệu nh- ng không ảnh h- ởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.

Điều 136. ***Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu***

1. Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đ- ợc quy định tại các điều từ Điều 130 đến Điều 134 của Bộ luật này là hai năm, kể từ ngày giao dịch dân sự đ- ợc xác lập.

2. Đối với các giao dịch dân sự đ- ợc quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

§iÒu 137. ***Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu***

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả đ- ợc bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ tr- ờng hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi th- ờng.

Điều 138. ***Bảo vệ quyền lợi của ng- ời thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu***

1. Trong tr- ờng hợp giao dịch dân sự vô hiệu nh- ng tài sản giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã đ- ợc chuyển giao bằng một giao dịch khác cho ng- ời thứ ba ngay tình thì giao dịch với ng- ời thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 257 của Bộ luật này.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã đ- ợc chuyển giao bằng một giao dịch khác cho ng- ời thứ ba ngay tình thì giao dịch với ng- ời thứ ba bị vô hiệu, trừ tr- ờng hợp ng- ời thứ ba ngay tình nhận đ- ợc tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với ng- ời mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nh- ng sau đó ng- ời này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

Ch- ơng VII
ĐẠI DIỆN

Điều 139. ***Đại diện***

1. Đại diện là việc một ng- ời (sau đây gọi là ng- ời đại diện) nhân danh và vì lợi ích của ng- ời khác (sau đây gọi là ng- ời đ- ợc đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

2. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua ng- ời đại diện. Cá nhân không đ- ợc để ng- ời khác đại diện cho mình nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó.

3. Quan hệ đại diện đ- ợc xác lập theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền.

4. Ng- ời đ- ợc đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do ng- ời đại diện xác lập.

5. Ng- ời đại diện phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều 143 của Bộ luật này.

Điều 140. ***Đại diện theo pháp luật***

Đại diện theo pháp luật là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền quyết định.

Điều 141. ***Ng- ời đại diện theo pháp luật***

Ng- ời đại diện theo pháp luật bao gồm:

1. Cha, mẹ đối với con ch- a thành niên;

2. Ng- ời giám hộ đối với ng- ời đ- ợc giám hộ;

3. Ng- ời đ- ợc Toà án chỉ định đối với ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

4. Ng- ời đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền;

5. Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình;

6. Tổ tr- ởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác;

7. Những ng- ời khác theo quy định của pháp luật.

Điều 142. ***Đại diện theo uỷ quyền***

1. Đại diện theo uỷ quyền là đại diện đ- ợc xác lập theo sự uỷ quyền giữa ng- ời đại diện và ng- ời đ- ợc đại diện.

2. Hình thức uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ tr- ờng hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải đ- ợc lập thành văn bản.

Điều 143. ***Ng- ời đại diện theo uỷ quyền***

1. Cá nhân, ng- ời đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho ng- ời khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

2. Ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi có thể là ng- ời đại diện theo uỷ quyền, trừ tr- ờng hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do ng- ời từ đủ m- ời tám tuổi trở lên xác lập, thực hiện.

§iÒu 144. ***Phạm vi đại diện***

1. Ng- ời đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của ng- ời đ- ợc đại diện, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạm vi đại diện theo uỷ quyền đ- ợc xác lập theo sự uỷ quyền.

3. Ng- ời đại diện chỉ đ- ợc thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.

4. Ng- ời đại diện phải thông báo cho ng- ời thứ ba trong giao dịch dân sự biết về phạm vi đại diện của mình.

5. Ng- ời đại diện không đ- ợc xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với ng- ời thứ ba mà mình cũng là ng- ời đại diện của ng- ời đó, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 145. ***Hậu quả của giao dịch dân sự do ng- ời không có quyền đại diện xác lập, thực hiện***

1. Giao dịch dân sự do ng- ời không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với ng- ời đ- ợc đại diện, trừ tr- ờng hợp

ng- ời đại diện hoặc ng- ời đ- ợc đại diện đồng ý. Ng- ời đã giao dịch với ng- ời không có quyền đại diện phải thông báo cho ng- ời đ- ợc đại diện hoặc ng- ời đại diện của ng- ời đó để trả lời trong thời hạn ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với ng- ời đ- ợc đại diện, nh- ng ng- ời không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với ng- ời đã giao dịch với mình, trừ tr- ờng hợp ng- ời đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.

2. Ng- ời đã giao dịch với ng- ời không có quyền đại diện có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp ng- ời đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.

Điều 146. ***Hậu quả của giao dịch dân sự do ng- ời đại diện xác lập, thực hiện v- ợt quá phạm vi đại diện***

1. Giao dịch dân sự do ng- ời đại diện xác lập, thực hiện v- ợt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của ng- ời đ- ợc đại diện đối với phần giao dịch đ- ợc thực hiện v- ợt quá phạm vi đại diện, trừ tr- ờng hợp ng- ời đ- ợc đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không đ- ợc sự đồng ý thì ng- ời đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với ng- ời đã giao dịch với mình về phần giao dịch v- ợt quá phạm vi đại diện.

2. Ng- ời đã giao dịch với ng- ời đại diện có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự đối với phần v- ợt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp ng- ời đó biết hoặc phải biết về việc v- ợt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.

3. Trong tr- ờng hợp ng- ời đại diện và ng- ời giao dịch với ng- ời đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự v- ợt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho ng- ời đ- ợc đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 147. ***Chấm dứt đại diện của cá nhân***

1. Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Ng- ời đ- ợc đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã đ- ợc khôi phục;

b) Ng- ời đ- ợc đại diện chết;

c) Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

2. Đại diện theo uỷ quyền của cá nhân chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc đ- ợc uỷ quyền đã hoàn thành;

b) Ng- ời uỷ quyền huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc ng- ời đ- ợc uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;

c) Ng- ời uỷ quyền hoặc ng- ời đ- ợc uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, ng- ời đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với ng- ời đ- ợc đại diện hoặc với ng- ời thừa kế của ng- ời đ- ợc đại diện.

Điều 148. ***Chấm dứt đại diện của pháp nhân***

1. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt.

2. Đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc đ- ợc uỷ quyền đã hoàn thành;

b) Ng- ời đại diện theo pháp luật của pháp nhân huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc ng- ời đ- ợc uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;

c) Pháp nhân chấm dứt hoặc ng- ời đ- ợc uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, ng- ời đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân uỷ quyền hoặc pháp nhân kế thừa.

Ch- ơng VIII

THỜI HẠN

Điều 149. ***Thời hạn***

1. Thời hạn là một khoảng thời gian đ- ợc xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.

2. Thời hạn có thể đ- ợc xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

Điều 150. ***Áp dụng cách tính thời hạn***

1. Cách tính thời hạn đ- ợc áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Thời hạn đ- ợc tính theo d- ơng lịch.

Điều 151. ***Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn***

1. Trong tr- ờng hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó đ- ợc tính nh- sau:

a) Một năm là ba trăm sáu m- ơi lăm ngày;

b) Nửa năm là sáu tháng;

c) Một tháng là ba m- ơi ngày;

d) Nửa tháng là m- ời lăm ngày;

đ) Một tuần là bảy ngày;

e) Một ngày là hai m- ơi t- giờ;

g) Một giờ là sáu m- ơi phút;

h) Một phút là sáu m- ơi giây.

2. Trong tr- ờng hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó đ- ợc quy định nh- sau:

a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;

b) Giữa tháng là ngày thứ m- ời lăm của tháng;

c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.

3. Trong tr- ờng hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó đ- ợc quy định nh- sau:

a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;

b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;

c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng m- ời hai.

Điều 152. ***Thời điểm bắt đầu thời hạn***

1. Khi thời hạn đ- ợc xác định bằng phút, giờ thì thời hạn đ- ợc bắt đầu từ thời điểm đã xác định.

2. Khi thời hạn đ- ợc xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không đ- ợc tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày đ- ợc xác định.

3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không đ- ợc tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.

§iÒu 153. ***Kết thúc thời hạn***

1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.

2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày t- ơng ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.

3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày t- ơng ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày t- ơng ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng t- ơng ứng của năm cuối cùng của thời hạn.

5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai m- ơi t- giờ của ngày đó.

Ch- ơng IX
THỜI HIỆU

§iÒu 154. ***Thời hiệu***

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì

chủ thể đ- ợc h- ởng quyền dân sự, đ- ợc miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

§iÒu 155. ***Các loại thời hiệu***

1. Thời hiệu h- ởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể đ- ợc h- ởng quyền dân sự.

2. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì ng- ời có nghĩa vụ dân sự đ- ợc miễn việc thực hiện nghĩa vụ.

3. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể đ- ợc quyền khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể đ- ợc quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà n- ớc; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.

Điều 156. ***Cách tính thời hiệu***

Thời hiệu đ- ợc tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

§iÒu 157. ***Hiệu lực của thời hiệu h- ởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự***

1. Trong tr- ờng hợp pháp luật quy định cho các chủ thể đ- ợc h- ởng quyền dân sự hoặc đ- ợc miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc h- ởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

2. Thời hiệu h- ởng quyền dân sự không áp dụng trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc không có căn cứ pháp luật;

b) Việc h- ởng quyền nhân thân không gắn với tài sản.

3. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với Nhà n- ớc, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

§iÒu 158. ***Tính liên tục của thời hiệu h- ởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự***

1. Thời hiệu h- ởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải đ- ợc tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

2. Thời hiệu h- ởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:

a) Có sự giải quyết của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang đ- ợc áp dụng thời hiệu;

b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang đ- ợc áp dụng thời hiệu mà bị ng- ời có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp.

3. Thời hiệu cũng đ- ợc tính liên tục trong tr- ờng hợp việc h- ởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự đ- ợc chuyển giao hợp pháp cho ng- ời khác.

§iÒu 159. ***Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự***

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đ- ợc tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự đ- ợc tính từ ngày phát sinh quyền yêu cầu, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

§iÒu 160. ***Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự***

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự không áp dụng trong những tr- ờng hợp sau đây:

1. Yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc;

2. Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân bị xâm phạm, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác;

3. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

§iÒu 161. ***Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự***

Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể l- ờng tr- ớc đ- ợc và không thể khắc phục đ- ợc mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho ng- ời có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện đ- ợc quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình;

2. Ch- a có ng- ời đại diện trong tr- ờng hợp ng- ời có quyền khởi kiện, ng- ời có quyền yêu cầu ch- a thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Ch- a có ng- ời đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện đ- ợc trong tr- ờng hợp ng- ời đại diện của ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự, ng- ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chết.

§iÒu 162. ***Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự***

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong tr- ờng hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với ng- ời khởi kiện;

b) Bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với ng- ời khởi kiện;

c) Các bên đã tự hoà giải với nhau.

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

PHẦN THỨ HAI
TÀI SẢN VÀ QUYỀN SỞ HỮU

Ch- ơng X
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 163. ***Tài sản***

Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

Điều 164. ***Quyền sở hữu***

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

Điều 165. ***Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu***

Chủ sở hữu đ- ợc thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nh- ng không đ- ợc gây thiệt hại hoặc làm ảnh h- ởng đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 166. ***Chịu rủi ro về tài sản***

Chủ sở hữu phải chịu rủi ro khi tài sản bị tiêu huỷ hoặc bị h- hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 167. ***Đăng ký quyền sở hữu tài sản***

Quyền sở hữu đối với bất động sản đ- ợc đăng ký theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đăng ký bất động sản. Quyền sở hữu đối với động sản không phải đăng ký, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 168. ***Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với tài sản***

1. Việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc chuyển quyền sở hữu đối với động sản có hiệu lực kể từ thời điểm động sản đ- ợc chuyển giao, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 169. ***Bảo vệ quyền sở hữu***

1. Quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác đ- ợc pháp luật công nhận và bảo vệ.

2. Không ai có thể bị hạn chế, bị t- ớc đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình.

Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ ng- ời nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, truy tìm, đòi lại tài sản bị ng- ời khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.

3. Trong tr- ờng hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà n- ớc tr- ng mua hoặc tr- ng dụng có bồi th- ờng tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

Điều 170. ***Căn cứ xác lập quyền sở hữu***

Quyền sở hữu đ- ợc xác lập đối với tài sản trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp;

2. Đ- ợc chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền;

3. Thu hoa lợi, lợi tức;

4. Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;

5. Đ- ợc thừa kế tài sản;

6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi d- ới n- ớc di chuyển tự nhiên;

7. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình, liên tục, công khai phù hợp với thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này;

8. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 171. ***Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu***

Quyền sở hữu chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho ng- ời khác;

2. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình;

3. Tài sản bị tiêu huỷ;

4. Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu;

5. Tài sản bị tr- ng mua;

6. Tài sản bị tịch thu;

7. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi d- ới n- ớc di chuyển tự nhiên mà ng- ời khác đã đ- ợc xác lập quyền sở hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định; tài sản mà ng- ời khác đã đ- ợc xác lập quyền sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này;

8. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 172. ***Hình thức sở hữu***

Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu t- nhân, các hình thức sở hữu bao gồm sở hữu nhà n- ớc, sở hữu tập thể, sở hữu t- nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Điều 173. ***Các quyền của ng- ời không phải là chủ sở hữu đối với tài sản***

1. Ng- ời không phải là chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình theo thoả thuận với chủ sở hữu tài sản đó hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Các quyền của ng- ời không phải là chủ sở hữu đối với tài sản bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất;

b) Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề;

c) Các quyền khác theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Việc chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu tài sản cho ng- ời khác không phải là căn cứ để chấm dứt các quyền của ng- ời không phải là chủ sở hữu đối với tài sản đó quy định tại khoản 2 Điều này .

4. Các quyền đối với tài sản của ng- ời không phải là chủ sở hữu đ- ợc bảo vệ theo quy định tại Điều 261 của Bộ luật này.

5. Các quyền của ng- ời không phải là chủ sở hữu đối với tài sản phải đăng ký bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề theo thoả thuận và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ch- ơng XI
CÁC LOẠI TÀI SẢN

Điều 174. ***Bất động sản và động sản***

1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Điều 175. ***Hoa lợi, lợi tức***

1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.

2. Lợi tức là các khoản lợi thu đ- ợc từ việc khai thác tài sản.

Điều 176. ***Vật chính và vật phụ***

1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.

2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nh- ng có thể tách rời vật chính.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 177. ***Vật chia đ- ợc và vật không chia đ- ợc***

1. Vật chia đ- ợc là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

2. Vật không chia đ- ợc là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên đ- ợc tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Khi cần phân chia vật không chia đ- ợc thì phải trị giá thành tiền để chia.

Điều 178. ***Vật tiêu hao và vật không tiêu hao***

1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ đ- ợc tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật tiêu hao không thể là đối t- ợng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho m- ợn.

2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ đ- ợc tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Điều 179. ***Vật cùng loại và vật đặc định***

1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định đ- ợc bằng những đơn vị đo l- ờng.

Vật cùng loại có cùng chất l- ợng có thể thay thế cho nhau.

2. Vật đặc định là vật phân biệt đ- ợc với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

Điều 180. ***Vật đồng bộ***

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng đ- ợc hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 181. ***Quyền tài sản***

Quyền tài sản là quyền trị giá đ- ợc bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ.

Ch- ơng XII
NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

M□c 1
QUYỦN CHI□M HỆU

Điều 182. ***Quyền chiếm hữu***

Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản.

Điều 183. ***Chiếm hữu có căn cứ pháp luật***

Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;

2. Ng- ời đ- ợc chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản;

3. Ng- ời đ- ợc chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

4. Ng- ời phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;

5. Ng- ời phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi d- ới n- ớc bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định;

6. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 184. ***Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu***

Trong tr- ờng hợp chủ sở hữu chiếm hữu tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu đ- ợc thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý tài sản nh- ng không đ- ợc trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ tr- ờng hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho ng- ời khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 185. ***Quyền chiếm hữu của ng- ời đ- ợc chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản***

1. Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý tài sản cho ng- ời khác thì ng- ời đ- ợc uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

2. Ng- ời đ- ợc uỷ quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đ- ợc giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.

Điều 186. ***Quyền chiếm hữu của ng- ời đ- ợc giao tài sản thông qua giao dịch dân sự***

1. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho ng- ời khác thông qua giao dịch dân sự mà

nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì ng- ời đ- ợc giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

2. Ng- ời đ- ợc giao tài sản có quyền sử dụng tài sản đ- ợc giao, đ- ợc chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho ng- ời khác, nếu đ- ợc chủ sở hữu đồng ý.

3. Ng- ời đ- ợc giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản đ- ợc giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.

Điều 187. ***Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu***

1. Ng- ời phát hiện tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ng- ời phát hiện tài sản không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm đ- ợc chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu hoặc đến thời điểm giao nộp cho cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

2. Đối với tài sản do ng- ời khác tẩu tán nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự thì ng- ời phát hiện phải thông báo hoặc giao nộp ngay cho cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 188. ***Quyền chiếm hữu gia súc, gia cầm, vật nuôi d- ới n- ớc bị thất lạc***

Ng- ời phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi d- ới n- ớc bị thất lạc phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu ch- a xác định đ- ợc chủ sở hữu thì đ- ợc chiếm hữu tài sản đó từ thời điểm phát hiện đến thời điểm trả lại cho chủ sở hữu.

Điều 189. ***Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình***

Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định tại Điều 183 của Bộ luật này là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Ng- ời chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình là ng- ời chiếm hữu mà không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật.

Điều 190. ***Chiếm hữu liên tục***

Việc chiếm hữu tài sản đ- ợc thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản đ- ợc giao cho ng- ời khác chiếm hữu.

Điều 191. ***Chiếm hữu công khai***

Việc chiếm hữu tài sản đ- ợc coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu đ- ợc sử dụng theo tính

năng, công dụng và đ- ợc ng- ời chiếm hữu bảo quản, giữ gìn nh- tài sản của chính mình.

M□c 2

QUYỦN S□ D□NG

Điều 192. ***Quyền sử dụng***

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Điều 193. ***Quyền sử dụng của chủ sở hữu***

Trong tr- ờng hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu đ- ợc khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo ý chí của mình nh- ng không đ- ợc gây thiệt hại hoặc làm ảnh h- ởng đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 194. ***Quyền sử dụng của ng- ời không phải là chủ sở hữu***

1. Quyền sử dụng tài sản có thể đ- ợc chuyển giao cho ng- ời khác thông qua hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Ng- ời không phải là chủ sở hữu có quyền sử dụng tài sản đúng tính năng, công dụng, đúng ph- ơng thức.

2. Ng- ời chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình cũng có quyền khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo quy định của pháp luật.

M□c 3

QUYỦN Ă□NH ĂO□T

Điều 195. ***Quyền định đoạt***

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

Điều 196. ***Điều kiện định đoạt***

Việc định đoạt tài sản phải do ng- ời có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.

Điều 197. ***Quyền định đoạt của chủ sở hữu***

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản.

Điều 198. ***Quyền định đoạt của ng- ời không phải là chủ sở hữu***

Ng- ời không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Ng- ời đ- ợc chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt tài sản phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu.

Điều 199. ***Hạn chế quyền định đoạt***

1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong tr- ờng hợp do pháp luật quy định.

2. Khi tài sản đem bán là di tích lịch sử, văn hoá thì Nhà n- ớc có quyền - u tiên mua.

Trong tr- ờng hợp pháp nhân, cá nhân, chủ thể khác có quyền - u tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền - u tiên mua cho các chủ thể đó.

Ch- ơng XIII

CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

M□c 1

S□ HỆU NHÀ N- □C

Điều 200. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc***

Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà n- ớc, núi, sông hồ, nguồn n- ớc, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà n- ớc đầu t- vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.

Điều 201. ***Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc***

1. Nhà n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc.

2. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc.

Điều 202. ***Quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc***

Việc quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc đ- ợc thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.

Điều 203. ***Thực hiện quyền sở hữu nhà n- ớc đối với tài sản đ- ợc đầu t- vào doanh nghiệp nhà n- ớc***

1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc đ- ợc đầu t- vào doanh nghiệp nhà n- ớc thì Nhà n- ớc thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy

định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà n- ớc có quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà n- ớc đầu t- theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 204. ***Thực hiện quyền sở hữu nhà n- ớc đối với tài sản đ- ợc giao cho cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang***

1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc đ- ợc giao cho cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang thì Nhà n- ớc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Cơ quan nhà n- ớc, đơn vị vũ trang có quyền quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản đ- ợc Nhà n- ớc giao.

§iÒu 205. ***Thực hiện quyền sở hữu nhà n- ớc đối với tài sản đ- ợc giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp***

1. Khi tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc đ- ợc giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp thì Nhà n- ớc thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có quyền quản lý, sử dụng tài sản đ- ợc Nhà n- ớc giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đ- ợc quy định trong điều lệ.

Điều 206. ***Quyền của doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc***

Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định và đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho phép, doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác và cá nhân đ- ợc sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thuỷ sản và tài nguyên khác thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà n- ớc theo quy định của pháp luật.

Điều 207. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc ch- a đ- ợc giao cho tổ chức, cá nhân quản lý***

Đối với tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc mà ch- a đ- ợc giao cho tổ chức, cá nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đ- a vào khai thác.

M□c 2

S□ HỆU TỐP THỢ

Điều 208. ***Sở hữu tập thể***

Sở hữu tập thể là sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh

doanh nhằm thực hiện mục đích chung đ- ợc quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lý và cùng h- ởng lợi.

Điều 209. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể***

Tài sản đ- ợc hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, thu nhập hợp pháp do sản xuất, kinh doanh, đ- ợc Nhà n- ớc hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tập thể đó.

Điều 210. ***Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể***

1. Việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể phải tuân theo pháp luật, phù hợp với điều lệ của tập thể đó, bảo đảm sự phát triển ổn định của sở hữu tập thể.

2. Tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể đ- ợc giao cho các thành viên khai thác công dụng bằng sức lao động của mình trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu mở rộng sản xuất, phát triển kinh tế chung và lợi ích, nhu cầu của các thành viên.

3. Thành viên của tập thể có quyền đ- ợc - u tiên mua, thuê, thuê khoán tài sản thuộc hình thức sở hữu tập thể.

M□c 3

S□ HỆU T- NHÂN

Điều 211. ***Sở hữu t- nhân***

Sở hữu t- nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình.

Sở hữu t- nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu t- bản t- nhân.

Điều 212. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu t- nhân***

1. Thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, t- liệu sinh hoạt, t- liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, lợi tức và các tài sản hợp pháp khác của cá nhân là tài sản thuộc hình thức sở hữu t- nhân.

Tài sản hợp pháp thuộc hình thức sở hữu t- nhân không bị hạn chế về số l- ợng, giá trị.

2. Cá nhân không đ- ợc sở hữu đối với tài sản mà pháp luật quy định không thể thuộc hình thức sở hữu sở hữu t- nhân.

Điều 213. ***Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu t- nhân***

1. Cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu t- nhân không đ- ợc gây thiệt hại hoặc làm ảnh h- ởng đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích

công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

M□c 4

S□ HỆU CHUNG

Điều 214. ***Sở hữu chung***

Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản.

Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu chung là tài sản chung.

Điều 215. ***Xác lập quyền sở hữu chung***

Quyền sở hữu chung đ- ợc xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.

Điều 216. ***Sở hữu chung theo phần***

1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu đ- ợc xác định đối với tài sản chung.

2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung t- ơng ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 217. ***Sở hữu chung hợp nhất***

1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không đ- ợc xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Điều 218. ***Sở hữu chung hỗn hợp***

1. Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.

2. Tài sản đ- ợc hình thành từ nguồn vốn góp của các chủ sở hữu, lợi nhuận hợp pháp thu đ- ợc từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp.

3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp phải tuân theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật này và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.

Điều 219. ***Sở hữu chung của vợ chồng***

1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất.

2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi ng- ời; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài

sản chung.

3. Vợ chồng cùng bàn bạc, thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Toà án.

Điều 220. ***Sở hữu chung của cộng đồng***

1. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân c- khác đối với tài sản đ- ợc hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, đ- ợc tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng.

2. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nh- ng không đ- ợc trái pháp luật, đạo đức xã hội.

3. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất.

Điều 221. ***Chiếm hữu tài sản chung***

Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 222. ***Sử dụng tài sản chung***

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung t- ơng ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 223. ***Định đoạt tài sản chung***

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất đ- ợc thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Trong tr- ờng hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác đ- ợc quyền - u tiên mua. Trong thời hạn ba tháng đối với tài sản chung là bất động sản, một tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận đ- ợc thông báo về việc bán và các điều kiện bán mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó đ- ợc quyền bán cho ng- ời khác.

Trong tr- ờng hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền - u tiên mua thì trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền - u tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Toà án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của ng- ời mua; bên có

lỗi gây thiệt hại phải bồi th- ờng thiệt hại.

4. Trong tr- ờng hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi ng- ời này chết mà không có ng- ời thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà n- ớc, trừ tr- ờng hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

Điều 224. ***Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung***

1. Trong tr- ờng hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thoả thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia đ- ợc bằng hiện vật thì đ- ợc trị giá thành tiền để chia.

2. Trong tr- ờng hợp có ng- ời yêu cầu một ng- ời trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi ng- ời đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì ng- ời yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và đ- ợc tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì ng- ời có quyền có quyền yêu cầu ng- ời có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Điều 225. ***Sở hữu chung trong nhà chung c-***

1. Phần diện tích, trang thiết bị dùng chung trong nhà chung c- thuộc sở hữu chung của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không thể phân chia, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự thoả thuận của tất cả các chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung c- có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng phần diện tích và thiết bị chung.

3. Trong tr- ờng hợp nhà chung c- bị tiêu huỷ thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung c- có quyền sử dụng diện tích mặt đất của nhà chung c- theo quy định của pháp luật.

Điều 226. ***Chấm dứt sở hữu chung***

Sở hữu chung chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Tài sản chung đã đ- ợc chia;

2. Một trong số các chủ sở hữu chung đ- ợc h- ởng toàn bộ tài sản chung;

3. Tài sản chung không còn;

4. Các tr- ờng hợp khác theo quy định của pháp luật.

M□c 5

S□ HỆU C□A TẮ CH□C CH□NH TR□, TẮ CH□C CH□NH TR□- X□ H□I

Điều 227. ***Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội***

Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là sở hữu của tổ chức

đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ.

Điều 228. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội***

1. Tài sản đ- ợc hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản đ- ợc tặng cho chung và từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc đã chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức đó.

2. Tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để quản lý và sử dụng thì không thuộc sở hữu của tổ chức đó.

Điều 229. ***Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội***

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động đ- ợc quy định trong điều lệ.

M□c 6

S□ HỆU C□A TẮ CH□C CH□NH TR□X□ H□I - NGHỦ NGHI□P, TẮ CH□C X□ H□I, TẮ CH□C X□ H□I - NGHỦ NGHI□P

Điều 230. ***Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp***

Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên đ- ợc quy định trong điều lệ.

Điều 231. ***Tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp***

Tài sản đ- ợc hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên, tài sản đ- ợc tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đó.

Điều 232. ***Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc hình thức sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp***

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động đ- ợc quy định trong điều lệ.

Ch- ơng XIV

XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

M□c 1

X□C LỐP QUYỦN S□ HỆU

Điều 233. ***Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có đ- ợc do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp***

Ng- ời lao động, ng- ời tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có đ- ợc tài sản đó.

Điều 234. ***Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận***

Ng- ời đ- ợc giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm chuyển giao tài sản, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

Điều 235. ***Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức***

Chủ sở hữu, ng- ời sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu đ- ợc hoa lợi, lợi tức đó.

Điều 236. ***Xác lập quyền sở hữu trong tr- ờng hợp sáp nhập***

1. Trong tr- ờng hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau đ- ợc sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia đ- ợc và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới đ- ợc tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới đ- ợc tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới đ- ợc tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.

2. Khi một ng- ời sáp nhập tài sản là động sản của ng- ời khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không đ- ợc sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu ng- ời sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho ng- ời sáp nhập giá trị tài sản của ng- ời đó;

b) Yêu cầu ng- ời sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi th- ờng thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

3. Khi một ng- ời sáp nhập tài sản là động sản của ng- ời khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không đ- ợc sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có quyền yêu cầu ng- ời sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 237. ***Xác lập quyền sở hữu trong tr- ờng hợp trộn lẫn***

1. Trong tr- ờng hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau đ- ợc trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia đ- ợc thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

2. Khi một ng- ời đã trộn lẫn tài sản của ng- ời khác vào tài sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không đ- ợc sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu ng- ời đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho ng- ời đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của ng- ời đó;

b) Yêu cầu ng- ời đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi th- ờng thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

Điều 238. ***Xác lập quyền sở hữu trong tr- ờng hợp chế biến***

1. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu đ- ợc đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới đ- ợc tạo thành.

2. Ng- ời dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của ng- ời khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nh- ng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi th- ờng thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.

3. Trong tr- ờng hợp ng- ời chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những ng- ời này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới đ- ợc tạo thành, t- ơng ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi ng- ời. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu ng- ời chế biến bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 239. ***Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định đ- ợc chủ sở hữu***

1. Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó.

Ng- ời đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật đ- ợc phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà n- ớc.

2. Ng- ời phát hiện vật không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Việc giao nộp phải đ- ợc lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của ng- ời giao nộp, ng- ời nhận, tình trạng, số l- ợng, khối l- ợng tài sản giao nộp.

Uỷ ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho ng- ời phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.

Trong tr- ờng hợp vật không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu là động sản thì sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, mà vẫn không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu thì động sản đó thuộc sở hữu của ng- ời phát hiện theo quy định của

pháp luật; nếu vật là bất động sản thì sau năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn ch- a xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu thì bất động sản đó thuộc Nhà n- ớc; ng- ời phát hiện đ- ợc h- ởng một khoản tiền th- ởng theo quy định của pháp luật.

Điều 240. ***Xác lập quyền sở hữu đối với vật bị chôn giấu, bị chìm đắm đ- ợc tìm thấy***

Vật bị chôn giấu, bị chìm đắm đ- ợc tìm thấy mà không có hoặc không xác định đ- ợc ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với vật đó đ- ợc xác định nh- sau:

1. Vật đ- ợc tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà n- ớc; ng- ời tìm thấy vật đó đ- ợc h- ởng một khoản tiền th- ởng theo quy định của pháp luật;

2. Vật đ- ợc tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định thì thuộc sở hữu của ng- ời tìm thấy; nếu vật tìm thấy có giá trị lớn hơn m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định thì ng- ời tìm thấy đ- ợc h- ởng giá trị bằng m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định và 50% giá trị của phần v- ợt quá m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà n- ớc.

Điều 241. ***Xác lập quyền sở hữu đối với vật do ng- ời khác đánh rơi, bỏ quên***

1. Ng- ời nhặt đ- ợc vật do ng- ời khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết đ- ợc địa chỉ của ng- ời đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho ng- ời đó; nếu không biết địa chỉ của ng- ời đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Uỷ ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho ng- ời đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

2. Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt đ- ợc mà không xác định đ- ợc chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định thì vật đó thuộc sở hữu của ng- ời nhặt đ- ợc; nếu vật có giá trị lớn hơn m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản ng- ời nhặt đ- ợc đ- ợc h- ởng giá trị bằng m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định và 50% giá trị của phần v- ợt quá m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà n- ớc.

3. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định đ- ợc chủ sở hữu hoặc không có ng- ời đến nhận thì vật đó thuộc Nhà n- ớc; ng- ời nhặt đ- ợc vật đó đ- ợc h- ởng một khoản tiền th- ởng theo quy định của pháp luật.

Điều 242. ***Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc***

Ng- ời bắt đ- ợc gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi ng- ời đó c- trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho ng- ời bắt đ- ợc.

Sau sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có ng- ời đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của ng- ời bắt đ- ợc; nếu gia súc bắt đ- ợc là gia súc thả rông theo tập quán thì thời hạn này là một năm.

Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì ng- ời bắt đ- ợc gia súc đ- ợc h- ởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi th- ờng thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Điều 243. ***Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc***

Trong tr- ờng hợp gia cầm của một ng- ời bị thất lạc, mà ng- ời khác bắt đ- ợc thì ng- ời bắt đ- ợc phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho ng- ời bắt đ- ợc.

Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có ng- ời đến nhận thì gia cầm đó thuộc sở hữu của ng- ời bắt đ- ợc.

Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, ng- ời bắt đ- ợc gia cầm đ- ợc h- ởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi th- ờng thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

Điều 244. ***Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi d- ới n- ớc***

Khi vật nuôi d- ới n- ớc của một ng- ời di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của ng- ời khác thì thuộc sở hữu của ng- ời có ruộng, ao, hồ đó. Trong tr- ờng hợp vật nuôi d- ới n- ớc có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì ng- ời có ruộng, ao, hồ đó phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có ng- ời đến nhận thì vật nuôi d- ới n- ớc đó thuộc sở hữu ng- ời có ruộng, ao, hồ đó.

Điều 245. ***Xác lập quyền sở hữu do đ- ợc thừa kế***

Ng- ời thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ t- của Bộ luật này.

Điều 246. ***Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Toà án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác***

Quyền sở hữu có thể đ- ợc xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác.

Điều 247. ***Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu***

1. Ng- ời chiếm hữu, ng- ời đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn m- ời năm đối với động sản, ba m- ơi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ng- ời chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc không có căn cứ pháp luật thì dù ngay tình, liên tục, công khai, dù thời gian chiếm hữu là bao lâu cũng không thể trở thành chủ sở hữu tài sản đó.

M□c 2

CHỔM D□T QUYỦN S□ HỆU

Điều 248. ***Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho ng- ời khác***

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho ng- ời khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của ng- ời đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của ng- ời đ- ợc chuyển giao.

Điều 249. ***Từ bỏ quyền sở hữu***

Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.

Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi tr- ờng thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 250. ***Tài sản mà ng- ời khác đã đ- ợc xác lập quyền sở hữu***

Khi vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi d- ới n- ớc di chuyển tự nhiên mà ng- ời khác đã đ- ợc xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các điều từ Điều 241 đến Điều 244 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những ng- ời có tài sản đó chấm dứt.

Khi quyền sở hữu của ng- ời chiếm hữu đã đ- ợc xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này thì chấm dứt quyền sở hữu của ng- ời có tài sản bị chiếm hữu.

Điều 251. ***Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu***

1. Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Toà án hoặc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.

2. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.

3. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của ng- ời nhận tài sản đó.

4. Việc xử lý quyền sử dụng đất đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 252. ***Tài sản bị tiêu huỷ***

Khi tài sản bị tiêu huỷ thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.

Điều 253. ***Tài sản bị tr- ng mua***

Khi tài sản bị tr- ng mua theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia thì quyền sở hữu đối với

tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

Điều 254. ***Tài sản bị tịch thu***

Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà n- ớc thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Toà án, quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.

Ch- ơng XV
BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU

Điều 255. ***Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu***

Chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc ng- ời có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp có quyền tự bảo vệ tài sản thuộc sở hữu của mình, tài sản đang chiếm hữu hợp pháp bằng những biện pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 256. ***Quyền đòi lại tài sản***

Chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản, ng- ời đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này. Trong tr- ờng hợp tài sản đang thuộc sự chiếm hữu của ng- ời chiếm hữu ngay tình thì áp dụng Điều 257 và Điều 258 của Bộ luật này.

Điều 257. ***Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ ng- ời chiếm hữu ngay tình***

Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ ng- ời chiếm hữu ngay tình trong tr- ờng hợp ng- ời chiếm hữu ngay tình có đ- ợc động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với ng- ời không có quyền định đoạt tài sản; trong tr- ờng hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc tr- ờng hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

Điều 258. ***Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ ng- ời chiếm hữu ngay tình***

Chủ sở hữu đ- ợc đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ tr- ờng hợp ng- ời thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận đ- ợc tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với ng- ời mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nh- ng sau đó ng- ời này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

Điều 259. ***Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp***

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình, chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu ng- ời có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó; nếu không có sự chấm dứt tự nguyện thì có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc ng- ời đó chấm dứt hành vi vi phạm.

Điều 260. ***Quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại***

Chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu ng- ời có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 261. ***Bảo vệ quyền của ng- ời chiếm hữu mà không phải là chủ sở hữu***

Các quyền đ- ợc quy định tại các điều từ Điều 255 đến Điều 260 của Bộ luật này cũng thuộc về ng- ời tuy không phải là chủ sở hữu nh- ng chiếm hữu tài sản trên cơ sở quyền sử dụng đất, quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề hoặc theo căn cứ khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận.

Ch- ơng XVI
NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUYỀN SỞ HỮU

Điều 262. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong tr- ờng hợp xảy ra tình thế cấp thiết***

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của ng- ời vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích của Nhà n- ớc, của tập thể, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của ng- ời khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

2. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu tài sản không đ- ợc cản trở ng- ời khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở ng- ời khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mối nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

3. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu. Chủ sở hữu đ- ợc bồi th- ờng thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 614 của Bộ luật này.

Điều 263. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc bảo vệ môi tr- ờng***

Khi sử dụng, bảo quản, từ bỏ tài sản của mình, chủ sở hữu phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi tr- ờng; nếu làm ô nhiễm môi tr- ờng thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 264. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội***

Khi thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình, chủ sở hữu phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không đ- ợc lạm dụng quyền

sở hữu để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 265. ***Nghĩa vụ tôn trọng ranh giới giữa các bất động sản***

1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề đ- ợc xác định theo thoả thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể đ- ợc xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ ba m- ơi năm trở lên mà không có tranh chấp.

2. Ng- ời có quyền sử dụng đất đ- ợc sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây dựng do cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền quy định và không đ- ợc làm ảnh h- ởng đến việc sử dụng đất liền kề của ng- ời khác.

Ng- ời sử dụng đất chỉ đ- ợc trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã đ- ợc xác định; nếu rễ cây, cành cây v- ợt quá ranh giới thì phải xén rễ, tỉa cành phần v- ợt quá, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

3. Trong tr- ờng hợp ranh giới là kênh, m- ơng, hào, rãnh, bờ ruộng thì ng- ời sử dụng đất có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung; không đ- ợc lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách.

Điều 266. ***Quyền sở hữu đối với mốc giới ngăn cách các bất động sản***

1. Chủ sở hữu bất động sản liền kề chỉ đ- ợc dựng cột mốc, hàng rào, xây t- ờng ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình. Những ng- ời sử dụng đất liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, xây t- ờng ngăn, trồng cây trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của những ng- ời đó.

Trong tr- ờng hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và đ- ợc chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, xây t- ờng ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu đ- ợc từ cây đ- ợc chia đều, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Đối với mốc giới là t- ờng nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không đ- ợc trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục t- ờng để đặt kết cấu xây dựng, trừ tr- ờng hợp đ- ợc chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trong tr- ờng hợp nhà xây riêng biệt nh- ng t- ờng sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ đ- ợc đục t- ờng, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách t- ờng của mình.

Điều 267. ***Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng***

1. Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu công trình phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không đ- ợc xây v- ợt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không đ- ợc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp

pháp của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.

2. Khi có nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình xây dựng, ảnh h- ởng đến bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu công trình phải cho ngừng ngay việc xây dựng, sửa chữa hoặc dỡ bỏ theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

3. Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi tr- ờng, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh h- ởng đến chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh.

Điều 268. ***Nghĩa vụ bảo đảm an toàn đối với công trình xây dựng liền kề***

Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng các công trình d- ới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Trong tr- ờng hợp công trình có nguy cơ đe doạ sự an toàn bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ công trình phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục; nếu gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì phải bồi th- ờng.

Điều 269. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát n- ớc m- a***

Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đ- ờng dẫn n- ớc sao cho n- ớc m- a từ mái nhà của mình không đ- ợc chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề.

Điều 270. ***Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát n- ớc thải***

Chủ sở hữu nhà phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát n- ớc để đ- a n- ớc thải ra nơi quy định, sao cho n- ớc thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản liền kề, ra đ- ờng công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng làm ô nhiễm môi tr- ờng.

Điều 271. ***Hạn chế quyền trổ cửa***

1. Chủ sở hữu nhà chỉ đ- ợc trổ cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đ- ờng đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Mái che trên cửa ra vào, cửa sổ quay ra đ- ờng đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

Điều 272. ***Quyền yêu cầu sửa chữa, phá dỡ bất động sản liền kề***

Trong tr- ờng hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề hoặc nơi sinh hoạt công cộng thì chủ sở hữu phải chặt cây, sửa chữa hoặc phá dỡ công trình xây dựng đó.

Chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ phải chặt cây, phá dỡ; nếu ng- ời đó không chặt cây, phá dỡ thì chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu

cây cối, công trình xây dựng chịu.

Điều 273. ***Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề***

Chủ sở hữu nhà, ng- ời sử dụng đất có quyền sử dụng bất động sản liền kề thuộc sở hữu của ng- ời khác để bảo đảm các nhu cầu của mình về lối đi, cấp, thoát n- ớc, cấp khí ga, đ- ờng dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý, nh- ng phải đền bù, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 274. ***Xác lập quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề***

1. Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đ- ợc xác lập theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Trong tr- ờng hợp quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đã đ- ợc xác lập cho chủ sở hữu nhà, ng- ời sử dụng đất thì ng- ời đ- ợc chuyển giao nhà, quyền sử dụng đất cũng đ- ợc h- ởng quyền đó.

Điều 275. ***Quyền về lối đi qua bất động sản liền kề***

1. Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có lối đi ra, có quyền yêu cầu một trong những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi ra đến đ- ờng công cộng; ng- ời đ- ợc yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó. Ng- ời đ- ợc dành lối đi phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản liền kề, nếu không có thoả thuận khác.

Lối đi đ- ợc mở trên bất động sản liền kề nào mà đ- ợc coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thoả thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền xác định.

3. Trong tr- ờng hợp bất động sản đ- ợc chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho ng- ời phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.

Điều 276. ***Quyền mắc đ- ờng dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản liền kề***

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đ- ờng dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nh- ng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

Điều 277. ***Quyền về cấp, thoát n- ớc qua bất động sản liền kề***

Trong tr- ờng hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp, thoát n- ớc buộc phải qua một bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có n- ớc chảy qua phải dành một lối cấp, thoát n- ớc thích hợp, không đ- ợc cản trở hoặc ngăn chặn dòng n- ớc chảy. Ng- ời sử dụng lối cấp, thoát n- ớc phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có n- ớc chảy qua khi lắp đặt đ- ờng dẫn n- ớc; nếu gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng. Trong tr- ờng hợp n- ớc tự

nhiên chảy từ vị trí cao xuống vị trí thấp mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có n- ớc chảy qua thì ng- ời sử dụng lối cấp, thoát n- ớc không phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 278. ***Quyền về t- ới n- ớc, tiêu n- ớc trong canh tác***

Ng- ời có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về t- ới n- ớc, tiêu n- ớc, có quyền yêu cầu những ng- ời sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn n- ớc thích hợp, thuận tiện cho việc t- ới, tiêu; ng- ời đ- ợc yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu ng- ời sử dụng lối dẫn n- ớc gây thiệt hại cho ng- ời sử dụng đất xung quanh thì phải bồi th- ờng.

§iÒu 279. ***Chấm dứt quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề***

Quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Bất động sản liền kề với bất động sản của chủ sở hữu đang thực hiện quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề đó nhập làm một;

2. Chủ sở hữu nhà, ng- ời sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng hạn chế bất động sản liền kề.

PHẦN THỨ BA
NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Ch- ơng XVII
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

M□c 1
NGH□A V□ DÂN S□

Điều 280. ***Nghĩa vụ dân sự***

Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không đ- ợc thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).

Điều 281. ***Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự***

Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ các căn cứ sau đây:

1. Hợp đồng dân sự;

2. Hành vi pháp lý đơn ph- ơng;

3. Thực hiện công việc không có uỷ quyền;

4. Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;

5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;

6. Những căn cứ khác do pháp luật quy định.

Điều 282. ***Đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự***

1. Đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự có thể là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không đ- ợc thực hiện.

2. Đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự phải đ- ợc xác định cụ thể.

3. Chỉ những tài sản có thể giao dịch đ- ợc, những công việc có thể thực hiện đ- ợc mà pháp luật không cấm, không trái đạo đức xã hội mới là đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự.

M□c 2

TH□C HI□N NGH□A V□ DÂN S□

Điều 283. ***Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ dân sự***

Bên có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác, đúng cam kết, không trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Điều 284. ***Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận.

2. Trong tr- ờng hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự đ- ợc xác định nh- sau:

a) Nơi có bất động sản, nếu đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự là bất động sản;

b) Nơi c- trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi c- trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi c- trú hoặc trụ sở, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 285. ***Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn; chỉ đ- ợc thực hiện nghĩa vụ dân sự tr- ớc thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền; nếu bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ tr- ớc thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ đ- ợc coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

2. Trong tr- ờng hợp các bên không thoả thuận và pháp luật không quy định về thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào, nh- ng phải thông báo cho nhau biết tr- ớc một thời gian hợp lý.

Điều 286. ***Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ vẫn ch- a đ- ợc thực hiện hoặc chỉ đ- ợc thực hiện một phần khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết.

2. Bên chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự phải thông báo ngay cho bên có quyền về việc không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn.

Điều 287. ***Hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Khi không thể thực hiện đ- ợc nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị đ- ợc hoãn việc thực hiện nghĩa vụ.

Tr- ờng hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi th- ờng thiệt hại phát sinh, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc do nguyên nhân khách quan không thể thông báo.

2. Bên có nghĩa vụ đ- ợc hoãn việc thực hiện nghĩa vụ, nếu đ- ợc bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện nghĩa vụ dân sự khi đ- ợc hoãn vẫn đ- ợc coi là thực hiện đúng thời hạn.

Điều 288. ***Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự là khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ đã thực hiện theo thoả thuận nh- ng bên có quyền không tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trong tr- ờng hợp chậm tiếp nhận đối t- ợng của nghĩa vụ là tài sản thì bên có nghĩa vụ phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo quản tài sản và có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý.

3. Đối với tài sản có nguy cơ bị h- hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và trả cho bên có quyền khoản tiền thu đ- ợc từ việc bán tài sản sau khi trừ đi chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.

Điều 289. ***Thực hiện nghĩa vụ giao vật***

1. Bên có nghĩa vụ giao vật phải bảo quản, giữ gìn vật cho đến khi giao.

2. Khi vật phải giao là vật đặc định thì bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó và đúng tình trạng nh- đã cam kết; nếu là vật cùng loại thì phải giao đúng số l- ợng và chất l- ợng nh- đã thoả thuận và nếu không có thoả thuận về chất l- ợng thì phải giao vật đó với chất l- ợng trung bình; nếu là vật đồng bộ thì phải giao đồng bộ.

3. Bên có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc giao vật, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 290. ***Thực hiện nghĩa vụ trả tiền***

1. Nghĩa vụ trả tiền phải đ- ợc thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và ph- ơng thức đã thoả thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 291. ***Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không đ- ợc thực hiện một công việc***

1. Nghĩa vụ phải thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng công việc đó.

2. Nghĩa vụ không đ- ợc thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ không đ- ợc thực hiện công việc đó.

Điều 292. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự theo định kỳ***

Nghĩa vụ dân sự đ- ợc thực hiện theo định kỳ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Điều 293. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua ng- ời thứ ba***

Khi đ- ợc bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể uỷ quyền cho ng- ời thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ dân sự nh- ng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu ng- ời thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Điều 294. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự có điều kiện***

Trong tr- ờng hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ dân sự thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.

Điều 295. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự có đối t- ợng tuỳ ý lựa chọn***

1. Nghĩa vụ dân sự có đối t- ợng tuỳ ý lựa chọn là nghĩa vụ mà đối t- ợng là một trong nhiều tài sản hoặc công việc khác nhau và bên có nghĩa vụ có thể tuỳ ý lựa chọn, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định dành quyền lựa chọn cho bên có quyền.

2. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về việc tài sản hoặc công việc đ- ợc lựa chọn để thực hiện nghĩa vụ. Tr- ờng hợp bên có quyền đã xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ đ- ợc lựa chọn thì bên có nghĩa vụ phải hoàn thành đúng thời hạn.

3. Trong tr- ờng hợp chỉ còn một tài sản hoặc một công việc thì bên có nghĩa vụ phải giao tài sản đó hoặc thực hiện công việc đó.

Điều 296. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự thay thế đ- ợc***

Nghĩa vụ dân sự thay thế đ- ợc là nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ ban đầu thì có thể thực hiện một nghĩa vụ khác đã đ- ợc bên có quyền chấp nhận để thay thế nghĩa vụ dân sự đó.

Điều 297. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng rẽ***

Khi nhiều ng- ời cùng thực hiện một nghĩa vụ dân sự, nh- ng mỗi ng- ời có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ với nhau thì mỗi ng- ời chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình.

Điều 298. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới***

1. Nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều ng- ời cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những ng- ời có nghĩa vụ phải thực

hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trong tr- ờng hợp một ng- ời đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những ng- ời có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

3. Trong tr- ờng hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những ng- ời có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nh- ng sau đó lại miễn cho ng- ời đó thì những ng- ời còn lại cũng đ- ợc miễn thực hiện nghĩa vụ.

4. Trong tr- ờng hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những ng- ời có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những ng- ời còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Điều 299. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với nhiều ng- ời có quyền liên đới***

1. Nghĩa vụ dân sự đối với nhiều ng- ời có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó mỗi ng- ời trong số những ng- ời có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những ng- ời có quyền liên đới.

3. Trong tr- ờng hợp một trong số những ng- ời có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những ng- ời có quyền liên đới khác.

Điều 300. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự phân chia đ- ợc theo phần***

1. Nghĩa vụ dân sự phân chia đ- ợc theo phần là nghĩa vụ mà đối t- ợng của nghĩa vụ là vật chia đ- ợc hoặc công việc có thể chia thành nhiều phần để thực hiện.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện từng phần nghĩa vụ, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 301. ***Thực hiện nghĩa vụ dân sự không phân chia đ- ợc theo phần***

1. Nghĩa vụ dân sự không phân chia đ- ợc theo phần là nghĩa vụ mà đối t- ợng của nghĩa vụ là vật không chia đ- ợc hoặc là công việc phải đ- ợc thực hiện cùng một lúc.

2. Trong tr- ờng hợp nhiều ng- ời cùng phải thực hiện một nghĩa vụ không phân chia đ- ợc thì họ phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.

M□c 3

TR□CH NHI□M DÂN S□

Điều 302. ***Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự***

1. Bên có nghĩa vụ mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

2. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện đ- ợc nghĩa vụ dân

sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh đ- ợc nghĩa vụ không thực hiện đ- ợc là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.

Điều 303. ***Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ giao vật***

1. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao vật đặc định thì ng- ời có quyền đ- ợc quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị h- hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.

2. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ giao vật cùng loại thì phải thanh toán giá trị của vật.

3. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại cho bên có quyền thì ngoài việc thanh toán giá trị của vật còn phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên có quyền.

Điều 304. ***Trách nhiệm dân sự do không thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không đ- ợc thực hiện một công việc***

1. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện một công việc mà mình phải thực hiện thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hoặc tự mình thực hiện hoặc giao cho ng- ời khác thực hiện công việc đó và yêu cầu bên có nghĩa vụ thanh toán chi phí hợp lý và bồi th- ờng thiệt hại.

2. Khi bên có nghĩa vụ không đ- ợc thực hiện một công việc mà lại thực hiện công việc đó thì bên có quyền đ- ợc quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải chấm dứt việc thực hiện, khôi phục tình trạng ban đầu và bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 305. ***Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Khi nghĩa vụ dân sự chậm đ- ợc thực hiện thì bên có quyền có thể gia hạn để bên có nghĩa vụ hoàn thành nghĩa vụ; nếu quá thời hạn này mà nghĩa vụ vẫn ch- a đ- ợc hoàn thành thì theo yêu cầu của bên có quyền, bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện nghĩa vụ và bồi th- ờng thiệt hại; nếu việc thực hiện nghĩa vụ không còn cần thiết đối với bên có quyền thì bên này có quyền từ chối tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố t- ơng ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 306. ***Trách nhiệm dân sự do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự***

Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ dân sự làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho ng- ời đó và phải chịu mọi rủi ro xảy ra kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. ***Trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại***

1. Trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại bao gồm trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại về vật chất, trách nhiệm bồi th- ờng bù đắp tổn thất về tinh thần.

2. Trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại về vật chất là trách nhiệm bù đắp tổn thất vật chất thực tế, tính đ- ợc thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

3. Ng- ời gây thiệt hại về tinh thần cho ng- ời khác do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín của ng- ời đó thì ngoài việc chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai còn phải bồi th- ờng một khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần cho ng- ời bị thiệt hại.

Điều 308. ***Lỗi trong trách nhiệm dân sự***

1. Ng- ời không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Cố ý gây thiệt hại là tr- ờng hợp một ng- ời nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho ng- ời khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nh- ng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

Vô ý gây thiệt hại là tr- ờng hợp một ng- ời không thấy tr- ớc hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết tr- ớc thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy tr- ớc hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nh- ng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn đ- ợc.

M□c 4

CHUYỢN GIAO QUYỦN Y□U C□U VÀ CHUYỢN GIAO NGH□A V□ DÂN S□

Điều 309. ***Chuyển giao quyền yêu cầu***

1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho ng- ời thế quyền theo thoả thuận, trừ những tr- ờng hợp sau đây:

a) Quyền yêu cầu cấp d- ỡng, yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

b) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thoả thuận không đ- ợc chuyển giao quyền yêu cầu;

c) Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho ng- ời thế quyền thì ng- ời thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu.

Ng- ời chuyển giao quyền yêu cầu phải báo cho bên có nghĩa vụ biết bằng văn bản về việc chuyển giao quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 310. ***Hình thức chuyển giao quyền yêu cầu***

1. Việc chuyển giao quyền yêu cầu đ- ợc thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói.

2. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định việc chuyển giao quyền yêu cầu phải đ- ợc thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, đăng ký hoặc phải xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 311. ***Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ***

1. Ng- ời chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho ng- ời thế quyền.

2. Ng- ời chuyển giao quyền yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 312. ***Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu***

Ng- ời chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 313. ***Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

Trong tr- ờng hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.

Điều 314. ***Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ***

1. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ không đ- ợc thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu hoặc ng- ời thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với ng- ời thế quyền.

2. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ do không đ- ợc thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu mà đã thực hiện nghĩa vụ đối với ng- ời chuyển giao quyền yêu cầu thì ng- ời thế quyền không đ- ợc yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình.

Điều 315. ***Chuyển giao nghĩa vụ dân sự***

1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho ng- ời thế nghĩa vụ nếu đ- ợc bên có quyền đồng ý, trừ tr- ờng hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không đ- ợc chuyển giao nghĩa vụ.

2. Khi đ- ợc chuyển giao nghĩa vụ thì ng- ời thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.

Điều 316. ***Hình thức chuyển giao nghĩa vụ dân sự***

1. Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự đ- ợc thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói.

2. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định việc chuyển giao nghĩa vụ phải đ- ợc thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, đăng ký hoặc

phải xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 317. ***Chuyển giao nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm***

Trong tr- ờng hợp nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm đ- ợc chuyển giao thì biện pháp bảo đảm đó chấm dứt, nếu không có thoả thuận khác.

M□c 5

B□O Ă□M TH□C HI□N NGH□A V□ DÂN S□

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 318. ***Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự bao gồm:

a) Cầm cố tài sản;

b) Thế chấp tài sản;

c) Đặt cọc;

d) Ký c- ợc;

đ) Ký quỹ;

e) Bảo lãnh;

g) Tín chấp.

2. Trong tr- ờng hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về biện pháp bảo đảm thì ng- ời có nghĩa vụ phải thực hiện biện pháp bảo đảm đó.

Điều 319. ***Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Nghĩa vụ dân sự có thể đ- ợc bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi nh- đ- ợc bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi và bồi th- ờng thiệt hại.

2. Các bên đ- ợc thoả thuận về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự để bảo đảm thực hiện các loại nghĩa vụ, kể cả nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong t- ơng lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.

Điều 320. ***Vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Vật bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm và đ- ợc phép giao dịch.

2. Vật dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là vật hiện có hoặc đ- ợc hình thành trong t- ơng lai. Vật hình thành trong t- ơng lai là động sản, bất động sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm sau thời điểm nghĩa vụ đ- ợc xác lập hoặc giao dịch bảo đảm đ- ợc giao kết.

§iÒu 321. ***Tiền, giấy tờ có giá dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

Tiền, trái phiếu, cổ phiếu, kỳ phiếu và giấy tờ có giá khác đ- ợc dùng để bảo

đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Điều 322. ***Quyền tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự***

1. Các quyền tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm bao gồm quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, quyền đ- ợc nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và các quyền tài sản khác thuộc sở hữu của bên bảo đảm đều đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

2. Quyền sử dụng đất đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

3. Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về tài nguyên.

Điều 323. ***Đăng ký giao dịch bảo đảm***

1. Giao dịch bảo đảm là giao dịch dân sự do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định về việc thực hiện biện pháp bảo đảm đ- ợc quy định tại khoản 1 Điều 318 của Bộ luật này.

2. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm đ- ợc thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm. Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định.

3. Tr- ờng hợp giao dịch bảo đảm đ- ợc đăng ký theo quy định của pháp luật thì giao dịch bảo đảm đó có giá trị pháp lý đối với ng- ời thứ ba, kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 324. ***Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự***

1. Một tài sản có thể đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự, nếu có giá trị tại thời điểm xác lập giao dịch bảo đảm lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp một tài sản đ- ợc bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì bên bảo đảm phải thông báo cho bên nhận bảo đảm sau biết về việc tài sản bảo đảm đang đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác. Mỗi lần bảo đảm phải đ- ợc lập thành văn bản.

3. Trong tr- ờng hợp phải xử lý tài sản để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn thì các nghĩa vụ khác tuy ch- a đến hạn đều đ- ợc coi là đến hạn và tất cả các bên cùng nhận bảo đảm đều đ- ợc tham gia xử lý tài sản. Bên nhận bảo đảm đã thông báo về việc xử lý tài sản có trách nhiệm xử lý tài sản, nếu các bên cùng nhận bảo đảm không có thoả thuận khác.

Trong tr- ờng hợp các bên muốn tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ ch- a đến hạn thì có thể thoả thuận về việc bên bảo đảm dùng tài sản khác để bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ ch- a đến hạn.

Điều 325. ***Thứ tự - u tiên thanh toán***

Thứ tự - u tiên thánh toán khi xử lý tài sản bảo đảm đ- ợc xác định nh- sau:

1. Trong tr- ờng hợp giao dịch bảo đảm đ- ợc đăng ký thì việc xác định thứ tự - u tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm đ- ợc xác định theo thứ tự đăng ký;

2. Trong tr- ờng hợp một tài sản đ- ợc dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà có giao dịch bảo đảm có đăng ký, có giao dịch bảo đảm không đăng ký thì giao dịch bảo đảm có đăng ký đ- ợc - u tiên thanh toán;

3. Trong tr- ờng hợp một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ dân sự mà các giao dịch bảo đảm đều không có đăng ký thì thứ tự - u tiên thanh toán đ- ợc xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm.

II- CẦM CỐ TÀI SẢN

Điều 326. ***Cầm cố tài sản***

Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Điều 327. ***Hình thức cầm cố tài sản***

Việc cầm cố tài sản phải đ- ợc lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.

Điều 328. ***Hiệu lực của cầm cố tài sản***

Cầm cố tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản cho bên nhận cầm cố.

Điều 329. ***Thời hạn cầm cố tài sản***

Thời hạn cầm cố tài sản do các bên thoả thuận. Trong tr- ờng hợp không có thoả thuận thì thời hạn cầm cố đ- ợc tính cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng cầm cố.

Điều 330. ***Nghĩa vụ của bên cầm cố tài sản***

Bên cầm cố tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thoả thuận;

2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của ng- ời thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có; trong tr- ờng hợp không thông báo thì bên nhận cầm cố có quyền huỷ hợp đồng cầm cố tài sản và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của ng- ời thứ ba đối với tài sản cầm cố;

3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 331. ***Quyền của bên cầm cố tài sản***

Bên cầm cố tài sản có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng tài sản cầm cố trong tr- ờng hợp quy định tại khoản 3 Điều 333 của Bộ luật này, nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;

2. Đ- ợc bán tài sản cầm cố, nếu đ- ợc bên nhận cầm cố đồng ý;

3. Đ- ợc thay thế tài sản cầm cố bằng một tài sản khác nếu có thỏa thuận;

4. Yêu cầu bên nhận cầm cố giữ tài sản cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt;

5. Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi th- ờng thiệt hại xảy ra đối với tài sản cầm cố.

Điều 332. ***Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố tài sản***

Bên nhận cầm cố tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất hoặc h- hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên cầm cố;

2. Không đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho m- ợn tài sản cầm cố; không đ- ợc đem tài sản cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;

3. Không đ- ợc khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu không đ- ợc bên cầm cố đồng ý;

4. Trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc đ- ợc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 333. ***Quyền của bên nhận cầm cố tài sản***

Bên nhận cầm cố tài sản có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu ng- ời chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật tài sản cầm cố trả lại tài sản đó;

2. Yêu cầu xử lý tài sản cầm cố theo ph- ơng thức đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ;

3. Đ- ợc khai thác công dụng tài sản cầm cố và h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thoả thuận;

4. Đ- ợc thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố.

Điều 334. ***Cầm cố nhiều tài sản***

Trong tr- ờng hợp cầm cố nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi tài sản đ- ợc xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận mỗi tài sản bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.

§iÒu 335. ***Huỷ bỏ việc cầm cố tài sản***

Việc cầm cố tài sản có thể bị huỷ bỏ, nếu đ- ợc bên nhận cầm cố đồng ý.

Điều 336. ***Xử lý tài sản cầm cố***

Tr- ờng hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên có nghĩa vụ không

thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thoả thuận thì tài sản cầm cố đ- ợc xử lý theo ph- ơng thức do các bên đã thoả thuận hoặc đ- ợc bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. Bên nhận cầm cố đ- ợc - u tiên thanh toán từ số tiền bán tài sản cầm cố.

Điều 337. ***Xử lý tài sản cầm cố trong tr- ờng hợp có nhiều tài sản cầm cố***

Trong tr- ờng hợp tài sản đ- ợc dùng để cầm cố có nhiều vật thì bên nhận cầm cố đ- ợc chọn tài sản cụ thể để xử lý, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác. Bên nhận cầm cố chỉ đ- ợc xử lý số tài sản cần thiết t- ơng ứng với giá trị của nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm; nếu xử lý quá số tài sản cần thiết và gây ra thiệt hại cho bên cầm cố thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên cầm cố.

Điều 338. ***Thanh toán tiền bán tài sản cầm cố***

Tiền bán tài sản cầm cố đ- ợc sử dụng để thanh toán nghĩa vụ cho bên nhận cầm cố sau khi trừ chi phí bảo quản, bán tài sản và các chi phí cần thiết khác có liên quan để xử lý tài sản cầm cố; trong tr- ờng hợp nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm là khoản vay thì thanh toán cho bên nhận cầm cố theo thứ tự nợ gốc, lãi, tiền phạt, tiền bồi th- ờng thiệt hại nếu có; nếu tiền bán còn thừa thì phải trả lại cho bên cầm cố; nếu tiền bán còn thiếu thì bên cầm cố phải trả tiếp phần còn thiếu đó.

Điều 339. ***Chấm dứt cầm cố tài sản***

Việc cầm cố tài sản chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt;

2. Việc cầm cố tài sản đ- ợc huỷ bỏ hoặc đ- ợc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;

3. Tài sản cầm cố đã đ- ợc xử lý;

4. Theo thoả thuận của các bên.

Điều 340. ***Trả lại tài sản cầm cố***

Khi việc cầm cố tài sản chấm dứt theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 339 của Bộ luật này thì tài sản cầm cố, giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu đ- ợc trả lại cho bên cầm cố. Hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ tài sản cầm cố cũng đ- ợc trả lại cho bên cầm cố, nếu không có thoả thuận khác.

§iÒu 341. ***Cầm cố tài sản tại cửa hàng cầm đồ***

Việc cầm cố tài sản tại cửa hàng cầm đồ đ- ợc thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 326 đến Điều 340 của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác về hoạt động của cửa hàng cầm đồ.

III- THẾ CHẤP TÀI SẢN

Điều 342. ***Thế chấp tài sản***

1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế

chấp.

Trong tr- ờng hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp.

Trong tr- ờng hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ thuộc tài sản thế chấp, trừ tr- ờng hợp các bên có thoả thuận khác.

Tài sản thế chấp cũng có thể là tài sản đ- ợc hình thành trong t- ơng lai.

2. Tài sản thế chấp do bên thế chấp giữ. Các bên có thể thỏa thuận giao cho ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp.

3. Việc thế chấp quyền sử dụng đất đ- ợc thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 715 đến Điều 721 của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 343. ***Hình thức thế chấp tài sản***

Việc thế chấp tài sản phải đ- ợc lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định thì văn bản thế chấp phải đ- ợc công chứng, chứng thực hoặc đăng ký.

Điều 344. ***Thời hạn thế chấp***

Các bên thỏa thuận về thời hạn thế chấp tài sản; nếu không có thỏa thuận thì việc thế chấp có thời hạn cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng thế chấp.

Điều 345. ***Thế chấp tài sản đang cho thuê***

Tài sản đang cho thuê cũng có thể đ- ợc dùng để thế chấp. Hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ việc cho thuê tài sản thuộc tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 346. ***Thế chấp tài sản đ- ợc bảo hiểm***

1. Trong tr- ờng hợp tài sản thế chấp đ- ợc bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng thuộc tài sản thế chấp.

2. Bên nhận thế chấp phải thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang đ- ợc dùng để thế chấp. Tổ chức bảo hiểm chi trả số tiền bảo hiểm trực tiếp cho bên nhận thế chấp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Tr- ờng hợp bên nhận thế chấp không thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang đ- ợc dùng để thế chấp thì tổ chức bảo hiểm chi trả bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và bên thế chấp có nghĩa vụ thanh toán với bên nhận thế chấp.

Điều 347. ***Thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự***

Trong tr- ờng hợp thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi tài sản đ- ợc xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận mỗi tài sản bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.

Điều 348. ***Nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản***

Bên thế chấp tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp;

2. □p dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;

3. Thông báo cho bên nhận thế chấp về các quyền của ng- ời thứ ba đối với tài sản thế chấp, nếu có; trong tr- ờng hợp không thông báo thì bên nhận thế chấp có quyền huỷ hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của ng- ời thứ ba đối với tài sản thế chấp;

4. Không đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 349 của Bộ luật này.

Điều 349. ***Quyền của bên thế chấp tài sản***

Bên thế chấp tài sản có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản, trừ tr- ờng hợp hoa lợi, lợi tức cũng thuộc tài sản thế chấp theo thoả thuận;

2. Đ- ợc đầu t- để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp;

3. Đ- ợc bán, thay thế tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Trong tr- ờng hợp bán tài sản thế chấp là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thì quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu đ- ợc hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu đ- ợc trở thành tài sản thế chấp thay thế cho số tài sản đã bán.

4. Đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nếu đ- ợc bên nhận thế chấp đồng ý.

5. Đ- ợc cho thuê, cho m- ợn tài sản thế chấp nh- ng phải thông báo cho bên thuê, bên m- ợn biết về việc tài sản cho thuê, cho m- ợn đang đ- ợc dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết;

6. Nhận lại tài sản thế chấp do ng- ời thứ ba giữ, khi nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc đ- ợc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 350. ***Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp tài sản***

Bên nhận thế chấp tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trong tr- ờng hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ về tài sản thế chấp thì khi chấm dứt thế chấp phải hoàn trả cho bên thế chấp giấy tờ về tài sản thế chấp;

2. Yêu cầu cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm xoá đăng ký trong các tr- ờng hợp quy định tại các điều 355, 356 và 357 của Bộ luật này.

Điều 351. ***Quyền của bên nhận thế chấp tài sản***

Bên nhận thế chấp tài sản có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê, bên m- ợn tài sản thế chấp trong tr- ờng hợp quy định tại

khoản 5 Điều 349 của Bộ luật này phải chấm dứt việc sử dụng tài sản thế chấp, nếu việc sử dụng làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản đó;

2. Đ- ợc xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nh- ng không đ- ợc cản trở hoặc gây khó khăn cho việc sử dụng, khai thác tài sản thế chấp;

3. Yêu cầu bên thế chấp phải cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp;

4. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong tr- ờng hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng;

5. Yêu cầu bên thế chấp hoặc ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý trong tr- ờng hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

6. Giám sát, kiểm tra quá trình hình thành tài sản trong tr- ờng hợp nhận thế chấp bằng tài sản hình thành trong t- ơng lai;

7. Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo quy định tại Điều 355 hoặc khoản 3 Điều 324 của Bộ luật này và đ- ợc - u tiên thanh toán.

Điều 352. ***Nghĩa vụ của ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp***

Ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp; nếu làm mất tài sản thế chấp, làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp thì phải bồi th- ờng;

2. Không đ- ợc tiếp tục khai thác công dụng tài sản thế chấp, trong tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều 353 của Bộ luật này, nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp;

3. Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp hoặc bên thế chấp theo thoả thuận.

Điều 353. ***Quyền của ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp***

Ng- ời thứ ba giữ tài sản thế chấp có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc khai thác công dụng tài sản thế chấp, h- ởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận;

2. Đ- ợc trả thù lao và đ- ợc thanh toán chi phí bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 354. ***Thay thế và sửa chữa tài sản thế chấp***

1. Bên thế chấp chỉ đ- ợc thay thế tài sản thế chấp khi có sự đồng ý của bên nhận thế chấp, nếu không có thoả thuận khác, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 3 Điều 349 của Bộ luật này.

2. Trong tr- ờng hợp thế chấp kho hàng thì bên thế chấp có thể thay thế hàng hóa trong kho, nh- ng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng nh- thỏa thuận.

3. Khi tài sản thế chấp bị h- hỏng thì bên thế chấp trong một thời gian hợp lý

phải sửa chữa tài sản thế chấp hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị t- ơng đ- ơng, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 355. ***Xử lý tài sản thế chấp***

Trong tr- ờng hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì việc xử lý tài sản thế chấp đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 336 và Điều 338 của Bộ luật này.

§iÒu 356. ***Huỷ bỏ việc thế chấp tài sản***

Việc thế chấp tài sản có thể bị huỷ bỏ nếu đ- ợc bên nhận thế chấp đồng ý, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 357. ***Chấm dứt thế chấp tài sản***

Việc thế chấp tài sản chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt;

2. Việc thế chấp tài sản đ- ợc huỷ bỏ hoặc đ- ợc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;

3. Tài sản thế chấp đã đ- ợc xử lý;

4. Theo thoả thuận của các bên.

IV- ĐẶT CỌC

§iÒu 358. ***Đặt cọc***

1. Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quí, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng dân sự.

Việc đặt cọc phải đ- ợc lập thành văn bản.

2. Trong tr- ờng hợp hợp đồng dân sự đ- ợc giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc đ- ợc trả lại cho bên đặt cọc hoặc đ- ợc trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền t- ơng đ- ơng giá trị tài sản đặt cọc, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

V- KÝ C- ỢC

§iÒu 359. ***Ký c- ợc***

1. Ký c- ợc là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quí, đá quí hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản ký c- ợc) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản thuê đ- ợc trả lại thì bên thuê đ- ợc nhận lại tài sản ký c- ợc sau khi trừ tiền thuê; nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản

ký c- ợc thuộc về bên cho thuê.

VI- KÝ QUỸ

§iÒu 360. *Ký quỹ*

1. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quí, đá quí hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

2. Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền đ- ợc ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi th- ờng thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

3. Thủ tục gửi và thanh toán do pháp luật về ngân hàng quy định.

VII- BẢO LÃNH

Điều 361. *Bảo lãnh*

Bảo lãnh là việc ng- ời thứ ba (say đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên đ- ợc bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên đ- ợc bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên đ- ợc bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 362. *Hình thức bảo lãnh*

Việc bảo lãnh phải đ- ợc lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải đ- ợc công chứng hoặc chứng thực.

§iÒu 363. *Phạm vi bảo lãnh*

Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên đ- ợc bảo lãnh.

Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 364. *Thù lao*

Bên bảo lãnh đ- ợc h- ởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên đ- ợc bảo lãnh có thoả thuận.

§iÒu 365. *Nhiều ng- ời cùng bảo lãnh*

Khi nhiều ng- ời cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì họ phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những ng- ời bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Khi một ng- ời trong số những ng- ời bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên đ- ợc bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những ng- ời bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.

§iÒu 366. ***Quan hệ giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh***

1. Bên nhận bảo lãnh không đ- ợc yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên đ- ợc bảo lãnh khi nghĩa vụ ch- a đến hạn.

2. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong tr- ờng hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên đ- ợc bảo lãnh.

§iÒu 367. ***Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh***

Khi bên bảo lãnh đã hoàn thành nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên đ- ợc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thoả thuận khác.

§iÒu 368. ***Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh***

1. Trong tr- ờng hợp bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên đ- ợc bảo lãnh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định phải liên đới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Trong tr- ờng hợp chỉ một ng- ời trong số nhiều ng- ời cùng nhận bảo lãnh liên đới đ- ợc miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những ng- ời khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.

Điều 369. ***Xử lý tài sản của bên bảo lãnh***

Trong tr- ờng hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ thay cho bên đ- ợc bảo lãnh, mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải đ- a tài sản thuộc sở hữu của mình để thanh toán cho bên nhận bảo lãnh.

§iÒu 370. ***Huỷ bỏ việc bảo lãnh***

Việc bảo lãnh có thể đ- ợc huỷ bỏ nếu đ- ợc bên nhận bảo lãnh đồng ý, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 371. ***Chấm dứt việc bảo lãnh***

Việc bảo lãnh chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng bảo lãnh chấm dứt;

2. Việc bảo lãnh đ- ợc huỷ bỏ hoặc đ- ợc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;

3. Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

4. Theo thoả thuận của các bên.

VIII- TÍN CHẤP

Điều 372. ***Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội***

Tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Điều 373. ***Hình thức bảo đảm bằng tín chấp***

Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải đ- ợc lập thành văn bản có ghi rõ số tiền vay, mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của ng- ời vay, ngân hàng, tổ chức tín dụng cho vay và tổ chức bảo đảm.

M□c 6

CHỔM D□T NGH□A V□ DÂN S□

§iÒu 374. ***Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ dân sự***

Nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đ- ợc hoàn thành;

2. Theo thoả thuận của các bên;

3. Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;

4. Nghĩa vụ đ- ợc thay thế bằng nghĩa vụ dân sự khác;

5. Nghĩa vụ đ- ợc bù trừ;

6. Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một;

7. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã hết;

8. Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân, chủ thể đó thực hiện;

9. Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt mà quyền yêu cầu không đ- ợc chuyển giao cho pháp nhân, chủ thể khác;

10. Vật đặc định là đối t- ợng của nghĩa vụ dân sự không còn và đ- ợc thay thế bằng nghĩa vụ khác;

11. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 375. ***Hoàn thành nghĩa vụ dân sự***

Nghĩa vụ dân sự đ- ợc hoàn thành khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nh- ng phần còn lại đ- ợc bên có quyền miễn cho việc thực hiện tiếp.

Điều 376. ***Hoàn thành nghĩa vụ dân sự trong tr- ờng hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối t- ợng của nghĩa vụ***

1. Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối t- ợng của nghĩa vụ là vật thì bên có nghĩa vụ phải bảo quản, giữ gìn vật hoặc có thể gửi tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên có quyền. Bên chậm tiếp nhận phải chịu rủi ro và mọi chi phí về gửi giữ.

Nghĩa vụ giao vật hoàn thành tại thời điểm vật đã đ- ợc gửi giữ bảo đảm số l- ợng, chất l- ợng và các điều kiện khác mà các bên đã thoả thuận.

2. Trong tr- ờng hợp đối t- ợng của nghĩa vụ là tiền hoặc giấy tờ có giá thì khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối t- ợng của nghĩa vụ, ng- ời có nghĩa vụ cũng có thể gửi tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên có quyền; nghĩa vụ đ- ợc xem là đã hoàn thành kể từ thời điểm gửi giữ.

Điều 377. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự theo thoả thuận***

Các bên có thể thoả thuận chấm dứt nghĩa vụ dân sự bất cứ lúc nào, nh- ng không đ- ợc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

§iÒu 378. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do đ- ợc miễn thực hiện nghĩa vụ***

1. Nghĩa vụ dân sự chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Khi nghĩa vụ dân sự có biện pháp bảo đảm đ- ợc miễn thì việc bảo đảm cũng chấm dứt.

§iÒu 379. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do đ- ợc thay thế bằng nghĩa vụ dân sự khác***

1. Trong tr- ờng hợp các bên thoả thuận thay thế nghĩa vụ dân sự ban đầu bằng nghĩa vụ dân sự khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt.

2. Nghĩa vụ dân sự cũng chấm dứt, nếu bên có quyền đã tiếp nhận tài sản hoặc công việc khác thay thế cho tài sản hoặc công việc đã thoả thuận tr- ớc.

3. Trong tr- ờng hợp nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ cấp d- ỡng, bồi th- ờng thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các nghĩa vụ khác gắn liền với nhân thân không thể chuyển cho ng- ời khác đ- ợc thì không đ- ợc thay thế bằng nghĩa vụ khác.

§iÒu 380. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do bù trừ nghĩa vụ***

1. Trong tr- ờng hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ đ- ợc xem là chấm dứt, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không t- ơng đ- ơng với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch.

3. Những vật đ- ợc định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.

§iÒu 381. ***Những tr- ờng hợp không đ- ợc bù trừ nghĩa vụ dân sự***

Nghĩa vụ dân sự không đ- ợc bù trừ trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đang có tranh chấp;

2. Nghĩa vụ bồi th- ờng thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

3. Nghĩa vụ cấp d- ỡng;

4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

§iÒu 382. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền***

Khi bên có nghĩa vụ lại trở thành bên có quyền đối với chính nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ dân sự chấm dứt.

Điều 383. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự***

Khi thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự đã hết thì nghĩa vụ chấm dứt.

Điều 384. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự khi bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt***

Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ phải do chính bên có nghĩa vụ thực hiện mà cá nhân chết hoặc pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.

Điều 385. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc là pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt***

Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ đ- ợc thực hiện chỉ dành cho cá nhân hoặc pháp nhân, chủ thể khác là bên có quyền mà cá nhân chết hoặc pháp nhân, chủ thể khác chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.

Điều 386. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự khi vật đặc định không còn***

Nghĩa vụ giao vật chấm dứt trong tr- ờng hợp vật phải giao là vật đặc định không còn.

Các bên có thể thoả thuận thay thế vật khác hoặc bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 387. ***Chấm dứt nghĩa vụ dân sự trong tr- ờng hợp phá sản***

Trong tr- ờng hợp phá sản thì nghĩa vụ dân sự chấm dứt theo quy định của pháp luật về phá sản.

M□c 7

H□P Ă□NG DÂN S□

I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

§iÒu 388. ***Khái niệm hợp đồng dân sự***

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

§iÒu 389. ***Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự***

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Tự do giao kết hợp đồng nh- ng không đ- ợc trái pháp luật, đạo đức xã hội;

2. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Điều 390. ***Đề nghị giao kết hợp đồng***

1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã đ- ợc xác định cụ thể.

2. Trong tr- ờng hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với ng- ời thứ ba trong thời hạn chờ bên đ- ợc đề nghị trả lời thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên đ- ợc đề nghị mà không đ- ợc giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.

Điều 391. ***Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực***

1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực đ- ợc xác định nh- sau:

a) Do bên đề nghị ấn định;

b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên đ- ợc đề nghị nhận đ- ợc đề nghị đó.

2. Các tr- ờng hợp sau đây đ- ợc coi là đã nhận đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng:

a) Đề nghị đ- ợc chuyển đến nơi c- trú, nếu bên đ- ợc đề nghị là cá nhân; đ- ợc chuyển đến trụ sở, nếu bên đ- ợc đề nghị là pháp nhân;

b) Đề nghị đ- ợc đ- a vào hệ thống thông tin chính thức của bên đ- ợc đề nghị;

c) Khi bên đ- ợc đề nghị biết đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các ph- ơng thức khác.

Điều 392. ***Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng***

1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Nếu bên đ- ợc đề nghị nhận đ- ợc thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị tr- ớc hoặc cùng với thời điểm nhận đ- ợc đề nghị;

b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong tr- ờng hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc đ- ợc thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.

2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đề nghị đó đ- ợc coi là đề nghị mới.

Điều 393. ***Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng***

Trong tr- ờng hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền huỷ bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên đ- ợc đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên đ- ợc đề nghị nhận đ- ợc thông báo tr- ớc khi bên đ- ợc đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 394. ***Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng***

Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Bên nhận đ- ợc đề nghị trả lời không chấp nhận;

2. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;

3. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;

4. Khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực;

5. Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận đ- ợc đề nghị trong thời hạn chờ bên đ- ợc đề nghị trả lời.

Điều 395. ***Sửa đổi đề nghị do bên đ- ợc đề nghị đề xuất***

Khi bên đ- ợc đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nh- ng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi nh- ng- ời này đã đ- a ra đề nghị mới.

Điều 396. ***Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng***

Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên đ- ợc đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.

Điều 397. ***Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng***

1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi đ- ợc thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận đ- ợc trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này đ- ợc coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.

Trong tr- ờng hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên đ- ợc đề nghị.

2. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong tr- ờng hợp qua điện thoại hoặc qua các ph- ơng tiện khác thì bên đ- ợc đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời.

Điều 398. ***Tr- ờng hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự***

Trong tr- ờng hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 399. ***Tr- ờng hợp bên đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự***

Trong tr- ờng hợp bên đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 400. ***Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng***

Bên đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo này đến tr- ớc hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận đ- ợc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

Điều 401. ***Hình thức hợp đồng dân sự***

1. Hợp đồng dân sự có thể đ- ợc giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể, khi pháp luật không quy định loại hợp đồng đó phải đ- ợc giao kết bằng một hình thức nhất định.

2. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải đ- ợc thể hiện bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký hoặc xin phép thì phải tuân theo các quy định đó.

Hợp đồng không bị vô hiệu trong tr- ờng hợp có vi phạm về hình thức, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 402. ***Nội dung của hợp đồng dân sự***

Tuỳ theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thoả thuận về những nội dung sau đây:

1. Đối t- ợng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không đ- ợc làm;

2. Số l- ợng, chất l- ợng;

3. Giá, ph- ơng thức thanh toán;

4. Thời hạn, địa điểm, ph- ơng thức thực hiện hợp đồng;

5. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

7. Phạt vi phạm hợp đồng;

8. Các nội dung khác.

Điều 403. ***Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự***

Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi c- trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đ- a ra đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 404. ***Thời điểm giao kết hợp đồng dân sự***

1. Hợp đồng dân sự đ- ợc giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận đ- ợc trả lời chấp nhận giao kết.

2. Hợp đồng dân sự cũng xem nh- đ- ợc giao kết khi hết thời hạn trả lời mà bên nhận đ- ợc đề nghị vẫn im lặng, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết.

3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

Điều 405. ***Hiệu lực của hợp đồng dân sự***

Hợp đồng đ- ợc giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ

tr- ờng hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 406. ***Các loại hợp đồng dân sự chủ yếu***

Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:

1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau;

2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ;

3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ;

4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính;

5. Hợp đồng vì lợi ích của ng- ời thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và ng- ời thứ ba đ- ợc h- ởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó;

6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

Điều 407. ***Hợp đồng dân sự theo mẫu***

1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đ- a ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên đ- ợc đề nghị trả lời chấp nhận thì coi nh- chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đ- a ra.

2. Trong tr- ờng hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đ- a ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

3. Trong tr- ờng hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đ- a ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 408. ***Phụ lục hợp đồng***

1. Kèm theo hợp đồng có thể có phụ lục để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực nh- hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không đ- ợc trái với nội dung của hợp đồng.

2. Trong tr- ờng hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác. Trong tr- ờng hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi nh- điều khoản đó trong hợp đồng đã đ- ợc sửa đổi.

§iÒu 409. ***Giải thích hợp đồng dân sự***

1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

2. Khi một điều khoản của hợp đồng có thể đ- ợc hiểu theo nhiều nghĩa thì phải chọn nghĩa nào làm cho điều khoản đó khi thực hiện có lợi nhất cho các bên.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải

giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

4. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải đ- ợc giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng.

5. Khi hợp đồng thiếu một số điều khoản thì có thể bổ sung theo tập quán đối với loại hợp đồng đó tại địa điểm giao kết hợp đồng.

6. Các điều khoản trong hợp đồng phải đ- ợc giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.

7. Trong tr- ờng hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên đ- ợc dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong tr- ờng hợp bên mạnh thế đ- a vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo h- ớng có lợi cho bên yếu thế.

Điều 410. ***Hợp đồng dân sự vô hiệu***

1. Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 127 đến Điều 138 của Bộ luật này cũng đ- ợc áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.

2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ tr- ờng hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ đ- ợc thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ tr- ờng hợp các bên thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.

Điều 411. ***Hợp đồng dân sự vô hiệu do có đối t- ợng không thể thực hiện đ- ợc***

1. Trong tr- ờng hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối t- ợng không thể thực hiện đ- ợc vì lý do khách quan thì hợp đồng này bị vô hiệu.

2. Trong tr- ờng hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối t- ợng không thể thực hiện đ- ợc, nh- ng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên kia, trừ tr- ờng hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối t- ợng không thể thực hiện đ- ợc.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này cũng đ- ợc áp dụng đối với tr- ờng hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối t- ợng không thể thực hiện đ- ợc, nh- ng phần còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị pháp lý.

II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Điều 412. ***Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dân sự***

Việc thực hiện hợp đồng phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối t- ợng, chất l- ợng, số l- ợng, chủng loại, thời hạn, ph- ơng thức và các thoả thuận khác;

2. Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau;

3. Không đ- ợc xâm phạm đến lợi ích của Nhà n- ớc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời khác.

Điều 413. ***Thực hiện hợp đồng đơn vụ***

Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng nh- đã thoả thuận; chỉ đ- ợc thực hiện tr- ớc hoặc sau thời hạn nếu đ- ợc bên có quyền đồng ý.

Điều 414. ***Thực hiện hợp đồng song vụ***

1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không đ- ợc hoãn thực hiện với lý do bên kia ch- a thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 415 và Điều 417 của Bộ luật này.

2. Trong tr- ờng hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ tr- ớc thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải đ- ợc thực hiện tr- ớc.

Điều 415. ***Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng song vụ***

1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ tr- ớc có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện đ- ợc nghĩa vụ nh- đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện đ- ợc nghĩa vụ hoặc có ng- ời bảo lãnh.

2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ tr- ớc ch- a thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.

Điều 416. ***Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ***

1. Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang chiếm giữ hợp pháp tài sản là đối t- ợng của hợp đồng song vụ đ- ợc cầm giữ tài sản khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng theo thỏa thuận.

2. Bên cầm giữ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Cầm giữ toàn bộ hoặc một phần tài sản trong tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thu hoa lợi từ tài sản cầm giữ và đ- ợc dùng để bù trừ nghĩa vụ;

c) Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ;

d) Yêu cầu bên có tài sản bị cầm giữ thanh toán các chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản đó.

3. Quyền cầm giữ chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Theo thỏa thuận của các bên;

b) Bên cầm giữ vi phạm nghĩa vụ bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ;

c) Bên có tài sản bị cầm giữ hoàn thành nghĩa vụ.

Điều 417. ***Nghĩa vụ không thể thực hiện đ- ợc do lỗi của bên có quyền***

Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 418. ***Không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ nh- ng không do lỗi của các bên***

Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện đ- ợc nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Tr- ờng hợp một bên đã thực hiện đ- ợc một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ t- ơng ứng đối với mình.

Điều 419. ***Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của ng- ời thứ ba***

Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của ng- ời thứ ba thì ng- ời thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì ng- ời thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp đ- ợc giải quyết.

Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của ng- ời thứ ba.

Điều 420. ***Quyền từ chối của ng- ời thứ ba***

Trong tr- ờng hợp ng- ời thứ ba từ chối lợi ích của mình tr- ớc khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nh- ng phải báo cho bên có quyền và hợp đồng đ- ợc coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu ng- ời thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ đ- ợc xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ.

Điều 421. ***Không đ- ợc sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của ng- ời thứ ba***

Khi ng- ời thứ ba đã đồng ý h- ởng lợi ích thì dù hợp đồng ch- a đ- ợc thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không đ- ợc sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ tr- ờng hợp đ- ợc ng- ời thứ ba đồng ý.

Điều 422. ***Thực hiện hợp đồng có thoả thuận phạt vi phạm***

1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.

3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi th- ờng thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi th- ờng thiệt hại; nếu không có thoả thuận tr- ớc về mức bồi th- ờng thiệt hại thì phải bồi th- ờng toàn bộ thiệt hại.

Trong tr- ờng hợp các bên không có thoả thuận về bồi th- ờng thiệt hại thì

bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.

III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Điều 423. ***Sửa đổi hợp đồng dân sự***

1. Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp hợp đồng đ- ợc lập thành văn bản, đ- ợc công chứng, chứng thực, đăng ký hoặc cho phép thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.

Điều 424. ***Chấm dứt hợp đồng dân sự***

Hợp đồng chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Hợp đồng đã đ- ợc hoàn thành;

2. Theo thoả thuận của các bên;

3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc chủ thể khác chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó thực hiện;

4. Hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện;

5. Hợp đồng không thể thực hiện đ- ợc do đối t- ợng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối t- ợng khác hoặc bồi th- ờng thiệt hại;

6. Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 425. ***Huỷ bỏ hợp đồng dân sự***

1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi th- ờng thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

3. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả đ- ợc bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền.

4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị huỷ bỏ phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 426. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng dân sự***

1. Một bên có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng nếu các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Bên đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

3. Khi hợp đồng bị đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm bên kia nhận đ- ợc thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh

toán.

4. Bên có lỗi trong việc hợp đồng bị đơn ph- ơng chấm dứt phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 427. ***Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự***

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm.

Ch- ơng XVIII

HỢP ĐỒNG DÂN SỰ THÔNG DỤNG

M□c 1

H□P Ă□NG MUA B□N TÀI S□N

I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN

Điều 428. ***Hợp đồng mua bán tài sản***

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.

Điều 429. ***Đối t- ợng của hợp đồng mua bán***

1. Đối t- ợng của hợp đồng mua bán là tài sản đ- ợc phép giao dịch.

2. Trong tr- ờng hợp đối t- ợng của hợp đồng mua bán là vật thì vật phải đ- ợc xác định rõ.

3. Trong tr- ờng hợp đối t- ợng của hợp đồng mua bán là quyền tài sản thì phải có giấy tờ hoặc các bằng chứng khác chứng minh quyền đó thuộc sở hữu của bên bán.

Điều 430. ***Chất l- ợng của vật mua bán***

1. Chất l- ợng của vật mua bán do các bên thoả thuận.

2. Trong tr- ờng hợp chất l- ợng của vật đã đ- ợc công bố hoặc đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền quy định thì chất l- ợng của vật đ- ợc xác định theo các tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

3. Khi các bên không có thoả thuận và pháp luật không có quy định về chất l- ợng thì chất l- ợng của vật mua bán đ- ợc xác định theo mục đích sử dụng và chất l- ợng trung bình của vật cùng loại.

Điều 431. ***Giá và ph- ơng thức thanh toán***

1. Giá do các bên thoả thuận hoặc do ng- ời thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên.

Trong tr- ờng hợp các bên thoả thuận thanh toán theo giá thị tr- ờng thì giá đ- ợc xác định tại địa điểm và thời điểm thanh toán.

Đối với tài sản trong giao dịch dân sự mà Nhà n- ớc có quy định khung giá thì các bên thoả thuận theo quy định đó.

2. Các bên có thể thoả thuận áp dụng hệ số tr- ợt giá khi có biến động về giá.

3. Thoả thuận về giá có thể là mức giá cụ thể hoặc một ph- ơng pháp xác định giá. Trong tr- ờng hợp thoả thuận mức giá hoặc ph- ơng pháp xác định giá không rõ ràng thì giá của tài sản đ- ợc xác định căn cứ vào giá thị tr- ờng tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.

4. Ph- ơng thức thanh toán do các bên thoả thuận.

Điều 432. ***Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán***

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thoả thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thoả thuận; bên bán chỉ đ- ợc giao tài sản tr- ớc hoặc sau thời hạn nếu đ- ợc bên mua đồng ý.

2. Khi các bên không thoả thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho nhau một thời gian hợp lý.

3. Khi các bên không có thoả thuận về thời hạn thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay khi nhận tài sản.

Điều 433. ***Địa điểm giao tài sản***

Địa điểm giao tài sản do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật này.

Điều 434. ***Ph- ơng thức giao tài sản***

Tài sản đ- ợc giao theo ph- ơng thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận về ph- ơng thức giao tài sản thì tài sản do bên bán giao một lần, giao trực tiếp cho bên mua.

Điều 435. ***Trách nhiệm do giao vật không đúng số l- ợng***

1. Trong tr- ờng hợp bên bán giao vật với số l- ợng nhiều hơn số l- ợng đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì việc thanh toán đ- ợc thực hiện theo thoả thuận đối với phần dôi ra.

2. Trong tr- ờng hợp bên bán giao ít hơn số l- ợng đã thoả thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

a) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại;

b) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;

c) Huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 436. ***Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ***

1. Trong tr- ờng hợp vật đ- ợc giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt đ- ợc thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại và hoãn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi

vật đ- ợc giao đồng bộ;

b) Huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp bên mua đã trả tiền nh- ng ch- a nhận vật do giao không đồng bộ thì đ- ợc trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc quy định và yêu cầu bên bán bồi th- ờng thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật đ- ợc giao đồng bộ.

Điều 437. ***Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại***

Trong tr- ờng hợp vật đ- ợc giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thoả thuận;

2. Yêu cầu giao đúng chủng loại và bồi th- ờng thiệt hại;

3. Huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 438. ***Nghĩa vụ trả tiền***

1. Bên mua phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì phải trả đủ tiền vào thời điểm và tại địa điểm giao tài sản.

2. Bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật này, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 439. ***Thời điểm chuyển quyền sở hữu***

1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán đ- ợc chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản đ- ợc chuyển giao, trừ tr- ờng hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Đối với tài sản mua bán mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì quyền sở hữu đ- ợc chuyển cho bên mua kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản đó.

3. Trong tr- ờng hợp tài sản mua bán ch- a đ- ợc chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.

Điều 440. ***Thời điểm chịu rủi ro***

1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản mua bán cho đến khi tài sản đ- ợc giao cho bên mua, còn bên mua chịu rủi ro đối với tài sản mua bán kể từ khi nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.

2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, kể cả khi bên mua ch- a nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 441. ***Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu***

Trong tr- ờng hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.

Điều 442. ***Nghĩa vụ cung cấp thông tin và h- ớng dẫn cách sử dụng***

Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và h- ớng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện; nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 443. ***Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán***

1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị ng- ời thứ ba tranh chấp.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản bị ng- ời thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu ng- ời thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi th- ờng thiệt hại.

3. Trong tr- ờng hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của ng- ời thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 444. ***Bảo đảm chất l- ợng vật mua bán***

1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay khi phát hiện ra khuyết tật và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật, giảm giá và bồi th- ờng thiệt hại, nếu không có thoả thuận khác.

2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hoá hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.

3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;

b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;

c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.

Điều 445. ***Nghĩa vụ bảo hành***

Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Thời hạn bảo hành đ- ợc tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.

Điều 446. ***Quyền yêu cầu bảo hành***

Trong thời hạn bảo hành nếu bên mua phát hiện đ- ợc khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 447. ***Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành***

1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất l- ợng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết.

2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi c- trú hoặc trụ sở của bên mua.

3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thoả thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa đ- ợc hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 448. ***Bồi th- ờng thiệt hại trong thời hạn bảo hành***

1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi th- ờng thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành.

2. Bên bán không phải bồi th- ờng thiệt hại nếu chứng minh đ- ợc thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán đ- ợc giảm mức bồi th- ờng thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

Điều 449. ***Mua bán quyền tài sản***

1. Trong tr- ờng hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, còn bên mua phải trả tiền cho bên bán.

2. Trong tr- ờng hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của ng- ời mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà ng- ời mắc nợ không trả.

3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận đ- ợc giấy tờ xác nhận về quyền sở hữu đối với quyền về tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.

II- HỢP ĐỒNG MUA BÁN NHÀ

Điều 450. ***Hình thức hợp đồng mua bán nhà ở***

Hợp đồng mua bán nhà ở phải đ- ợc lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 451. ***Nghĩa vụ của bên bán nhà ở***

Bên bán nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo cho bên mua về các hạn chế quyền sở hữu đối với nhà mua bán, nếu có;

2. Bảo quản nhà ở đã bán trong thời gian ch- a giao nhà ở cho bên mua;

3. Giao nhà ở đúng tình trạng đã ghi trong hợp đồng kèm theo hồ sơ về nhà cho bên mua;

4. Thực hiện đúng các thủ tục mua bán nhà ở theo quy định của pháp luật.

Điều 452. ***Quyền của bên bán nhà ở***

Bên bán nhà ở có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên mua nhận nhà đúng thời hạn đã thoả thuận;

2. Yêu cầu bên mua trả tiền đúng thời hạn, theo ph- ơng thức đã thoả thuận;

3. Yêu cầu bên mua hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn đã thoả thuận;

4. Không giao nhà khi ch- a nhận đủ tiền nhà nh- đã thoả thuận.

Điều 453. ***Nghĩa vụ của bên mua nhà ở***

Bên mua nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả đủ tiền mua nhà đúng thời hạn, theo ph- ơng thức đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn và địa điểm trả tiền thì bên mua phải trả vào thời điểm bên bán giao nhà và tại nơi có nhà;

2. Nhận nhà và hồ sơ về nhà đúng thời hạn đã thoả thuận;

3. Trong tr- ờng hợp mua nhà đang cho thuê, phải bảo đảm quyền, lợi ích của ng- ời thuê nh- thoả thuận trong hợp đồng thuê khi thời hạn thuê còn hiệu lực.

Điều 454. ***Quyền của bên mua nhà ở***

Bên mua nhà ở có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc nhận nhà kèm theo hồ sơ về nhà theo đúng tình trạng đã thoả thuận;

2. Yêu cầu bên bán hoàn thành các thủ tục mua bán nhà ở trong thời hạn đã thoả thuận;

3. Yêu cầu bên bán giao nhà đúng thời hạn; nếu không giao hoặc chậm giao nhà thì phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 455. ***Mua nhà để sử dụng vào mục đích khác***

Trong tr- ờng hợp pháp luật không có quy định khác thì các quy định tại các điều từ Điều 450 đến Điều 454 của Bộ luật này cũng đ- ợc áp dụng đối với việc mua nhà sử dụng vào mục đích khác không phải là mua nhà ở.

III- MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ MUA BÁN TÀI SẢN

§iÒu 456. ***Bán đấu giá***

Tài sản có thể đ- ợc đem bán đấu giá theo ý muốn của chủ sở hữu hoặc pháp luật có quy định.

Tài sản chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của các chủ sở hữu chung, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 457. ***Thông báo bán đấu giá***

1. Ng- ời bán đấu giá phải thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên ph- ơng tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, số l- ợng, chất l- ợng và danh mục các tài sản bán đấu giá chậm nhất là bảy ngày đối với động sản, ba m- ơi ngày đối với bất động sản tr- ớc ngày bán đấu giá.

2. Những ng- ời có liên quan đến tài sản bán đấu giá phải đ- ợc thông báo về việc bán đấu giá để tham gia định giá khởi điểm, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

§iÒu 458. ***Thực hiện bán đấu giá***

1. Khi bán đấu giá, ng- ời bán đấu giá công bố giá bán khởi điểm.

2. Ng- ời trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm là ng- ời đ- ợc mua tài sản bán đấu giá và đ- ợc coi là đã chấp nhận giao kết hợp đồng.

3. Việc bán đấu giá đ- ợc lập thành văn bản và có chữ ký của ng- ời mua, ng- ời bán và hai ng- ời chứng kiến.

4. Thời hạn giao tài sản bán đấu giá, thời hạn và ph- ơng thức thanh toán đ- ợc thực hiện theo quy chế bán đấu giá.

5. Ng- ời bán đấu giá không chịu trách nhiệm về giá trị, chất l- ợng của tài sản bán đấu giá.

6. Trong tr- ờng hợp giá mua cao nhất đ- ợc công bố thấp hơn so với giá khởi điểm thì cuộc bán đấu giá xem nh- không thành.

Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và thủ tục bán đấu giá tài sản.

Điều 459. ***Bán đấu giá bất động sản***

1. Việc bán đấu giá bất động sản đ- ợc thực hiện tại nơi có bất động sản hoặc nơi do ng- ời bán đấu giá xác định.

2. Sau khi có thông báo về việc bán đấu giá bất động sản, những ng- ời muốn mua phải đăng ký mua và phải nộp một khoản tiền đặt tr- ớc. Danh sách những ng- ời đăng ký mua đ- ợc công bố công khai tại nơi bán đấu giá.

3. Trong tr- ờng hợp mua đ- ợc tài sản bán đấu giá thì khoản tiền đặt tr- ớc đ- ợc trừ vào giá mua; nếu ng- ời mua từ chối mua thì không đ- ợc hoàn trả khoản tiền đó.

4. Ng- ời bán đấu giá phải hoàn trả khoản tiền đặt tr- ớc cho những ng- ời khác đã đăng ký mà không mua đ- ợc tài sản bán đấu giá.

5. Việc mua bán bất động sản bán đấu giá đ- ợc lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đ- ợc đăng ký, nếu pháp luật có quy định.

§iÒu 460. ***Mua sau khi sử dụng thử***

1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua đ- ợc dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả

lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi nh- đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thoả thuận tr- ớc khi nhận vật dùng thử.

2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, nếu không có thoả thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên bán không đ- ợc bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua ch- a trả lời.

3. Trong tr- ờng hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả lại vật cho bên bán và phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất mát, h- hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông th- ờng do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.

Điều 461. ***Mua trả chậm, trả dần***

1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận vật mua; bên bán đ- ợc bảo l- u quyền sở hữu của mình đối với vật bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải đ- ợc lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng vật mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 462. ***Chuộc lại tài sản đã bán***

1. Bên bán có thể thoả thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.

Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thoả thuận nh- ng không quá một năm đối với động sản và năm năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm giao tài sản. Trong thời hạn này bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị tr- ờng tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, phải chịu rủi ro đối với tài sản.

M□c 2

H□P Ă□NG TRAO ĂẮI TÀI S□N

Điều 463. ***Hợp đồng trao đổi tài sản***

1. Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đối với tài sản cho nhau.

2. Hợp đồng trao đổi tài sản phải đ- ợc lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, nếu pháp luật có quy định.

3. Trong tr- ờng hợp một bên trao đổi cho bên kia tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình hoặc không đ- ợc chủ sở hữu uỷ quyền thì bên kia có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

4. Mỗi bên đều đ- ợc coi là ng- ời bán đối với tài sản giao cho bên kia và là ng- ời mua đối với tài sản nhận về. Các quy định về hợp đồng mua bán từ Điều 428 đến Điều 437 và từ Điều 439 đến Điều 448 của Bộ luật này cũng đ- ợc áp dụng đối với hợp đồng trao đổi tài sản.

§iÒu 464. ***Thanh toán giá trị chênh lệch***

Trong tr- ờng hợp tài sản trao đổi chênh lệch về giá trị thì các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch đó, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

M□c 3

H□P Ă□NG TĐNG CHO TÀI S□N

Điều 465. ***Hợp đồng tặng cho tài sản***

Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên đ- ợc tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên đ- ợc tặng cho đồng ý nhận.

Điều 466. ***Tặng cho động sản***

Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực khi bên đ- ợc tặng cho nhận tài sản; đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 467. ***Tặng cho bất động sản***

1. Tặng cho bất động sản phải đ- ợc lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.

§iÒu 468. ***Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình***

Trong tr- ờng hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên đ- ợc tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên đ- ợc tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.

Điều 469. ***Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho***

Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên đ- ợc tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trong tr- ờng hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại xảy ra cho ng- ời đ- ợc tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 470. ***Tặng cho tài sản có điều kiện***

1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên đ- ợc tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự tr- ớc hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không đ- ợc trái pháp luật, đạo đức xã hội.

2. Trong tr- ờng hợp phải thực hiện nghĩa vụ tr- ớc khi tặng cho, nếu bên đ- ợc tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên đ- ợc tặng cho đã thực hiện.

3. Trong tr- ờng hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên đ- ợc tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

M□c 4

H□P Ă□NG VAY TÀI S□N

Điều 471. ***Hợp đồng vay tài sản***

Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số l- ợng, chất l- ợng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

§iÒu 472. ***Quyền sở hữu đối với tài sản vay***

Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.

Điều 473. ***Nghĩa vụ của bên cho vay***

Bên cho vay có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất l- ợng, số l- ợng vào thời điểm và địa điểm đã thoả thuận;

2. Bồi th- ờng thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất l- ợng mà không báo cho bên vay biết, trừ tr- ờng hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó;

3. Không đ- ợc yêu cầu bên vay trả lại tài sản tr- ớc thời hạn, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 478 của Bộ luật này.

Điều 474. ***Nghĩa vụ trả nợ của bên vay***

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số l- ợng, chất l- ợng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu đ- ợc bên cho vay đồng ý.

3. Địa điểm trả nợ là nơi c- trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

4. Trong tr- ờng hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi

suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố t- ơng ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thoả thuận.

5. Trong tr- ờng hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố t- ơng ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Điều 475. ***Sử dụng tài sản vay***

Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải đ- ợc sử dụng đúng mục đích vay; bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay tr- ớc thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.

Điều 476. ***Lãi suất***

1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nh- ng không đ- ợc v- ợt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố đối với loại cho vay t- ơng ứng.

2. Trong tr- ờng hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nh- ng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố t- ơng ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Điều 477. ***Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn***

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo cho nhau biết tr- ớc một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nh- ng phải báo tr- ớc cho bên vay một thời gian hợp lý và đ- ợc trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nh- ng cũng phải báo tr- ớc cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

Điều 478. ***Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn***

1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ đ- ợc đòi lại tài sản tr- ớc kỳ hạn, nếu đ- ợc bên vay đồng ý.

2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản tr- ớc kỳ hạn, nh- ng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 479. ***Họ, hụi, biêu, ph- ờng***

1. Họ, hụi, biêu, ph- ờng (sau đây gọi chung là họ) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thoả thuận của một nhóm ng- ời tập hợp nhau lại cùng định ra số ng- ời, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

2. Hình thức họ nhằm mục đích t- ơng trợ trong nhân dân đ- ợc thực hiện theo

quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc tổ chức họ d- ới hình thức cho vay nặng lãi.

M□c 5

H□P Ă□NG THU□ TÀI S□N

I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

Điều 480. ***Hợp đồng thuê tài sản***

Hợp đồng thuê tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê.

Điều 481. ***Giá thuê***

Giá thuê tài sản do các bên thoả thuận.

Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì các bên chỉ đ- ợc thoả thuận về giá thuê trong phạm vi khung giá đó.

Điều 482. ***Thời hạn thuê***

1. Thời hạn thuê do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì đ- ợc xác định theo mục đích thuê.

2. Trong tr- ờng hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thuê hoặc thời hạn thuê không thể xác định đ- ợc theo mục đích thuê thì hợp đồng thuê hết thời hạn khi bên thuê đã đạt đ- ợc mục đích thuê.

§iÒu 483. ***Cho thuê lại***

Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu đ- ợc bên cho thuê đồng ý.

§iÒu 484. ***Giao tài sản thuê***

1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số l- ợng, chất l- ợng, chủng loại, tình trạng và đúng thời điểm, địa điểm đã thoả thuận và cung cấp những thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.

2. Trong tr- ờng hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất l- ợng nh- thoả thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 485. ***Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê***

1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng nh- đã thoả thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những h- hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ h- hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi

của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê:

a) Sửa chữa tài sản;

b) Giảm giá thuê;

c) Đổi tài sản khác hoặc đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, nếu tài sản thuê không thể sửa chữa đ- ợc mà do đó mục đích thuê không đạt đ- ợc hoặc tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết.

3. Trong tr- ờng hợp bên cho thuê đã đ- ợc thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê, nh- ng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa.

Điều 486. ***Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê***

1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.

2. Trong tr- ờng hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không đ- ợc sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 487. ***Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê***

1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê nh- tài sản của chính mình, phải bảo d- ỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất mát, h- hỏng thì phải bồi th- ờng.

Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.

2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu đ- ợc bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý.

Điều 488. ***Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích***

1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

2. Trong tr- ờng hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 489. ***Trả tiền thuê***

1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê đ- ợc xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định đ- ợc thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.

2. Trong tr- ờng hợp các bên thoả thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 490. ***Trả lại tài sản thuê***

1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng nh- khi nhận, trừ hao

mòn tự nhiên hoặc theo đúng nh- tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi c- trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

3. Trong tr- ờng hợp tài sản thuê là gia súc, bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc đ- ợc sinh ra trong thời gian thuê, nếu không có thoả thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc đ- ợc sinh ra cho bên thuê.

4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê và trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi th- ờng thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thoả thuận.

5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.

§iÒu 491. ***Chấm dứt hợp đồng thuê tài sản***

Hợp đồng thuê tài sản chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Thời hạn thuê đã hết;

2. Theo thoả thuận của các bên về việc chấm dứt tr- ớc thời hạn; đối với hợp đồng thuê không xác định thời hạn, khi bên cho thuê muốn chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên thuê biết tr- ớc một thời gian hợp lý, nếu không có thoả thuận về thời hạn báo tr- ớc;

3. Hợp đồng bị huỷ bỏ hoặc bị đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện;

4. Tài sản thuê không còn.

II- HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ

§iÒu 492. ***Hình thức hợp đồng thuê nhà ở***

Hợp đồng thuê nhà ở phải đ- ợc lập thành văn bản, nếu thời hạn thuê từ sáu tháng trở lên thì phải có công chứng hoặc chứng thực và phải đăng ký, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

§iÒu 493. ***Nghĩa vụ của bên cho thuê nhà ở***

Bên cho thuê nhà ở có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao nhà cho bên thuê theo đúng hợp đồng;

2. Bảo đảm cho bên thuê sử dụng ổn định nhà trong thời hạn thuê;

3. Bảo d- ỡng, sửa chữa nhà theo định kỳ hoặc theo thoả thuận; nếu bên cho thuê không bảo d- ỡng, sửa chữa nhà mà gây thiệt hại cho bên thuê thì phải bồi th- ờng.

§iÒu 494. ***Quyền của bên cho thuê nhà ở***

Bên cho thuê nhà ở có các quyền sau đây:

1. Nhận đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thoả thuận;

2. Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 498 của Bộ luật này;

3. Cải tạo, nâng cấp nhà cho thuê khi đ- ợc bên thuê đồng ý, nh- ng không đ- ợc gây phiền hà cho bên thuê sử dụng chỗ ở;

4. Đ- ợc lấy lại nhà cho thuê khi thời hạn thuê đã hết; nếu hợp đồng không quy định thời hạn thuê thì bên cho thuê muốn lấy lại nhà phải báo cho bên thuê biết tr- ớc sáu tháng.

§iÒu 495. ***Nghĩa vụ của bên thuê nhà ở***

Bên thuê nhà có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng nhà đúng mục đích đã thoả thuận;

2. Trả đủ tiền thuê nhà đúng kỳ hạn đã thoả thuận;

3. Giữ gìn nhà, sửa chữa những h- hỏng do mình gây ra;

4. Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;

5. Trả nhà cho bên cho thuê theo đúng thoả thuận.

Điều 496. ***Quyền của bên thuê nhà ở***

Bên thuê nhà có các quyền sau đây:

1. Nhận nhà thuê theo đúng thoả thuận;

2. Đ- ợc đổi nhà đang thuê với ng- ời thuê khác, nếu đ- ợc bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;

3. Đ- ợc cho thuê lại nhà đang thuê, nếu đ- ợc bên cho thuê đồng ý bằng văn bản;

4. Đ- ợc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên cho thuê, trong tr- ờng hợp thay đổi chủ sở hữu nhà;

5. Yêu cầu bên cho thuê sửa chữa nhà đang cho thuê trong tr- ờng hợp nhà bị h- hỏng nặng.

6. Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 498 của Bộ luật này.

§iÒu 497. ***Quyền, nghĩa vụ của những ng- ời thuộc bên thuê có tên trong hợp đồng thuê nhà ở***

Những ng- ời thuộc bên thuê có tên trong hợp đồng thuê nhà có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với bên cho thuê và phải liên đới thực hiện các nghĩa vụ của bên thuê đối với bên cho thuê.

§iÒu 498. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở***

1. Bên cho thuê nhà có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên thuê có một trong các hành vi sau đây:

a) Không trả tiền thuê nhà liên tiếp trong ba tháng trở lên mà không có lý do

chính đáng;

b) Sử dụng nhà không đúng mục đích thuê;

c) Cố ý làm nhà h- hỏng nghiêm trọng;

d) Sửa chữa, đổi hoặc cho ng- ời khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà đang thuê mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên cho thuê;

đ) Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh h- ởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình th- ờng của những ng- ời xung quanh;

e) Làm ảnh h- ởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi tr- ờng.

2. Bên thuê nhà có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà khi bên cho thuê có một trong các hành vi sau đây:

a) Không sửa chữa nhà khi chất l- ợng nhà giảm sút nghiêm trọng;

b) Tăng giá thuê nhà bất hợp lý.

c) Quyền sử dụng nhà ở bị hạn chế do lợi ích của ng- ời thứ ba.

3. Bên đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà phải báo cho bên kia biết tr- ớc một tháng, nếu không có thoả thuận khác.

§iÒu 499. ***Chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở***

Hợp đồng thuê nhà ở chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Thời hạn thuê đã hết; nếu hợp đồng không xác định thời hạn thuê thì hợp đồng chấm dứt sau sáu tháng, kể từ ngày bên cho thuê báo cho bên thuê biết về việc đòi nhà;

2. Nhà cho thuê không còn;

3. Bên thuê nhà chết và không có ai cùng chung sống;

4. Nhà cho thuê phải phá dỡ do bị h- hỏng nặng có nguy cơ sập đổ hoặc do thực hiện quy hoạch xây dựng của Nhà n- ớc.

Điều 500. ***Thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác***

Trong tr- ờng hợp pháp luật không có quy định khác thì quy định tại các điều từ Điều 492 đến Điều 499 của Bộ luật này cũng đ- ợc áp dụng đối với việc thuê nhà sử dụng vào mục đích khác không phải là thuê nhà ở.

III- HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN

§iÒu 501. ***Hợp đồng thuê khoán tài sản***

Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Điều 502. ***Đối t- ợng của hợp đồng thuê khoán***

Đối t- ợng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt n- ớc ch- a khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất, kinh doanh, t- liệu sản xuất khác cùng trang

thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, h- ởng hoa lợi, lợi tức, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 503. ***Thời hạn thuê khoán***

Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối t- ợng thuê khoán.

Điều 504. ***Giá thuê khoán***

Giá thuê khoán do các bên thoả thuận; nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá đ- ợc xác định khi đấu thầu.

§iÒu 505. ***Giao tài sản thuê khoán***

Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.

Trong tr- ờng hợp các bên không xác định đ- ợc giá trị thì mời ng- ời thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.

Điều 506. ***Trả tiền thuê khoán và ph- ơng thức trả***

1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc.

2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán.

3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán các bên có thể thoả thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

4. Trong tr- ờng hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

5. Trong tr- ờng hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó.

Điều 507. ***Khai thác tài sản thuê khoán***

Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thoả thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 508. ***Bảo quản, bảo d- ỡng, định đoạt tài sản thuê khoán***

1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo d- ỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất mát, h- hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi th- ờng thiệt hại.

Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán.

2. Bên thuê khoán có thể tự mình thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán, nếu có thoả thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.

Bên cho thuê khoán phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán theo thoả thuận.

3. Bên thuê khoán không đ- ợc cho thuê khoán lại, trừ tr- ờng hợp đ- ợc bên cho thuê khoán đồng ý.

§iÒu 509. ***H- ởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán***

Trong thời hạn thuê khoán súc vật, bên thuê khoán đ- ợc h- ởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 510. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán***

1. Trong tr- ờng hợp một bên đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết tr- ớc một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo tr- ớc phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.

2. Trong tr- ờng hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ, mà việc khai thác đối t- ợng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh h- ởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê khoán không đ- ợc đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không đ- ợc tiếp tục vi phạm hợp đồng.

Điều 511. ***Trả lại tài sản thuê khoán***

Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi th- ờng thiệt hại.

M□c 6

H□P Ă□NG M- □N TÀI S□N

§iÒu 512. ***Hợp đồng m- ợn tài sản***

Hợp đồng m- ợn tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho m- ợn giao tài sản cho bên m- ợn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, còn bên m- ợn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn m- ợn hoặc mục đích m- ợn đã đạt đ- ợc.

§iÒu 513. ***Đối t- ợng của hợp đồng m- ợn tài sản***

Tất cả những vật không tiêu hao đều có thể là đối t- ợng của hợp đồng m- ợn tài sản.

Điều 514. ***Nghĩa vụ của bên m- ợn tài sản***

Bên m- ợn tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản m- ợn nh- tài sản của chính mình, không đ- ợc tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị h- hỏng thông th- ờng thì phải sửa chữa;

2. Không đ- ợc cho ng- ời khác m- ợn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho m- ợn;

3. Trả lại tài sản m- ợn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên m- ợn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích m- ợn đã đạt đ- ợc;

4. Bồi th- ờng thiệt hại, nếu làm h- hỏng, mất mát tài sản m- ợn.

Điều 515. ***Quyền của bên m- ợn tài sản***

Bên m- ợn tài sản có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc sử dụng tài sản m- ợn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận;

2. Yêu cầu bên cho m- ợn phải thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản m- ợn, nếu có thoả thuận.

3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản m- ợn.

§iÒu 516. ***Nghĩa vụ của bên cho m- ợn tài sản***

Bên cho m- ợn tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có;

2. Thanh toán cho bên m- ợn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá trị tài sản, nếu có thoả thuận;

3. Bồi th- ờng thiệt hại cho bên m- ợn, nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên m- ợn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên m- ợn, trừ những khuyết tật mà bên m- ợn biết hoặc phải biết.

§iÒu 517. ***Quyền của bên cho m- ợn tài sản***

Bên cho m- ợn tài sản có các quyền sau đây:

1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên m- ợn đạt đ- ợc mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn m- ợn; nếu bên cho m- ợn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho m- ợn thì đ- ợc đòi lại tài sản đó mặc dù bên m- ợn ch- a đạt đ- ợc mục đích, nh- ng phải báo tr- ớc một thời gian hợp lý;

2. Đòi lại tài sản khi bên m- ợn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho ng- ời khác m- ợn lại mà không có sự đồng ý của bên cho m- ợn;

3. Yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại đối với tài sản do ng- ời m- ợn gây ra.

M□c 7

H□P Ă□NG D□CH V□

Điều 518. ***Hợp đồng dịch vụ***

Hợp đồng dịch vụ là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.

Điều 519. ***Đối t- ợng của hợp đồng dịch vụ***

Đối t- ợng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện đ- ợc, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Điều 520. ***Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ***

Bên thuê dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các ph- ơng tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi;

2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận.

Điều 521. ***Quyền của bên thuê dịch vụ***

Bên thuê dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất l- ợng, số l- ợng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác;

2. Trong tr- ờng hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 522. ***Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ***

Bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện công việc đúng chất l- ợng, số l- ợng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác;

2. Không đ- ợc giao cho ng- ời khác thực hiện thay công việc, nếu không có sự đồng ý của bên thuê dịch vụ;

3. Bảo quản và phải giao lại cho bên thuê dịch vụ tài liệu và ph- ơng tiện đ- ợc giao sau khi hoàn thành công việc;

4. Báo ngay cho bên thuê dịch vụ về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, ph- ơng tiện không bảo đảm chất l- ợng để hoàn thành công việc;

5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết đ- ợc trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định;

6. Bồi th- ờng thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nếu làm mất mát, h- hỏng tài liệu, ph- ơng tiện đ- ợc giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.

Điều 523. ***Quyền của bên cung ứng dịch vụ***

Bên cung ứng dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu và ph- ơng tiện;

2. Đ- ợc thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên thuê dịch vụ, mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên thuê dịch vụ, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nh- ng phải báo ngay cho bên thuê dịch vụ;

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ trả tiền dịch vụ.

Điều 524. ***Trả tiền dịch vụ***

1. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận.

2. Khi giao kết hợp đồng nếu không có thoả thuận về giá dịch vụ, ph- ơng pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ đ- ợc xác định căn cứ vào giá thị tr- ờng của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.

3. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, nếu không có thoả thuận khác.

4. Trong tr- ờng hợp dịch vụ đ- ợc cung ứng không đạt đ- ợc nh- thoả thuận hoặc công việc không đ- ợc hoàn thành đúng thời hạn thì bên thuê dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 525. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ***

1. Trong tr- ờng hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng, nh- ng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết tr- ớc một thời gian hợp lý; bên thuê dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi th- ờng thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp bên thuê dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng theo thoả thuận thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 526. ***Tiếp tục hợp đồng dịch vụ***

Sau khi đã kết thúc thời hạn dịch vụ mà công việc ch- a hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, còn bên thuê dịch vụ biết nh- ng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đ- ơng nhiên đ- ợc tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc đ- ợc hoàn thành.

M□c 8

H□P Ă□NG VỐN CHUYỢN

I- HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

§iÒu 527. ***Hợp đồng vận chuyển hành khách***

Hợp đồng vận chuyển hành khách là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán c- ớc phí vận chuyển.

§iÒu 528. ***Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách***

1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể đ- ợc lập thành văn bản hoặc bằng lời nói.

2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách giữa các bên.

Điều 529. ***Nghĩa vụ của bên vận chuyển***

Bên vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, văn minh, lịch sự và bằng ph- ơng tiện đã thoả thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho khách và không chuyên chở v- ợt quá trọng tải;

2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật;

3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã đ- ợc thông báo hoặc theo thoả thuận;

4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc ng- ời có quyền nhận hành lý tại địa điểm thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình;

5. Hoàn trả cho hành khách c- ớc phí vận chuyển theo thoả thuận. Trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định thì theo quy định của pháp luật.

§iÒu 530. ***Quyền của bên vận chuyển***

Bên vận chuyển có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu hành khách trả đủ c- ớc phí vận chuyển hành khách, c- ớc phí vận chuyển hành lý mang theo ng- ời v- ợt quá mức quy định;

2. Từ chối chuyên chở hành khách trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản của ng- ời khác hoặc có những hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong tr- ờng hợp này, hành khách không đ- ợc trả lại c- ớc phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;

b) Do tình trạng sức khoẻ của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc những ng- ời khác trong hành trình;

c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

§iÒu 531. ***Nghĩa vụ của hành khách***

Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả đủ c- ớc phí vận chuyển hành khách, c- ớc phí vận chuyển hành lý v- ợt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo ng- ời;

2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận;

3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy

định khác về bảo đảm an toàn giao thông.

§iÒu 532. ***Quyền của hành khách***

Hành khách có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu đ- ợc chuyên chở đúng bằng ph- ơng tiện vận chuyển và giá trị loại vé với lộ trình đã thoả thuận;

2. Đ- ợc miễn c- ớc phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi th- ờng thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận;

4. Đ- ợc nhận lại toàn bộ hoặc một phần c- ớc phí vận chuyển trong tr- ờng hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 530 của Bộ luật này và những tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận;

5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình;

6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 533. ***Trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại***

1. Trong tr- ờng hợp tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi th- ờng theo quy định của pháp luật.

2. Bên vận chuyển không phải bồi th- ờng thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong tr- ờng hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thoả thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc ng- ời thứ ba thì phải bồi th- ờng.

§iÒu 534. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách***

1. Bên vận chuyển có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều 530 của Bộ luật này.

2. Hành khách có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng trong tr- ờng hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 529 của Bộ luật này.

II- HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN

§iÒu 535. ***Hợp đồng vận chuyển tài sản***

Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho ng- ời có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả c- ớc phí vận chuyển.

Điều 536. ***Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản***

1. Hợp đồng vận chuyển tài sản đ- ợc giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản.

2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển t- ơng đ- ơng khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.

§iÒu 537. ***Giao tài sản cho bên vận chuyển***

1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thoả thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên ph- ơng tiện vận chuyển, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển hoặc phải nộp phạt vi phạm theo thoả thuận; nếu bên vận chuyển chậm nhận tài sản tại địa điểm đã thỏa thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.

§iÒu 538. ***C- ớc phí vận chuyển***

1. Mức c- ớc phí vận chuyển do các bên thoả thuận; nếu pháp luật có quy định về mức c- ớc phí vận chuyển thì áp dụng mức c- ớc phí đó.

2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ c- ớc phí vận chuyển sau khi tài sản đ- ợc chuyển lên ph- ơng tiện vận chuyển, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 539. ***Nghĩa vụ của bên vận chuyển***

Bên vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn;

2. Trả tài sản cho ng- ời có quyền nhận;

3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác;

4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;

5. Bồi th- ờng thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong tr- ờng hợp bên vận chuyển để mất mát, h- hỏng tài sản do lỗi của mình, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

§iÒu 540. ***Quyền của bên vận chuyển***

Bên vận chuyển có các quyền sau đây:

1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển t- ơng đ- ơng khác;

2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thoả thuận trong hợp đồng;

3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ c- ớc phí vận chuyển đúng thời hạn;

4. Từ chối vận chuyển tài sản cấm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết;

5. Yêu cầu bên thuê vận chuyển bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 541. ***Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển***

Bên thuê vận chuyển có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả đủ tiền c- ớc phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, ph- ơng thức đã thoả thuận;

2. Trông coi tài sản trên đ- ờng vận chuyển, nếu có thoả thuận. Trong tr- ờng hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản bị mất mát, h- hỏng thì không đ- ợc bồi th- ờng.

§iÒu 542. ***Quyền của bên thuê vận chuyển***

Bên thuê vận chuyển có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thoả thuận;

2. Trực tiếp hoặc chỉ định ng- ời thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển;

3. Yêu cầu bên vận chuyển bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 543. ***Trả tài sản cho bên nhận tài sản***

1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là ng- ời thứ ba đ- ợc bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.

2. Bên vận chuyển phải trả tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận theo ph- ơng thức đã thoả thuận.

3. Trong tr- ờng hợp tài sản đã đ- ợc chuyển đến địa điểm trả tài sản đúng thời hạn nh- ng không có bên nhận thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.

Nghĩa vụ trả tài sản hoàn thành khi tài sản đã đ- ợc gửi giữ đáp ứng các điều kiện đã thoả thuận và bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản đã đ- ợc thông báo về việc gửi giữ.

§iÒu 544. ***Nghĩa vụ của bên nhận tài sản***

Bên nhận tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển t- ơng đ- ơng khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận;

2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác;

3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản;

4. Báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên đó; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu

bên thuê vận chuyển bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến tài sản vận chuyển của mình.

§iÒu 545. ***Quyền của bên nhận tài sản***

Bên nhận tài sản có các quyền sau đây:

1. Kiểm tra số l- ợng, chất l- ợng tài sản đ- ợc vận chuyển đến;

2. Nhận tài sản đ- ợc vận chuyển đến;

3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do phải chờ nhận tài sản, nếu bên vận chuyển chậm giao;

4. Trực tiếp yêu cầu hoặc báo để bên thuê vận chuyển yêu cầu bên vận chuyển bồi th- ờng thiệt hại do tài sản bị mất mát, h- hỏng.

§iÒu 546. ***Trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại***

1. Bên vận chuyển phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên thuê vận chuyển, nếu để tài sản bị mất mát hoặc h- hỏng, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều 541 của Bộ luật này.

2. Bên thuê vận chuyển phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên vận chuyển và ng- ời thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

3. Trong tr- ờng hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất mát, h- hỏng hoặc bị huỷ hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

M□c 9

H□P Ă□NG GIA CẦNG

§iÒu 547. ***Hợp đồng gia công***

Hợp đồng gia công là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.

§iÒu 548. ***Đối t- ợng của hợp đồng gia công***

Đối t- ợng của hợp đồng gia công là vật đ- ợc xác định tr- ớc theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

§iÒu 549. ***Nghĩa vụ của bên đặt gia công***

Bên đặt gia công có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số l- ợng, chất l- ợng, thời hạn và địa điểm cho bên nhận gia công, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công;

2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng;

3. Trả tiền công theo đúng thoả thuận.

§iÒu 550. ***Quyền của bên đặt gia công***

Bên đặt gia công có các quyền sau đây:

1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số l- ợng, chất l- ợng, ph- ơng thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

2. Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng;

3. Trong tr- ờng hợp sản phẩm không bảo đảm chất l- ợng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nh- ng bên nhận gia công không thể sửa chữa đ- ợc trong thời hạn đã thoả thuận thì bên đặt gia công có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 551. ***Nghĩa vụ của bên nhận gia công***

Bên nhận gia công có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp;

2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất l- ợng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; tr- ờng hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra;

3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số l- ợng, chất l- ợng, ph- ơng thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

4. Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra;

5. Chịu trách nhiệm về chất l- ợng sản phẩm, trừ tr- ờng hợp sản phẩm không bảo đảm chất l- ợng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công.

6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng.

§iÒu 552. ***Quyền của bên nhận gia công***

Bên nhận gia công có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất l- ợng, số l- ợng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận;

2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất l- ợng sản phẩm, nh- ng phải báo ngay cho bên đặt gia công;

3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và ph- ơng thức đã thoả thuận.

Điều 553. ***Trách nhiệm chịu rủi ro***

Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm đ- ợc tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian

chậm nhận, kể cả trong tr- ờng hợp sản phẩm đ- ợc tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi th- ờng thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.

§iÒu 554. ***Giao, nhận sản phẩm gia công***

Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thoả thuận.

§iÒu 555. ***Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công***

1. Trong tr- ờng hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn ch- a hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng đ- ợc các điều kiện đã thoả thuận và bên đặt gia công đã đ- ợc thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.

§iÒu 556. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công***

1. Mỗi bên đều có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nh- ng phải báo cho bên kia biết tr- ớc một thời gian hợp lý; nếu bên đặt gia công đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công t- ơng ứng với công việc đã làm; nếu bên nhận gia công đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không đ- ợc trả tiền công, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Bên đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi th- ờng.

§iÒu 557. ***Trả tiền công***

1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp không có thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.

3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất l- ợng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.

§iÒu 558. ***Thanh lý nguyên vật liệu***

Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

M□c 10

H□P Ă□NG G□I GIỆ TÀI S□N

§iÒu 559. *Hợp đồng gửi giữ tài sản*

Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ tr- ờng hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

§iÒu 560. *Nghĩa vụ của bên gửi tài sản*

Bên gửi tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu huỷ hoặc h- hỏng do không đ- ợc bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng;

2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng ph- ơng thức đã thoả thuận.

§iÒu 561. *Quyền của bên gửi tài sản*

Bên gửi tài sản có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên giữ một thời gian hợp lý;

2. Yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, nếu bên giữ làm mất mát, h- hỏng tài sản gửi giữ, trừ tr- ờng hợp bất khả kháng.

§iÒu 562. *Nghĩa vụ của bên giữ tài sản*

Bên giữ tài sản có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản tài sản nh- đã thoả thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng nh- khi nhận giữ;

2. Chỉ đ- ợc thay đổi cách bảo quản tài sản, nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó nh- ng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi;

3. Báo kịp thời bằng văn bản cho bên gửi biết về nguy cơ h- hỏng, tiêu huỷ tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí;

4. Phải bồi th- ờng thiệt hại, nếu làm mất mát, h- hỏng tài sản gửi giữ, trừ tr- ờng hợp bất khả kháng.

§iÒu 563. *Quyền của bên giữ tài sản*

Bên giữ tài sản có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thoả thuận;

2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong tr- ờng hợp gửi không trả tiền công;

3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên gửi một thời gian hợp lý trong tr- ờng hợp gửi giữ không xác định thời hạn;

4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị h- hỏng hoặc tiêu huỷ nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu đ- ợc do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.

§iÒu 564. ***Trả lại tài sản gửi giữ***

1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản tr- ớc thời hạn, nếu có lý do chính đáng.

§iÒu 565. ***Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ***

Trong tr- ờng hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không đ- ợc yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.

Trong tr- ờng hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.

§iÒu 566. ***Trả tiền công***

1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp các bên không thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công.

3. Khi bên gửi lấy lại tài sản tr- ớc thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản tr- ớc thời hạn, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản tr- ớc thời hạn thì bên giữ không đ- ợc nhận tiền công và phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên gửi, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

M□c 11

H□P Ă□NG B□O HIỢM

§iÒu 567. ***Hợp đồng bảo hiểm***

Hợp đồng bảo hiểm là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, còn bên bảo hiểm phải trả một khoản tiền bảo hiểm cho bên đ- ợc bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Điều 568. ***Các loại hợp đồng bảo hiểm***

Hợp đồng bảo hiểm bao gồm hợp đồng bảo hiểm con ng- ời, hợp đồng bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

§iÒu 569. ***Đối t- ợng bảo hiểm***

Đối t- ợng bảo hiểm bao gồm con ng- ời, tài sản, trách nhiệm dân sự và các đối t- ợng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 570. ***Hình thức hợp đồng bảo hiểm***

Hợp đồng bảo hiểm phải đ- ợc lập thành văn bản. Giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của bên mua bảo hiểm là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng bảo hiểm.

§iÒu 571. ***Sự kiện bảo hiểm***

Sự kiện bảo hiểm là sự kiện khách quan do các bên thoả thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên đ- ợc bảo hiểm, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều 346 của Bộ luật này.

§iÒu 572. ***Phí bảo hiểm***

1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho bên bảo hiểm.

Thời hạn đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Phí bảo hiểm có thể đóng một lần hoặc theo định kỳ.

2. Trong tr- ờng hợp bên mua bảo hiểm chậm đóng phí bảo hiểm theo định kỳ thì bên bảo hiểm ấn định một thời hạn để bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm; nếu hết thời hạn đó mà bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm thì hợp đồng chấm dứt.

§iÒu 573. ***Nghĩa vụ thông tin của bên mua bảo hiểm***

1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, theo yêu cầu của bên bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải cung cấp cho bên bảo hiểm đầy đủ thông tin có liên quan đến đối t- ợng bảo hiểm, trừ thông tin mà bên bảo hiểm đã biết hoặc phải biết.

2. Trong tr- ờng hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai nhằm giao kết hợp đồng để h- ởng tiền bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng và thu phí bảo hiểm đến thời điểm chất dứt hợp đồng.

§iÒu 574. ***Nghĩa vụ phòng ngừa thiệt hại***

1. Bên đ- ợc bảo hiểm có nghĩa vụ tuân thủ các điều kiện ghi trong hợp đồng, các quy định của pháp luật có liên quan và thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp bên đ- ợc bảo hiểm có lỗi không thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại đã ghi trong hợp đồng thì bên bảo hiểm có quyền ấn định

một thời hạn để bên đ- ợc bảo hiểm thực hiện các biện pháp đó; nếu hết thời hạn mà các biện pháp phòng ngừa vẫn không đ- ợc thực hiện thì bên bảo hiểm có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc không trả tiền bảo hiểm khi thiệt hại xảy ra do các biện pháp phòng ngừa đã không đ- ợc thực hiện.

§iÒu 575. ***Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, bên đ- ợc bảo hiểm và của bên bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm***

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên mua bảo hiểm hoặc bên đ- ợc bảo hiểm phải báo ngay cho bên bảo hiểm và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

2. Bên bảo hiểm phải thanh toán chi phí cần thiết và hợp lý mà ng- ời thứ ba đã bỏ ra để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

§iÒu 576. ***Trả tiền bảo hiểm***

1. Bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên đ- ợc bảo hiểm trong thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm trong thời hạn m- ời lăm ngày, kể từ ngày nhận đ- ợc đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm.

2. Trong tr- ờng hợp bên bảo hiểm chậm trả tiền bảo hiểm thì phải trả cả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc quy định tại thời điểm trả tiền bảo hiểm t- ơng ứng với thời gian chậm trả.

3. Trong tr- ờng hợp bên đ- ợc bảo hiểm cố ý để xảy ra thiệt hại thì bên bảo hiểm không phải trả tiền bảo hiểm; nếu do lỗi vô ý của ng- ời đ- ợc bảo hiểm thì bên bảo hiểm không phải trả một phần tiền bảo hiểm t- ơng ứng với mức độ lỗi của bên đ- ợc bảo hiểm.

§iÒu 577. ***Chuyển yêu cầu hoàn trả***

1. Trong tr- ờng hợp ng- ời thứ ba có lỗi mà gây thiệt hại cho bên đ- ợc bảo hiểm và bên bảo hiểm đã trả tiền bảo hiểm cho bên đ- ợc bảo hiểm thì bên bảo hiểm có quyền yêu cầu ng- ời thứ ba hoàn trả khoản tiền mà mình đã trả. Bên đ- ợc bảo hiểm có nghĩa vụ phải cung cấp cho bên bảo hiểm mọi tin tức, tài liệu, bằng chứng cần thiết mà mình biết để bên bảo hiểm thực hiện quyền yêu cầu đối với ng- ời thứ ba.

2. Trong tr- ờng hợp bên đ- ợc bảo hiểm đã nhận số tiền bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời thứ ba trả, nh- ng vẫn ít hơn số tiền mà bên bảo hiểm phải trả thì bên bảo hiểm chỉ phải trả phần chệnh lệch giữa số tiền bảo hiểm và số tiền mà ng- ời thứ ba đã trả, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác; nếu bên đ- ợc bảo hiểm đã nhận tiền bảo hiểm nh- ng ít hơn so với thiệt hại do ng- ời thứ ba gây ra thì bên đ- ợc bảo hiểm vẫn có quyền yêu cầu ng- ời thứ ba bồi th- ờng phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm và tiền bồi th- ờng thiệt hại.

Bên bảo hiểm có quyền yêu cầu ng- ời thứ ba hoàn trả khoản tiền mà mình đã trả cho bên đ- ợc bảo hiểm.

§iÒu 578. ***Bảo hiểm tính mạng***

Trong tr- ờng hợp bảo hiểm tính mạng thì khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, bên

bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên đ- ợc bảo hiểm hoặc ng- ời đại diện theo uỷ quyền của họ; nếu bên đ- ợc bảo hiểm chết thì tiền bảo hiểm đ- ợc trả cho ng- ời thừa kế của bên đ- ợc bảo hiểm.

§iÒu 579. ***Bảo hiểm tài sản***

1. Bên bảo hiểm phải bồi th- ờng thiệt hại đối với tài sản đ- ợc bảo hiểm theo các điều kiện đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Trong tr- ờng hợp quyền sở hữu đối với tài sản bảo hiểm đ- ợc chuyển cho ng- ời khác thì chủ sở hữu mới đ- ơng nhiên thay thế chủ sở hữu cũ trong hợp đồng bảo hiểm, kể từ thời điểm chuyển quyền sở hữu tài sản. Chủ sở hữu cũ là bên mua bảo hiểm phải báo cho chủ sở hữu mới biết về việc tài sản đã đ- ợc bảo hiểm, báo kịp thời cho bên bảo hiểm về việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản.

§iÒu 580. ***Bảo hiểm trách nhiệm dân sự***

1. Trong tr- ờng hợp bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với ng- ời thứ ba theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật thì bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm hoặc cho ng- ời thứ ba theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm đối với thiệt hại mà bên mua bảo hiểm đã gây ra cho ng- ời thứ ba theo mức bảo hiểm đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Trong tr- ờng hợp bên mua bảo hiểm đã bồi th- ờng thiệt hại cho ng- ời thứ ba thì có quyền yêu cầu bên bảo hiểm phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã trả cho ng- ời thứ ba, nh- ng không v- ợt quá mức trả bảo hiểm mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật đã quy định.

M□c 12

H□P Ă□NG U□ QUYỦN

§iÒu 581. ***Hợp đồng uỷ quyền***

Hợp đồng uỷ quyền là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên đ- ợc uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

§iÒu 582. ***Thời hạn uỷ quyền***

Thời hạn uỷ quyền do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thoả thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng uỷ quyền có hiệu lực một năm, kể từ ngày xác lập việc uỷ quyền.

§iÒu 583. ***Uỷ quyền lại***

Bên đ- ợc uỷ quyền chỉ đ- ợc uỷ quyền lại cho ng- ời thứ ba, nếu đ- ợc bên uỷ quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Hình thức hợp đồng uỷ quyền lại cũng phải phù hợp với hình thức hợp đồng uỷ quyền ban đầu.

Việc uỷ quyền lại không đ- ợc v- ợt quá phạm vi uỷ quyền ban đầu.

§iÒu 584. ***Nghĩa vụ của bên đ- ợc uỷ quyền***

Bên đ- ợc uỷ quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên uỷ quyền về việc thực hiện công việc đó;

2. Báo cho ng- ời thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền;

3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và ph- ơng tiện đ- ợc giao để thực hiện việc uỷ quyền;

4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết đ- ợc trong khi thực hiện việc uỷ quyền;

5. Giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu đ- ợc trong khi thực hiện việc uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

6. Bồi th- ờng thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

§iÒu 585. ***Quyền của bên đ- ợc uỷ quyền***

Bên đ- ợc uỷ quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ quyền cung cấp thông tin, tài liệu và ph- ơng tiện cần thiết để thực hiện công việc uỷ quyền;

2. H- ởng thù lao, đ- ợc thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc uỷ quyền.

§iÒu 586. ***Nghĩa vụ của bên uỷ quyền***

Bên uỷ quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và ph- ơng tiện cần thiết để bên đ- ợc uỷ quyền thực hiện công việc;

2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên đ- ợc uỷ quyền thực hiện trong phạm vi uỷ quyền;

3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên đ- ợc uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc đ- ợc uỷ quyền và trả thù lao cho bên đ- ợc uỷ quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.

§iÒu 587. ***Quyền của bên uỷ quyền***

Bên uỷ quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên đ- ợc uỷ quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc uỷ quyền;

2. Yêu cầu bên đ- ợc uỷ quyền giao lại tài sản, lợi ích thu đ- ợc từ việc thực hiện công việc uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác;

3. Đ- ợc bồi th- ờng thiệt hại, nếu bên đ- ợc uỷ quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 584 của Bộ luật này.

Điều 588. ***Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền***

1. Trong tr- ờng hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nh- ng phải trả thù lao cho bên đ- ợc uỷ quyền t- ơng ứng với công việc mà bên đ- ợc uỷ quyền đã thực hiện và bồi th- ờng thiệt hại; nếu uỷ quyền không có thù lao thì bên uỷ quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên đ- ợc uỷ quyền một thời gian hợp lý.

Bên uỷ quyền phải báo bằng văn bản cho ng- ời thứ ba biết về việc bên uỷ quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với ng- ời thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ tr- ờng hợp ng- ời thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng uỷ quyền đã bị chấm dứt.

2. Trong tr- ờng hợp uỷ quyền không có thù lao, bên đ- ợc uỷ quyền có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nh- ng phải báo tr- ớc cho bên uỷ quyền biết một thời gian hợp lý; nếu uỷ quyền có thù lao thì bên đ- ợc uỷ quyền có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên uỷ quyền.

§iÒu 589. ***Chấm dứt hợp đồng uỷ quyền***

Hợp đồng uỷ quyền chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Hợp đồng uỷ quyền hết hạn;

2. Công việc đ- ợc uỷ quyền đã hoàn thành;

3. Bên uỷ quyền, bên đ- ợc uỷ quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 588 của Bộ luật này;

4. Bên uỷ quyền hoặc bên đ- ợc uỷ quyền chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.

M□c 13

H□A TH- □NG VÀ THI C□ GI□I

§iÒu 590. ***Hứa th- ởng***

1. Ng- ời đã công khai hứa th- ởng phải trả th- ởng cho ng- ời đã thực hiện công việc theo yêu cầu của ng- ời hứa th- ởng.

2. Công việc đ- ợc hứa th- ởng phải cụ thể, có thể thực hiện đ- ợc, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

§iÒu 591. ***Rút lại tuyên bố hứa th- ởng***

Khi ch- a đến hạn bắt đầu thực hiện công việc thì ng- ời hứa th- ởng có quyền rút lại tuyên bố hứa th- ởng của mình. Việc rút lại tuyên bố hứa th- ởng phải đ- ợc thực hiện theo cách thức và trên ph- ơng tiện mà việc hứa th- ởng đã đ- ợc công bố.

§iÒu 592. ***Trả th- ởng***

1. Trong tr- ờng hợp một công việc đ- ợc hứa th- ởng do một ng- ời thực hiện thì khi công việc hoàn thành, ng- ời thực hiện công việc đó đ- ợc nhận th- ởng.

2. Khi một công việc đ- ợc hứa th- ởng do nhiều ng- ời cùng thực hiện nh- ng mỗi ng- ời thực hiện độc lập với nhau thì ng- ời hoàn thành đầu tiên đ- ợc nhận th- ởng.

3. Trong tr- ờng hợp nhiều ng- ời cùng hoàn thành công việc đ- ợc hứa th- ởng vào cùng một thời điểm thì phần th- ởng đ- ợc chia đều cho những ng- ời đó.

4. Trong tr- ờng hợp nhiều ng- ời cùng cộng tác để thực hiện công việc đ- ợc hứa th- ởng do ng- ời hứa th- ởng yêu cầu thì mỗi ng- ời đ- ợc nhận một phần của phần th- ởng, t- ơng ứng với phần đóng góp của mình.

§iÒu 593. ***Thi có giải***

1. Ng- ời tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải th- ởng và mức th- ởng của mỗi giải.

2. Việc thay đổi điều kiện dự thi phải đ- ợc thực hiện theo cách thức đã công bố trong một thời gian hợp lý tr- ớc khi diễn ra cuộc thi.

3. Ng- ời đoạt giải có quyền yêu cầu ng- ời tổ chức thi trao giải th- ởng đúng mức đã công bố.

Ch- ơng XIX

THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ UỶ QUYỀN

§iÒu 594. ***Thực hiện công việc không có uỷ quyền***

Thực hiện công việc không có uỷ quyền là việc một ng- ời không có nghĩa vụ thực hiện công việc nh- ng đã tự nguyện thực hiện công việc đó, hoàn toàn vì lợi ích của ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện khi ng- ời này không biết hoặc biết mà không phản đối.

§iÒu 595. ***Nghĩa vụ thực hiện công việc không có uỷ quyền***

1. Ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.

2. Ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền phải thực hiện công việc nh- công việc của chính mình; nếu biết hoặc đoán biết đ- ợc ý định của ng- ời có công việc thì phải thực hiện công việc phù hợp với ý định đó.

3. Ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền phải báo cho ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ tr- ờng hợp ng- ời có công việc đã biết hoặc ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền không biết nơi c- trú của ng- ời đó.

4. Trong tr- ờng hợp ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện chết thì ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi ng- ời thừa kế hoặc ng- ời đại diện của ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện đã tiếp nhận.

5. Trong tr- ờng hợp có lý do chính đáng mà ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền không thể tiếp tục đảm nhận công việc thì phải báo cho ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện, ng- ời đại diện hoặc ng- ời thân thích của ng- ời này

hoặc có thể nhờ ng- ời khác thay mình đảm nhận việc thực hiện công việc.

§iÒu 596. ***Nghĩa vụ thanh toán của ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện***

1. Ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện phải tiếp nhận công việc khi ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền bàn giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trong tr- ờng hợp công việc không đạt đ- ợc kết quả theo ý muốn của mình.

2. Ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện phải trả cho ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền một khoản thù lao khi ng- ời này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ tr- ờng hợp ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền từ chối.

§iÒu 597. ***Nghĩa vụ bồi th- ờng thiệt hại***

1. Khi ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền cố ý gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì phải bồi th- ờng thiệt hại cho ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện.

2. Nếu ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền do vô ý mà gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì căn cứ vào hoàn cảnh đảm nhận công việc, ng- ời đó có thể đ- ợc giảm mức bồi th- ờng.

§iÒu 598. ***Chấm dứt thực hiện công việc không có uỷ quyền***

Việc thực hiện công việc không có uỷ quyền chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Theo yêu cầu của ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện;

2. Ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện, ng- ời thừa kế hoặc ng- ời đại diện của ng- ời có công việc đ- ợc thực hiện tiếp nhận công việc;

3. Ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 595 của Bộ luật này;

4. Ng- ời thực hiện công việc không có uỷ quyền chết.

Ch- ơng XX

NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, Đ- ỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT

Điều 599. ***Nghĩa vụ hoàn trả***

1. Ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản của ng- ời khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp tài sản đó; nếu không tìm đ- ợc chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp tài sản đó thì phải giao cho cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.

2. Ng- ời đ- ợc lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho ng- ời khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho ng- ời bị thiệt hại, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.

Điều 600. ***Tài sản hoàn trả***

1. Ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã thu đ- ợc.

2. Trong tr- ờng hợp tài sản hoàn trả là vật đặc định thì phải hoàn trả đúng vật đó; nếu vật đặc định đó bị mất hoặc h- hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

3. Trong tr- ờng hợp tài sản hoàn trả là vật cùng loại, nh- ng bị mất hoặc h- hỏng thì phải trả vật cùng loại hoặc đền bù bằng tiền, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

4. Ng- ời đ- ợc lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả cho ng- ời bị thiệt khoản lợi về tài sản đó bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

§iÒu 601. ***Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức***

1. Ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản, ng- ời đ- ợc lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ thời điểm chiếm hữu, sử dụng tài sản, đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

2. Ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản, ng- ời đ- ợc lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ thời điểm ng- ời đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, đ- ợc lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này.

§iÒu 602. ***Quyền yêu cầu ng- ời thứ ba hoàn trả***

Trong tr- ờng hợp ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho ng- ời thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp tài sản yêu cầu hoàn trả, ng- ời thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ tr- ờng hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã đ- ợc trả bằng tiền hoặc có đền bù thì ng- ời thứ ba có quyền yêu cầu ng- ời đã giao tài sản cho mình bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 603. ***Nghĩa vụ thanh toán***

Chủ sở hữu, ng- ời chiếm hữu hợp pháp, ng- ời bị thiệt hại đ- ợc hoàn trả tài sản thì phải thanh toán những chi phí cần thiết mà ng- ời chiếm hữu, ng- ời sử dụng tài sản, ng- ời đ- ợc lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nh- ng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.

Ch- ơng XXI

TRÁCH NHIỆM BỒI TH- ỜNG THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

M□c 1

NHỆNG QUY Ă□NH CHUNG

Điều 604. ***Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại***

1. Ng- ời nào do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh

dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng.

2. Trong tr- ờng hợp pháp luật quy định ng- ời gây thiệt hại phải bồi th- ờng cả trong tr- ờng hợp không có lỗi thì áp dụng quy định đó.

§iÒu 605. ***Nguyên tắc bồi th- ờng thiệt hại***

1. Thiệt hại phải đ- ợc bồi th- ờng toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi th- ờng, hình thức bồi th- ờng bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, ph- ơng thức bồi th- ờng một lần hoặc nhiều lần, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ng- ời gây thiệt hại có thể đ- ợc giảm mức bồi th- ờng, nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế tr- ớc mắt và lâu dài của mình.

3. Khi mức bồi th- ờng không còn phù hợp với thực tế thì ng- ời bị thiệt hại hoặc ng- ời gây thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi th- ờng.

§iÒu 606. ***Năng lực chịu trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại của cá nhân***

1. Ng- ời từ đủ m- ời tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi th- ờng.

2. Ng- ời ch- a thành niên d- ới m- ời lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi th- ờng toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi th- ờng mà con ch- a thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi th- ờng phần còn thiếu, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 621 của Bộ luật này.

Ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi th- ờng thì cha, mẹ phải bồi th- ờng phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

3. Ng- ời ch- a thành niên, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại mà có ng- ời giám hộ thì ng- ời giám hộ đó đ- ợc dùng tài sản của ng- ời đ- ợc giám hộ để bồi th- ờng; nếu ng- ời đ- ợc giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi th- ờng thì ng- ời giám hộ phải bồi th- ờng bằng tài sản của mình; nếu ng- ời giám hộ chứng minh đ- ợc mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi th- ờng.

Điều 607. ***Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại***

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm.

M□c 2

X□C Ă□NH THI□T H□I

Điều 608. ***Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm***

Trong tr- ờng hợp tài sản bị xâm phạm thì thiệt hại đ- ợc bồi th- ờng bao gồm:

1. Tài sản bị mất;

2. Tài sản bị huỷ hoại hoặc bị h- hỏng;

3. Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản;

4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

Điều 609. ***Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm***

1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi d- ỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của ng- ời bị thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của ng- ời bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của ng- ời bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định đ- ợc thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của ng- ời chăm sóc ng- ời bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu ng- ời bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần có ng- ời th- ờng xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc ng- ời bị thiệt hại.

2. Ng- ời xâm phạm sức khoẻ của ng- ời khác phải bồi th- ờng thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà ng- ời đó gánh chịu. Mức bồi th- ờng bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận đ- ợc thì mức tối đa không quá ba m- ơi tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định.

Điều 610. ***Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm***

1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi d- ỡng, chăm sóc ng- ời bị thiệt hại tr- ớc khi chết;

b) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;

c) Tiền cấp d- ỡng cho những ng- ời mà ng- ời bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp d- ỡng.

2. Ng- ời xâm phạm tính mạng của ng- ời khác phải bồi th- ờng thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những ng- ời thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ng- ời bị thiệt hại, nếu không có những ng- ời này thì ng- ời mà ng- ời bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi d- ỡng, ng- ời đã trực tiếp nuôi d- ỡng ng- ời bị thiệt hại đ- ợc h- ởng khoản tiền này. Mức bồi th- ờng bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận đ- ợc thì mức tối đa không quá sáu m- ơi tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định.

Điều 611. ***Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm***

1. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm, thiệt hại do danh dự, uy tín của pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

2. Ng- ời xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của ng- ời khác phải bồi th- ờng thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà ng- ời đó gánh chịu. Mức bồi th- ờng bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận đ- ợc thì mức tối đa không quá m- ời tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định.

§iÒu 612. ***Thời hạn h- ởng bồi th- ờng thiệt hại do tính mạng, sức khoẻ bị xâm phạm***

1. Trong tr- ờng hợp ng- ời bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì ng- ời bị thiệt hại đ- ợc h- ởng bồi th- ờng cho đến khi chết.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời bị thiệt hại chết thì những ng- ời mà ng- ời này có nghĩa vụ cấp d- ỡng khi còn sống đ- ợc h- ởng tiền cấp d- ỡng trong thời hạn sau đây:

a) Ng- ời ch- a thành niên hoặc ng- ời đã thành thai là con của ng- ời chết và còn sống sau khi sinh ra đ- ợc h- ởng tiền cấp d- ỡng cho đến khi đủ m- ời tám tuổi, trừ tr- ờng hợp ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;

b) Ng- ời đã thành niên nh- ng không có khả năng lao động đ- ợc h- ởng tiền cấp d- ỡng cho đến khi chết.

M□c 3

B□I TH- □NG THI□T H□I TRONG M□T S□ TR- □NG H□P C□ THỢ

§iÒu 613. ***Bồi th- ờng thiệt hại trong tr- ờng hợp v- ợt quá giới hạn phòng vệ chính đáng***

1. Ng- ời gây thiệt hại trong tr- ờng hợp phòng vệ chính đáng không phải bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại.

2. Ng- ời gây thiệt hại do v- ợt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại.

§iÒu 614. ***Bồi th- ờng thiệt hại trong tr- ờng hợp v- ợt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết***

1. Ng- ời gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại.

2. Trong tr- ờng hợp thiệt hại xảy ra do v- ợt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì ng- ời gây thiệt hại phải bồi th- ờng phần thiệt hại xảy ra do v- ợt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho ng- ời bị thiệt hại.

3. Ng- ời đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại.

§iÒu 615. ***Bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời dùng chất kích thích gây ra***

1. Ng- ời do uống r- ợu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ đ- ợc hành vi của mình, gây thiệt hại cho ng- ời khác thì phải bồi th- ờng.

2. Khi một ng- ời cố ý dùng r- ợu hoặc chất kích thích khác làm cho ng- ời khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ đ- ợc hành vi của họ mà gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại.

§iÒu 616. ***Bồi th- ờng thiệt hại do nhiều ng- ời cùng gây ra***

Trong tr- ờng hợp nhiều ng- ời cùng gây thiệt hại thì những ng- ời đó phải liên đới bồi th- ờng cho ng- ời bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi th- ờng của từng ng- ời cùng gây thiệt hại đ- ợc xác định t- ơng ứng với mức độ lỗi của mỗi ng- ời; nếu không xác định đ- ợc mức độ lỗi thì họ phải bồi th- ờng thiệt hại theo phần bằng nhau.

§iÒu 617. ***Bồi th- ờng thiệt hại trong tr- ờng hợp ng- ời bị thiệt hại có lỗi***

Khi ng- ời bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại thì ng- ời gây thiệt hại chỉ phải bồi th- ờng phần thiệt hại t- ơng ứng với mức độ lỗi của mình; nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của ng- ời bị thiệt hại thì ng- ời gây thiệt hại không phải bồi th- ờng.

§iÒu 618. ***Bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời của pháp nhân gây ra***

Pháp nhân phải bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ đ- ợc pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi th- ờng thiệt hại thì có quyền yêu cầu ng- ời có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

§iÒu 619. ***Bồi th- ờng thiệt hại do cán bộ, công chức gây ra***

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức phải bồi th- ờng thiệt hại do cán bộ, công chức của mình gây ra trong khi thi hành công vụ.

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có trách nhiệm yêu cầu cán bộ, công chức phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật, nếu cán bộ, công chức có lỗi trong khi thi hành công vụ.

§iÒu 620. ***Bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra***

Cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời có thẩm quyền của mình gây ra khi thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tiến hành tố tụng.

Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm yêu cầu ng- ời có thẩm quyền đã gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật, nếu ng- ời có thẩm quyền có lỗi trong khi thi hành nhiệm vụ.

Điều 621. ***Bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời d- ới m- ời lăm tuổi, ng- ời mất năng lực hành vi dân sự gây ra trong thời gian tr- ờng học, bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý***

1. Ng- ời d- ới m- ời lăm tuổi trong thời gian học tại tr- ờng mà gây thiệt hại thì tr- ờng học phải bồi th- ờng thiệt hại xảy ra.

2. Ng- ời mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại cho ng- ời khác trong thời

gian bệnh viện, tổ chức khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, tổ chức khác phải bồi th- ờng thiệt hại xảy ra.

3. Trong các tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu tr- ờng học, bệnh viện, tổ chức khác chứng minh đ- ợc mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, ng- ời giám hộ của ng- ời d- ới m- ời lăm tuổi, ng- ời mất năng lực hình vi dân sự phải bồi th- ờng.

§iÒu 622. ***Bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời làm công, ng- ời học nghề gây ra***

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác phải bồi th- ờng thiệt hại do ng- ời làm công, ng- ời học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc đ- ợc giao và có quyền yêu cầu ng- ời làm công, ng- ời học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

§iÒu 623. ***Bồi th- ờng thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra***

1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm ph- ơng tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi th- ờng thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho ng- ời khác chiếm hữu, sử dụng thì những ng- ời này phải bồi th- ờng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

3. Chủ sở hữu, ng- ời đ- ợc chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi th- ờng thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các tr- ờng hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của ng- ời bị thiệt hại;

b) Thiệt hại xảy ra trong tr- ờng hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong tr- ờng hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì ng- ời đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi th- ờng thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, ng- ời đ- ợc chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi th- ờng thiệt hại.

§iÒu 624. ***Bồi th- ờng thiệt hại do làm ô nhiễm môi tr- ờng***

Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ô nhiễm môi tr- ờng gây thiệt hại thì phải bồi th- ờng theo quy định của pháp luật, kể cả tr- ờng hợp ng- ời gây ô nhiễm môi tr- ờng không có lỗi.

§iÒu 625. ***Bồi th- ờng thiệt hại do súc vật gây ra***

1. Chủ sở hữu súc vật phải bồi th- ờng thiệt hại do súc vật gây ra cho ng- ời khác; nếu ng- ời bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc làm súc vật gây thiệt hại cho mình thì chủ sở hữu không phải bồi th- ờng.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho ng- ời khác thì ng- ời thứ ba phải bồi th- ờng thiệt hại; nếu ng- ời thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi th- ờng thiệt hại.

3. Trong tr- ờng hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì ng- ời chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi th- ờng;

4. Trong tr- ờng hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi th- ờng theo tập quán nh- ng không đ- ợc trái pháp luật, đạo đức xã hội.

§iÒu 626. ***Bồi th- ờng thiệt hại do cây cối gây ra***

Chủ sở hữu phải bồi th- ờng thiệt hại do cây cối đổ, gẫy gây ra, trừ tr- ờng hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của ng- ời bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng.

Điều 627. ***Bồi th- ờng thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra***

Chủ sở hữu, ng- ời đ- ợc chủ sở hữu giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi th- ờng thiệt hại, nếu để nhà cửa, công trình xây dựng khác đó bị sụp đổ, h- hỏng, sụt lở gây thiệt hại cho ng- ời khác, trừ tr- ờng hợp thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của ng- ời bị thiệt hại hoặc do sự kiện bất khả kháng.

Điều 628. ***Bồi th- ờng thiệt hại do xâm phạm thi thể***

1. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác xâm phạm thi thể phải bồi th- ờng thiệt hại.

2. Thiệt hại do xâm phạm thi thể gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.

3. Ng- ời xâm phạm thi thể phải bồi th- ờng một khoản tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những ng- ời thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ng- ời chết, nếu không có những ng- ời này thì ng- ời trực tiếp nuôi d- ỡng ng- ời chết đ- ợc h- ởng khoản tiền này. Mức bồi th- ờng bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận đ- ợc thì mức tối đa không quá ba m- ơi tháng l- ơng tối thiểu do Nhà n- ớc quy định.

Điều 629. ***Bồi th- ờng thiệt hại do xâm phạm mồ mả***

Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác gây thiệt hại đến mồ mả của ng- ời khác phải bồi th- ờng thiệt hại. Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.

Điều 630. ***Bồi th- ờng thiệt hại do vi phạm quyền lợi của ng- ời tiêu dùng***

Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác sản xuất, kinh doanh không bảo đảm chất

l- ợng hàng hoá mà gây thiệt hại cho ng- ời tiêu dùng thì phải bồi th- ờng.

PHẦN THỨ T-
THỪA KẾ

Ch- ơng XXII
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 631. ***Quyền thừa kế của cá nhân***

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho ng- ời thừa kế theo pháp luật; h- ởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 632. ***Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân***

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho ng- ời khác và quyền h- ởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 633. ***Thời điểm, địa điểm mở thừa kế***

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm ng- ời có tài sản chết. Trong tr- ờng hợp Toà án tuyên bố một ng- ời là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày đ- ợc xác định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi c- trú cuối cùng của ng- ời để lại di sản; nếu không xác định đ- ợc nơi c- trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Điều 634. ***Di sản***

Di sản bao gồm tài sản riêng của ng- ời chết, phần tài sản của ng- ời chết trong tài sản chung với ng- ời khác.

Điều 635. ***Ng- ời thừa kế***

Ng- ời thừa kế là cá nhân phải là ng- ời còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nh- ng đã thành thai tr- ớc khi ng- ời để lại di sản chết. Trong tr- ờng hợp ng- ời thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 636. ***Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của ng- ời thừa kế***

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những ng- ời thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ng- ời chết để lại.

Điều 637. ***Thực hiện nghĩa vụ tài sản do ng- ời chết để lại***

1. Những ng- ời h- ởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do ng- ời chết để lại, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp di sản ch- a đ- ợc chia thì nghĩa vụ tài sản do ng- ời chết để lại đ- ợc ng- ời quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những ng- ời thừa kế.

3. Trong tr- ờng hợp di sản đã đ- ợc chia thì mỗi ng- ời thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do ng- ời chết để lại t- ơng ứng nh- ng không v- ợt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

4. Trong tr- ờng hợp Nhà n- ớc, cơ quan, tổ chức h- ởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ng- ời chết để lại nh- ng- ời thừa kế là cá nhân.

Điều 638. ***Ng- ời quản lý di sản***

1. Ng- ời quản lý di sản là ng- ời đ- ợc chỉ định trong di chúc hoặc do những ng- ời thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Trong tr- ờng hợp di chúc không chỉ định ng- ời quản lý di sản và những ng- ời thừa kế ch- a cử đ- ợc ng- ời quản lý di sản thì ng- ời đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những ng- ời thừa kế cử đ- ợc ng- ời quản lý di sản.

3. Trong tr- ờng hợp ch- a xác định đ- ợc ng- ời thừa kế và di sản ch- a có ng- ời quản lý thì di sản do cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền quản lý.

Điều 639. ***Nghĩa vụ của ng- ời quản lý di sản***

1. Ng- ời quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của ng- ời chết mà ng- ời khác đang chiếm hữu, trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo quản di sản; không đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác, nếu không đ- ợc những ng- ời thừa kế đồng ý bằng văn bản;

c) Thông báo về di sản cho những ng- ời thừa kế;

d) Bồi th- ờng thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của ng- ời thừa kế.

2. Ng- ời đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không đ- ợc bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;

b) Thông báo về di sản cho những ng- ời thừa kế;

c) Bồi th- ờng thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

d) Giao lại di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với ng- ời để lại di sản hoặc theo yêu cầu của ng- ời thừa kế.

Điều 640. ***Quyền của ng- ời quản lý di sản***

1. Ng- ời quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 638 của Bộ luật

này có các quyền sau đây:

a) Đại diện cho những ng- ời thừa kế trong quan hệ với ng- ời thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;

b) Đ- ợc h- ởng thù lao theo thoả thuận với những ng- ời thừa kế.

2. Ng- ời đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 638 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

a) Đ- ợc tiếp tục sử dụng di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với ng- ời để lại di sản hoặc đ- ợc sự đồng ý của những ng- ời thừa kế;

b) Đ- ợc h- ởng thù lao theo thoả thuận với những ng- ời thừa kế.

Điều 641. ***Việc thừa kế của những ng- ời có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm***

Trong tr- ờng hợp những ng- ời có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc đ- ợc coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định đ- ợc ng- ời nào chết tr- ớc (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không đ- ợc thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi ng- ời do ng- ời thừa kế của ng- ời đó h- ởng, trừ tr- ờng hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 642. ***Từ chối nhận di sản***

1. Ng- ời thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ tr- ờng hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với ng- ời khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải đ- ợc lập thành văn bản; ng- ời từ chối phải báo cho những ng- ời thừa kế khác, ng- ời đ- ợc giao nhiệm vụ phân chia di sản, cơ quan công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế về việc từ chối nhận di sản.

3. Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì đ- ợc coi là đồng ý nhận thừa kế.

Điều 643. ***Ng- ời không đ- ợc quyền h- ởng di sản***

1. Những ng- ời sau đây không đ- ợc quyền h- ởng di sản:

a) Ng- ời bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ng- ợc đãi nghiêm trọng, hành hạ ng- ời để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của ng- ời đó;

b) Ng- ời vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi d- ỡng ng- ời để lại di sản;

c) Ng- ời bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng ng- ời thừa kế khác nhằm h- ởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà ng- ời thừa kế đó có quyền h- ởng;

d) Ng- ời có hành vi lừa dối, c- ỡng ép hoặc ngăn cản ng- ời để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm h- ởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của ng- ời để lại di sản.

2. Những ng- ời quy định tại khoản 1 Điều này vẫn đ- ợc h- ởng di sản, nếu

ng- ời để lại di sản đã biết hành vi của những ng- ời đó, nh- ng vẫn cho họ h- ởng di sản theo di chúc.

Điều 644. ***Tài sản không có ng- ời nhận thừa kế thuộc Nhà n- ớc***

Trong tr- ờng hợp không có ng- ời thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nh- ng không đ- ợc quyền h- ởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có ng- ời nhận thừa kế thuộc Nhà n- ớc.

Điều 645. ***Thời hiệu khởi kiện về thừa kế***

Thời hiệu khởi kiện để ng- ời thừa kế yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của ng- ời khác là m- ời năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu ng- ời thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ng- ời chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Ch- ơng XXIII
THỪA KẾ THEO DI CHÚC

Điều 646. ***Di chúc***

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho ng- ời khác sau khi chết.

Điều 647. ***Ng- ời lập di chúc***

1. Ng- ời đã thành niên có quyền lập di chúc, trừ tr- ờng hợp ng- ời đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ đ- ợc hành vi của mình.

2. Ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi có thể lập di chúc, nếu đ- ợc cha, mẹ hoặc ng- ời giám hộ đồng ý.

Điều 648. ***Quyền của ng- ời lập di chúc***

Ng- ời lập di chúc có các quyền sau đây:

1. Chỉ định ng- ời thừa kế; truất quyền h- ởng di sản của ng- ời thừa kế;

2. Phân định phần di sản cho từng ng- ời thừa kế;

3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;

4. Giao nghĩa vụ cho ng- ời thừa kế;

5. Chỉ định ng- ời giữ di chúc, ng- ời quản lý di sản, ng- ời phân chia di sản.

Điều 649. ***Hình thức của di chúc***

Di chúc phải đ- ợc lập thành văn bản; nếu không thể lập đ- ợc di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Ng- ời thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

Điều 650. ***Di chúc bằng văn bản***

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có ng- ời làm chứng;

2. Di chúc bằng văn bản có ng- ời làm chứng;

3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;

4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Điều 651. ***Di chúc miệng***

1. Trong tr- ờng hợp tính mạng một ng- ời bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà ng- ời di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.

Điều 652. ***Di chúc hợp pháp***

1. Di chúc đ- ợc coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ng- ời lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ hoặc c- ỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2. Di chúc của ng- ời từ đủ m- ời lăm tuổi đến ch- a đủ m- ời tám tuổi phải đ- ợc lập thành văn bản và phải đ- ợc cha, mẹ hoặc ng- ời giám hộ đồng ý.

3. Di chúc của ng- ời bị hạn chế về thể chất hoặc của ng- ời không biết chữ phải đ- ợc ng- ời làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ đ- ợc coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện đ- ợc quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng đ- ợc coi là hợp pháp, nếu ng- ời di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình tr- ớc mặt ít nhất hai ng- ời làm chứng và ngay sau đó những ng- ời làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày ng- ời di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải đ- ợc công chứng hoặc chứng thực.

Điều 653. ***Nội dung của di chúc bằng văn bản***

1. Di chúc phải ghi rõ:

a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;

b) Họ, tên và nơi c- trú của ng- ời lập di chúc;

c) Họ, tên ng- ời, cơ quan, tổ chức đ- ợc h- ởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức đ- ợc h- ởng di sản;

d) Di sản để lại và nơi có di sản;

đ) Việc chỉ định ng- ời thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

2. Di chúc không đ- ợc viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải đ- ợc đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của ng- ời lập di chúc.

Điều 654. ***Ng- ời làm chứng cho việc lập di chúc***

Mọi ng- ời đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những ng- ời sau đây:

1. Ng- ời thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của ng- ời lập di chúc;

2. Ng- ời có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

3. Ng- ời ch- a đủ m- ời tám tuổi, ng- ời không có năng lực hành vi dân sự.

Điều 655. ***Di chúc bằng văn bản không có ng- ời làm chứng***

Ng- ời lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc bằng văn bản không có ng- ời làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 653 của Bộ luật này.

Điều 656. ***Di chúc bằng văn bản có ng- ời làm chứng***

Trong tr- ờng hợp ng- ời lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ ng- ời khác viết, nh- ng phải có ít nhất là hai ng- ời làm chứng. Ng- ời lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc tr- ớc mặt những ng- ời làm chứng; những ng- ời làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của ng- ời lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.

Điều 657. ***Di chúc có công chứng hoặc chứng thực***

Ng- ời lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.

Điều 658. ***Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn***

Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Ng- ời lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc tr- ớc công chứng viên hoặc ng- ời có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn. Công chứng viên hoặc ng- ời có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà ng- ời lập di chúc đã tuyên bố. Ng- ời lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã đ- ợc ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc ng- ời có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn ký vào bản di chúc;

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời lập di chúc không đọc đ- ợc hoặc không nghe đ- ợc bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ đ- ợc thì phải nhờ ng- ời làm chứng và ng- ời này phải ký xác nhận tr- ớc mặt công chứng viên hoặc ng- ời có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn. Công chứng viên, ng- ời có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn

chứng nhận bản di chúc tr- ớc mặt ng- ời lập di chúc và ng- ời làm chứng.

Điều 659. ***Ng- ời không đ- ợc công chứng, chứng thực di chúc***

Công chứng viên, ng- ời có thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn không đ- ợc công chứng, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

1. Ng- ời thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của ng- ời lập di chúc;

2. Ng- ời có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là ng- ời thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;

3. Ng- ời có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Điều 660. ***Di chúc bằng văn bản có giá trị nh- di chúc đ- ợc công chứng, chứng thực***

Di chúc bằng văn bản có giá trị nh- di chúc đ- ợc công chứng hoặc chứng thực bao gồm:

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ tr- ởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực;

2. Di chúc của ng- ời đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của ng- ời chỉ huy ph- ơng tiện đó;

3. Di chúc của ng- ời đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều d- ỡng khác có xác nhận của ng- ời phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;

4. Di chúc của ng- ời đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của ng- ời phụ trách đơn vị;

5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở n- ớc ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở n- ớc đó;

6. Di chúc của ng- ời đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, ng- ời đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của ng- ời phụ trách cơ sở đó.

Điều 661. ***Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở***

1. Ng- ời lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.

2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở đ- ợc tiến hành nh- thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật này.

Điều 662. ***Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc***

1. Ng- ời lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật nh- nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

3. Trong tr- ờng hợp ng- ời lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc tr- ớc bị huỷ bỏ.

Điều 663. ***Di chúc chung của vợ, chồng***

Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.

Điều 664. ***Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ, chồng***

1. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.

2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung thì phải đ- ợc sự đồng ý của ng- ời kia; nếu một ng- ời đã chết thì ng- ời kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Điều 665. ***Gửi giữ di chúc***

1. Ng- ời lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng l- u giữ hoặc gửi ng- ời khác giữ bản di chúc.

2. Trong tr- ờng hợp cơ quan công chứng l- u giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng.

3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giữ bí mật nội dung di chúc;

b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, h- hại thì phải báo ngay cho ng- ời lập di chúc;

c) Giao lại bản di chúc cho ng- ời thừa kế hoặc ng- ời có thẩm quyền công bố di chúc, khi ng- ời lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải đ- ợc lập thành văn bản, có chữ ký của ng- ời giao, ng- ời nhận và tr- ớc sự có mặt của hai ng- ời làm chứng.

Điều 666. ***Di chúc bị thất lạc, h- hại***

1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị h- hại đến mức không thể hiện đ- ợc đầy đủ ý chí của ng- ời lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh đ- ợc ý nguyện đích thực của ng- ời lập di chúc thì coi nh- không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

2. Trong tr- ờng hợp di sản ch- a chia mà tìm thấy di chúc thì di sản đ- ợc chia theo di chúc.

Điều 667. ***Hiệu lực pháp luật của di chúc***

1. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Ng- ời thừa kế theo di chúc chết tr- ớc hoặc chết cùng thời điểm với ng- ời lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức đ- ợc chỉ định là ng- ời thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Trong tr- ờng hợp có nhiều ng- ời thừa kế theo di chúc mà có ng- ời chết tr- ớc hoặc chết cùng thời điểm với ng- ời lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức

đ- ợc chỉ định h- ởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực pháp luật.

3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho ng- ời thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho ng- ời thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh h- ởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.

5. Khi một ng- ời để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.

Điều 668. ***Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng***

Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm ng- ời sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết.

Điều 669. ***Ng- ời thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc***

Những ng- ời sau đây vẫn đ- ợc h- ởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một ng- ời thừa kế theo pháp luật, nếu di sản đ- ợc chia theo pháp luật, trong tr- ờng hợp họ không đ- ợc ng- ời lập di chúc cho h- ởng di sản hoặc chỉ cho h- ởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những ng- ời từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc họ là những ng- ời không có quyền h- ởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật này:

1. Con ch- a thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

2. Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

Điều 670. ***Di sản dùng vào việc thờ cúng***

1. Trong tr- ờng hợp ng- ời lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không đ- ợc chia thừa kế và đ- ợc giao cho một ng- ời đã đ- ợc chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu ng- ời đ- ợc chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những ng- ời thừa kế thì những ng- ời thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho ng- ời khác quản lý để thờ cúng.

Trong tr- ờng hợp ng- ời để lại di sản không chỉ định ng- ời quản lý di sản thờ cúng thì những ng- ời thừa kế cử một ng- ời quản lý di sản thờ cúng.

Trong tr- ờng hợp tất cả những ng- ời thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về ng- ời đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những ng- ời thuộc diện thừa kế theo pháp luật.

2. Trong tr- ờng hợp toàn bộ di sản của ng- ời chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của ng- ời đó thì không đ- ợc dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Điều 671. ***Di tặng***

1. Di tặng là việc ng- ời lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho ng- ời khác. Việc di tặng phải đ- ợc ghi rõ trong di chúc.

2. Ng- ời đ- ợc di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần đ- ợc di tặng, trừ tr- ờng hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của ng- ời lập di chúc thì phần di tặng cũng đ- ợc dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của ng- ời này.

Điều 672. ***Công bố di chúc***

1. Trong tr- ờng hợp di chúc bằng văn bản đ- ợc l- u giữ tại cơ quan công chứng thì công chứng viên là ng- ời công bố di chúc.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời để lại di chúc chỉ định ng- ời công bố di chúc thì ng- ời này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu ng- ời để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nh- ng ng- ời đ- ợc chỉ định từ chối công bố di chúc thì những ng- ời thừa kế còn lại thoả thuận cử ng- ời công bố di chúc.

3. Sau thời điểm mở thừa kế, ng- ời công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những ng- ời có liên quan đến nội dung di chúc.

4. Ng- ời nhận đ- ợc bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.

5. Trong tr- ờng hợp di chúc đ- ợc lập bằng tiếng n- ớc ngoài thì bản di chúc đó phải đ- ợc dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng.

Điều 673. ***Giải thích nội dung di chúc***

Trong tr- ờng hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì ng- ời công bố di chúc và những ng- ời thừa kế phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực tr- ớc đây của ng- ời chết, có xem xét đến mối quan hệ của ng- ời chết với ng- ời thừa kế theo di chúc. Khi những ng- ời này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì coi nh- không có di chúc và việc chia di sản đ- ợc áp dụng theo quy định về thừa kế theo pháp luật.

Trong tr- ờng hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích đ- ợc nh- ng không ảnh h- ởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích đ- ợc không có hiệu lực.

Ch- ơng XXIV

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Điều 674. ***Thừa kế theo pháp luật***

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Điều 675. ***Những tr- ờng hợp thừa kế theo pháp luật***

1. Thừa kế theo pháp luật đ- ợc áp dụng trong những tr- ờng hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

b) Di chúc không hợp pháp;

c) Những ng- ời thừa kế theo di chúc đều chết tr- ớc hoặc chết cùng thời điểm với ng- ời lập di chúc; cơ quan, tổ chức đ- ợc h- ởng thừa kế theo di chúc không

còn vào thời điểm mở thừa kế;

d) Những ng- ời đ- ợc chỉ định làm ng- ời thừa kế theo di chúc mà không có quyền h- ởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng đ- ợc áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không đ- ợc định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến ng- ời đ- ợc thừa kế theo di chúc nh- ng họ không có quyền h- ởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết tr- ớc hoặc chết cùng thời điểm với ng- ời lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức đ- ợc h- ởng di sản theo di chúc, nh- ng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 676. ***Ng- ời thừa kế theo pháp luật***

1. Những ng- ời thừa kế theo pháp luật đ- ợc quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của ng- ời chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của ng- ời chết; cháu ruột của ng- ời chết mà ng- ời chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của ng- ời chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của ng- ời chết; cháu ruột của ng- ời chết mà ng- ời chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của ng- ời chết mà ng- ời chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những ng- ời thừa kế cùng hàng đ- ợc h- ởng phần di sản bằng nhau.

3. Những ng- ời ở hàng thừa kế sau chỉ đ- ợc h- ởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế tr- ớc do đã chết, không có quyền h- ởng di sản, bị truất quyền h- ởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Điều 677. ***Thừa kế thế vị***

Trong tr- ờng hợp con của ng- ời để lại di sản chết tr- ớc hoặc cùng một thời điểm với ng- ời để lại di sản thì cháu đ- ợc h- ởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu đ- ợc h- ởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết tr- ớc hoặc cùng một thời điểm với ng- ời để lại di sản thì chắt đ- ợc h- ởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt đ- ợc h- ởng nếu còn sống.

Điều 678. ***Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ***

Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi đ- ợc thừa kế di sản của nhau và còn đ- ợc thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 679. ***Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố d- ợng, mẹ kế***

Con riêng và bố d- ợng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi d- ỡng nhau nh- cha con, mẹ con thì đ- ợc thừa kế di sản của nhau và còn đ- ợc thừa kế di sản theo quy định tại Điều 676 và Điều 677 của Bộ luật này.

Điều 680. ***Việc thừa kế trong tr- ờng hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với ng- ời khác***

1. Trong tr- ờng hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một ng- ời chết thì ng- ời còn sống vẫn đ- ợc thừa kế di sản.

2. Trong tr- ờng hợp vợ, chồng xin ly hôn mà ch- a đ- ợc hoặc đã đ- ợc Toà án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định ch- a có hiệu lực pháp luật, nếu một ng- ời chết thì ng- ời còn sống vẫn đ- ợc thừa kế di sản.

3. Ng- ời đang là vợ hoặc chồng của một ng- ời tại thời điểm ng- ời đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với ng- ời khác vẫn đ- ợc thừa kế di sản.

Ch- ơng XXV

THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Điều 681. ***Họp mặt những ng- ời thừa kế***

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc đ- ợc công bố, những ng- ời thừa kế có thể họp mặt để thoả thuận những việc sau đây:

a) Cử ng- ời quản lý di sản, ng- ời phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những ng- ời này, nếu ng- ời để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

b) Cách thức phân chia di sản.

2. Mọi thoả thuận của những ng- ời thừa kế phải đ- ợc lập thành văn bản.

Điều 682. ***Ng- ời phân chia di sản***

1. Ng- ời phân chia di sản có thể đồng thời là ng- ời quản lý di sản đ- ợc chỉ định trong di chúc hoặc đ- ợc những ng- ời thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Ng- ời phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thoả thuận của những ng- ời thừa kế theo pháp luật.

3. Ng- ời phân chia di sản đ- ợc h- ởng thù lao, nếu ng- ời để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những ng- ời thừa kế có thoả thuận.

Điều 683. ***Thứ tự - u tiên thanh toán***

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế đ- ợc thanh toán theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;

2. Tiền cấp d- ỡng còn thiếu;

3. Tiền trợ cấp cho ng- ời sống n- ơng nhờ;

4. Tiền công lao động;

5. Tiền bồi th- ờng thiệt hại;

6. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà n- ớc;

7. Tiền phạt;

8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác;

9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;

10. Các chi phí khác.

Điều 684. ***Phân chia di sản theo di chúc***

1. Việc phân chia di sản đ- ợc thực hiện theo ý chí của ng- ời để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng ng- ời thừa kế thì di sản đ- ợc chia đều cho những ng- ời đ- ợc chỉ định trong di chúc, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì ng- ời thừa kế đ- ợc nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu huỷ do lỗi của ng- ời khác thì ng- ời thừa kế có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại.

3. Trong tr- ờng hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này đ- ợc tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 685. ***Phân chia di sản theo pháp luật***

1. Khi phân chia di sản nếu có ng- ời thừa kế cùng hàng đã thành thai nh- ng ch- a sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà ng- ời thừa kế khác đ- ợc h- ởng, để nếu ng- ời thừa kế đó còn sống khi sinh ra, đ- ợc h- ởng; nếu chết tr- ớc khi sinh ra thì những ng- ời thừa kế khác đ- ợc h- ởng.

2. Những ng- ời thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những ng- ời thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về ng- ời nhận hiện vật; nếu không thoả thuận đ- ợc thì hiện vật đ- ợc bán để chia.

Điều 686. ***Hạn chế phân chia di sản***

Trong tr- ờng hợp theo ý chí của ng- ời lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những ng- ời thừa kế, di sản chỉ đ- ợc phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới đ- ợc đem chia.

Trong tr- ờng hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh h- ởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Toà án xác định phần di sản mà những ng- ời thừa kế đ- ợc h- ởng nh- ng ch- a cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nh- ng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế; nếu hết thời hạn do Toà án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với ng- ời khác thì những ng- ời thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án cho chia di sản thừa kế.

Điều 687. ***Phân chia di sản trong tr- ờng hợp có ng- ời thừa kế mới hoặc có ng- ời thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế***

1. Trong tr- ờng hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện ng- ời thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nh- ng những ng- ời thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho ng- ời thừa kế mới một khoản tiền t- ơng ứng với phần di sản của ng- ời đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ t- ơng ứng

với phần di sản đã nhận, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

2. Trong tr- ờng hợp đã phân chia di sản mà có ng- ời thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì ng- ời đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền t- ơng đ- ơng với giá trị di sản đ- ợc h- ởng tại thời điểm chia thừa kế cho những ng- ời thừa kế, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

PHẦN THỨ NĂM
QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Ch- ơng XXVI
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 688. ***Căn cứ xác lập quyền sử dụng đất***

1. Đất đai thuộc hình thức sở hữu nhà n- ớc, do Chính phủ thống nhất quản lý.

2. Quyền sử dụng đất của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác đ- ợc xác lập do Nhà n- ớc giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất.

3. Quyền sử dụng đất của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác cũng đ- ợc xác lập do đ- ợc ng- ời khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 689. ***Hình thức chuyển quyền sử dụng đất***

1. Việc chuyển quyền sử dụng đất đ- ợc thực hiện thông qua hợp đồng, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải đ- ợc lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

3. Việc thừa kế quyền sử dụng đất đ- ợc thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 733 đến Điều 735 của Bộ luật này.

Điều 690. ***Giá chuyển quyền sử dụng đất***

Giá chuyển quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định.

Điều 691. ***Nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất***

1. Cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác sử dụng đất đ- ợc pháp luật cho phép chuyển quyền sử dụng đất mới có quyền chuyển quyền sử dụng đất.

2. Khi chuyển quyền sử dụng đất, các bên có quyền thoả thuận về nội dung của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất nh- ng phải phù hợp với quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

3. Bên nhận chuyển quyền sử dụng đất phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa ph- ơng tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 692. ***Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất***

Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ch- ơng XXVII
HỢP ĐỒNG CHUYỂN ĐỔI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 693. ***Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất***

Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó các bên chuyển giao đất và chuyển quyền sử dụng đất cho nhau theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 694. ***Nội dung của hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất***

Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ của các bên;

2. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

3. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất;

4. Thời điểm chuyển giao đất;

5. Thời hạn sử dụng đất của bên chuyển đổi; thời hạn sử dụng đất còn lại của bên đ- ợc chuyển đổi;

6. Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất, nếu có;

7. Quyền của ng- ời thứ ba đối với đất chuyển đổi;

8. Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng.

Điều 695. ***Nghĩa vụ của các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất***

Các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chuyển giao đất cho nhau đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn;

3. Chịu lệ phí về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà mình đ- ợc chuyển đổi và thực hiện các nghĩa vụ của ng- ời sử dụng đất theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai;

4. Thanh toán tiền chênh lệch, nếu giá trị quyền sử dụng đất chuyển đổi của một bên cao hơn, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 696. ***Quyền của các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất***

Các bên chuyển đổi quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên kia giao đất đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Yêu cầu bên kia giao cho mình toàn bộ giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất;

3. Đ- ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đã chuyển đổi;

4. Đ- ợc sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng thời hạn.

Ch- ơng XXVIII
HỢP ĐỒNG CHUYỂN NH- ỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 697. ***Hợp đồng chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Hợp đồng chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất chuyển giao đất và quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nh- ợng, còn bên nhận chuyển nh- ợng trả tiền cho bên chuyển nh- ợng theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 698. ***Nội dung của hợp đồng chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Hợp đồng chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ của các bên;

2. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

3. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất;

4. Thời hạn sử dụng đất của bên chuyển nh- ợng; thời hạn sử dụng đất còn lại của bên nhận chuyển nh- ợng;

5. Giá chuyển nh- ợng;

6. Ph- ơng thức, thời hạn thanh toán;

7. Quyền của ng- ời thứ ba đối với đất chuyển nh- ợng;

8. Các thông tin khác liên quan đến quyền sử dụng đất;

9. Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng.

Điều 699. ***Nghĩa vụ của bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chuyển giao đất cho bên nhận chuyển nh- ợng đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Giao giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nh- ợng.

Điều 700. ***Quyền của bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất có quyền đ- ợc nhận tiền chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất; tr- ờng hợp bên nhận chuyển nh- ợng chậm trả tiền thì áp dụng theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật này.

Điều 701. ***Nghĩa vụ của bên nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Bên nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả đủ tiền, đúng thời hạn và đúng ph- ơng thức đã thoả thuận cho bên

chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất;

2. Đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

3. Bảo đảm quyền của ng- ời thứ ba đối với đất chuyển nh- ợng;

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 702. ***Quyền của bên nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất***

Bên nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất giao cho mình giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất;

2. Yêu cầu bên chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất giao đất đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

3. Đ- ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất đ- ợc chuyển nh- ợng;

4. Đ- ợc sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng thời hạn.

Ch- ơng XXIX

HỢP ĐỒNG THUÊ, THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

M□c 1

H□P Ă□NG THU□ QUYỦN S□ D□NG □ỔT

Điều 703. ***Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất***

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê chuyển giao đất cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải sử dụng đất đúng mục đích, trả tiền thuê và trả lại đất khi hết thời hạn thuê theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 704. ***Nội dung của hợp đồng thuê quyền sử dụng đất***

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ của các bên;

2. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

3. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất;

4. Thời hạn thuê;

5. Giá thuê;

6. Ph- ơng thức, thời hạn thanh toán;

7. Quyền của ng- ời thứ ba đối với đất thuê;

8. Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng;

9. Giải quyết hậu quả khi hợp đồng thuê quyền sử dụng đất hết hạn.

Điều 705. ***Nghĩa vụ của bên cho thuê quyền sử dụng đất***

Bên cho thuê quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất;

2. Chuyển giao đất cho bên thuê đủ diện tích, đúng vị trí, số hiệu, hạng đất, loại đất và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

3. Cho thuê quyền sử dụng đất trong thời hạn đ- ợc giao, đ- ợc thuê;

4. Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

5. Nộp thuế sử dụng đất, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác;

6. Báo cho bên thuê về quyền của ng- ời thứ ba đối với đất thuê.

Điều 706. ***Quyền của bên cho thuê quyền sử dụng đất***

Bên cho thuê quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quyền sử dụng đất trả đủ tiền thuê;

2. Yêu cầu bên thuê quyền sử dụng đất chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất đang thuê và bồi th- ờng thiệt hại;

3. Yêu cầu bên thuê trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết.

Điều 707. ***Nghĩa vụ của bên thuê quyền sử dụng đất***

Bên thuê quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê;

2. Không đ- ợc huỷ hoại, làm giảm sút giá trị sử dụng của đất và phải thực hiện các yêu cầu khác nh- đã thoả thuận trong hợp đồng thuê quyền sử dụng đất;

3. Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất đúng thời hạn, đúng địa điểm và theo ph- ơng thức đã thoả thuận; nếu việc sử dụng đất không sinh lợi thì bên thuê vẫn phải trả đủ tiền thuê, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác;

4. Tuân theo các quy định về bảo vệ môi tr- ờng; không đ- ợc làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của ng- ời sử dụng đất xung quanh;

5. Trả lại đất đúng tình trạng nh- khi nhận sau khi hết thời hạn thuê, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 708. ***Quyền của bên thuê quyền sử dụng đất***

Bên thuê quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cho thuê chuyển giao đất đủ diện tích, đúng vị trí, số hiệu, hạng đất, loại đất và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Đ- ợc sử dụng đất thuê ổn định theo thời hạn nh- đã thoả thuận;

3. Đ- ợc h- ởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất;

4. Đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 426 của Bộ luật này;

5. Yêu cầu bên cho thuê giảm, miễn tiền thuê trong tr- ờng hợp do bất khả kháng mà hoa lợi, lợi tức bị mất hoặc bị giảm sút.

Điều 709. ***Chậm trả tiền thuê quyền sử dụng đất***

Khi bên thuê chậm trả tiền thuê quyền sử dụng đất theo thoả thuận thì bên cho thuê có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên thuê không thực hiện nghĩa vụ thì bên cho thuê có quyền đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất. Bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả đủ tiền trong thời gian đã thuê kể cả lãi đối với khoản tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà n- ớc quy định t- ơng ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Điều 710. ***Bồi th- ờng thiệt hại do đất bị thu hồi***

1. Khi bên cho thuê hoặc bên thuê cố ý vi phạm nghĩa vụ của ng- ời sử dụng đất dẫn đến việc Nhà n- ớc thu hồi đất thì bên vi phạm phải bồi th- ờng thiệt hại cho bên kia.

2. Trong tr- ờng hợp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đang có hiệu lực nh- ng do nhu cầu về quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế mà Nhà n- ớc thu hồi đất thì hợp đồng thuê quyền sử dụng đất chấm dứt tr- ớc thời hạn.

Trong tr- ờng hợp bên thuê đã trả tiền tr- ớc thì bên cho thuê phải trả lại cho bên thuê khoản tiền còn lại t- ơng ứng với thời gian ch- a sử dụng đất; nếu bên thuê ch- a trả tiền thì chỉ phải trả tiền t- ơng ứng với thời gian đã sử dụng đất.

Bên cho thuê đ- ợc Nhà n- ớc bồi th- ờng thiệt hại do thu hồi đất theo quy định của pháp luật, còn bên thuê đ- ợc Nhà n- ớc bồi th- ờng thiệt hại về hoa lợi có trên đất.

Điều 711. ***Quyền tiếp tục thuê quyền sử dụng đất khi một bên chết***

1. Trong tr- ờng hợp bên cho thuê quyền sử dụng đất là cá nhân chết thì bên thuê vẫn đ- ợc tiếp tục thuê quyền sử dụng đất cho đến hết thời hạn thuê.

2. Trong tr- ờng hợp bên thuê quyền sử dụng đất là cá nhân chết thì thành viên trong hộ gia đình của ng- ời đó đ- ợc tiếp tục thuê quyền sử dụng đất cho đến hết thời hạn thuê nh- ng phải báo với cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

Điều 712. ***Chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất trong thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất***

Khi thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất đang còn, bên cho thuê vẫn có quyền chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất cho ng- ời khác nếu đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho phép, nh- ng phải báo cho bên thuê biết để bên thuê thực hiện nghĩa vụ với bên nhận chuyển nh- ợng quyền sử dụng đất.

Bên thuê vẫn đ- ợc tiếp tục thuê cho đến hết thời hạn thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng.

Điều 713. ***Chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất***

1. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất chấm dứt trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Hết thời hạn thuê và không đ- ợc gia hạn thuê;

b) Theo thoả thuận của các bên;

c) Nhà n- ớc thu hồi đất;

d) Một trong các bên đơn ph- ơng chấm dứt thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

đ) Bên thuê quyền sử dụng đất là cá nhân chết mà trong hộ gia đình của ng- ời đó không còn thành viên nào khác hoặc có nh- ng không có nhu cầu tiếp tục thuê;

e) Diện tích đất thuê không còn do thiên tai;

g) Các tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

2. Khi hợp đồng thuê quyền sử dụng đất chấm dứt, ng- ời thuê quyền sử dụng đất phải khôi phục tình trạng đất nh- khi nhận đất, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Tài sản gắn liền với đất đ- ợc giải quyết theo thoả thuận của các bên.

M□c 2

H□P Ă□NG THU□ L□I QUYỦN S□ D□NG ĂỔT

Điều 714. ***Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất***

Trong tr- ờng hợp pháp luật không có quy định khác thì quy định tại các điều từ Điều 703 đến Điều 713 của Bộ luật này cũng đ- ợc áp dụng đối với hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

Ch- ơng XXX

HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 715. ***Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất***

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên sử dụng đất (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp). Bên thế chấp đ- ợc tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn thế chấp.

Điều 716. ***Phạm vi thế chấp quyền sử dụng đất***

1. Quyền sử dụng đất có thể đ- ợc thế chấp một phần hoặc toàn bộ.

2. Tr- ờng hợp ng- ời sử dụng đất thế chấp quyền sử dụng đất thì nhà, công trình xây dựng khác, rừng trồng, v- ờn cây và các tài sản khác của ng- ời thế chấp gắn liền với đất chỉ thuộc tài sản thế chấp, nếu có thoả thuận.

Điều 717. ***Nghĩa vụ của bên thế chấp quyền sử dụng đất***

Bên thế chấp quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên nhận thế chấp;

2. Làm thủ tục đăng ký việc thế chấp; xoá việc đăng ký thế chấp khi hợp đồng thế chấp chấm dứt;

3. Sử dụng đất đúng mục đích, không làm huỷ hoại, làm giảm giá trị của đất đã thế chấp;

4. Thanh toán tiền vay đúng hạn, đúng ph- ơng thức theo thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 718. ***Quyền của bên thế chấp quyền sử dụng đất***

Bên thế chấp quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc sử dụng đất trong thời hạn thế chấp;

2. Đ- ợc nhận tiền vay do thế chấp quyền sử dụng đất theo ph- ơng thức đã thoả thuận;

3. H- ởng hoa lợi, lợi tức thu đ- ợc, trừ tr- ờng hợp hoa lợi, lợi tức cũng thuộc tài sản thế chấp;

4. Đ- ợc chuyển đổi, chuyển nh- ợng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã thế chấp nếu đ- ợc bên nhận thế chấp đồng ý;

5. Nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ thế chấp.

Điều 719. ***Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất***

Bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cùng với bên thế chấp đăng ký việc thế chấp;

2. Trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bên thế chấp đã thực hiện nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng thế chấp.

Điều 720. ***Quyền của bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất***

Bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Kiểm tra, nhắc nhở bên thế chấp quyền sử dụng đất bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

2. Đ- ợc - u tiên thanh toán nợ trong tr- ờng hợp xử lýý quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Điều 721. ***Xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp***

Khi đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ đ- ợc bảo đảm bằng thế chấp quyền sử dụng đất mà bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì quyền sử dụng đất đã thế chấp đ- ợc xử lý theo thoả thuận; nếu không có thỏa thuận hoặc không xử lý đ- ợc theo thoả thuận thì bên nhận thế chấp có quyền khởi kiện tại Toà án.

Ch- ơng XXXI

HỢP ĐỒNG TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 722. ***Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất***

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao quyền sử dụng đất cho bên đ- ợc tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên đ- ợc tặng cho đồng ý nhận theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 723. ***Nội dung của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất***

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ của các bên;

2. Lý do tặng cho quyền sử dụng đất;

3. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

4. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất;

5. Thời hạn sử dụng đất còn lại của bên tặng cho;

6. Quyền của ng- ời thứ ba đối với đất đ- ợc tặng cho;

7. Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng.

Điều 724. ***Nghĩa vụ của bên tặng cho quyền sử dụng đất***

Bên tặng cho quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao đất đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Giao giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất cho bên đ- ợc tặng cho để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

Điều 725. ***Nghĩa vụ của bên đ- ợc tặng cho quyền sử dụng đất***

Bên đ- ợc tặng cho quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Bảo đảm quyền của ng- ời thứ ba đối với đất đ- ợc tặng cho;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 726. ***Quyền của bên đ- ợc tặng cho quyền sử dụng đất***

Bên đ- ợc tặng cho quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên tặng cho giao đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận;

2. Đ- ợc sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng thời hạn;

3. Đ- ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ch- ơng XXXII

HỢP ĐỒNG GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 727. ***Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó ng- ời sử dụng đất (sau đây gọi là bên góp vốn) góp phần vốn của mình bằng giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 728. ***Nội dung của hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ của các bên;

2. Quyền, nghĩa vụ của các bên;

3. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất;

4. Thời hạn sử dụng đất còn lại của bên góp vốn;

5. Thời hạn góp vốn;

6. Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn;

7. Quyền của ng- ời thứ ba đối với đất đ- ợc góp vốn;

8. Trách nhiệm của các bên khi vi phạm hợp đồng.

Điều 729. ***Nghĩa vụ của bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao đất đúng thời hạn, đủ diện tích, đúng hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 730. ***Quyền của bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Đ- ợc h- ởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất;

2. Đ- ợc chuyển nh- ợng, để thừa kế phần góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác;

3. Đ- ợc nhận lại quyền sử dụng đất đã góp vốn theo thỏa thuận hoặc khi thời hạn góp vốn đã hết;

4. Huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại nếu bên nhận góp vốn không thực hiện việc thanh toán phần lợi nhuận đúng thời hạn hoặc thanh toán không đầy đủ.

Điều 731. ***Nghĩa vụ của bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán phần lợi nhuận cho bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất đúng thời hạn, đúng ph- ơng thức đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Bảo đảm quyền của ng- ời thứ ba đối với đất đ- ợc góp vốn;

3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 732. ***Quyền của bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất***

Bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất giao đất đủ diện tích, đúng thời hạn, hạng đất, loại đất, vị trí, số hiệu và tình trạng đất nh- đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Đ- ợc sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng thời hạn;

3. Đ- ợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tr- ờng hợp bên nhận góp vốn là pháp nhân, trừ tr- ờng hợp góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ch- ơng XXXIII
THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 733. ***Thừa kế quyền sử dụng đất***

Thừa kế quyền sử dụng đất là việc chuyển quyền sử dụng đất của ng- ời chết sang cho ng- ời thừa kế theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 734. ***Cá nhân để thừa kế quyền sử dụng đất***

Cá nhân đ- ợc Nhà n- ớc giao đất, cho thuê đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại Phần thứ t- của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

Điều 735. ***Thừa kế quyền sử dụng đất đ- ợc Nhà n- ớc giao cho hộ gia đình***

Hộ gia đình đ- ợc Nhà n- ớc giao đất nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó đ- ợc để lại cho những ng- ời thừa kế theo quy định tại Phần thứ t- của Bộ luật này và pháp luật về đất đai.

PHẦN THỨ SÁU
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Ch- ơng XXXIV
QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

M□c 1
QUYỦN T□C GI□

Điều 736. ***Tác giả***

1. Ng- ời sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó.

Trong tr- ờng hợp có hai ng- ời hoặc nhiều ng- ời cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những ng- ời đó là các đồng tác giả.

2. Ng- ời sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của ng- ời khác, bao gồm tác phẩm đ- ợc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.

Điều 737. ***Đối t- ợng quyền tác giả***

Đối t- ợng quyền tác giả bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học đ- ợc thể hiện d- ới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ ph- ơng tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Điều 738. ***Nội dung quyền tác giả***

1. Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm.

2. Quyền nhân thân thuộc quyền tác giả bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; đ- ợc nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm đ- ợc công bố, sử dụng;

c) Công bố hoặc cho phép ng- ời khác công bố tác phẩm;

d) Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho ng- ời khác sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc tác phẩm.

3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm:

a) Sao chép tác phẩm;

b) Cho phép tạo tác phẩm phái sinh;

c) Phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm;

d) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng;

đ) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao ch- ơng trình máy tính.

Điều 739. ***Thời điểm phát sinh và hiệu lực quyền tác giả***

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ ngày tác phẩm đ- ợc sáng tạo và đ- ợc thể hiện d- ới một hình thức vật chất nhất định.

2. Quyền nhân thân thuộc quyền tác giả tồn tại vô thời hạn, trừ quyền công bố hoặc cho phép ng- ời khác công bố tác phẩm do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả tồn tại trong thời hạn do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

Điều 740. ***Chủ sở hữu quyền tác giả***

1. Quyền nhân thân thuộc về tác giả.

2. Trong tr- ờng hợp tác phẩm đ- ợc sáng tạo không phải trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về tác giả.

3. Trong tr- ờng hợp tác phẩm đ- ợc sáng tạo trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản thuộc về cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ

hoặc bên giao việc theo hợp đồng, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác.

Trong tr- ờng hợp quyền tài sản không thuộc về tác giả thì tác giả có quyền nhận thù lao, nhuận bút do chủ sở hữu quyền tài sản chi trả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 741. ***Phân chia quyền của đồng tác giả***

Tr- ờng hợp tác phẩm đ- ợc các đồng tác giả sáng tạo, trong đó mỗi phần do từng đồng tác giả sáng tạo có thể tách rời để sử dụng độc lập thì quy định tại Điều 740 của Bộ luật này đ- ợc áp dụng cho từng phần tác phẩm đ- ợc sử dụng độc lập đó, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

Điều 742. ***Chuyển giao quyền tác giả***

1. Quyền nhân thân quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều 738 của Bộ luật này không đ- ợc chuyển giao.

Quyền nhân thân quy định tại điểm c khoản 2 Điều 738 của Bộ luật này có thể đ- ợc chuyển giao với các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

2. Quyền tài sản có thể đ- ợc chuyển giao toàn bộ hoặc từng phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa.

Điều 743. ***Hợp đồng chuyển giao quyền tài sản thuộc quyền tác giả***

Việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền tài sản thuộc quyền tác giả đ- ợc thực hiện trên cơ sở hợp đồng. Hợp đồng chuyển giao quyền tác giả phải đ- ợc lập thành văn bản.

M□c 2

QUYỦN LI□N QUAN Ă□N QUYỦN T□C GI□

Điều 744. ***Đối t- ợng quyền liên quan đến quyền tác giả***

Đối t- ợng quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) bao gồm cuộc biểu diễn của ng- ời biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang ch- ơng trình đ- ợc mã hoá.

Điều 745. ***Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với cuộc biểu diễn***

1. Quyền đối với cuộc biểu diễn bao gồm quyền nhân thân của ng- ời biểu diễn và quyền tài sản của ng- ời đầu t- để thực hiện cuộc biểu diễn.

2. Quyền nhân thân của ng- ời biểu diễn bao gồm quyền đ- ợc nêu tên khi biểu diễn hoặc khi phát hành các bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn và quyền đ- ợc bảo vệ sự toàn vẹn hình t- ợng biểu diễn.

3. Quyền tài sản của ng- ời đầu t- để thực hiện cuộc biểu diễn bao gồm quyền thực hiện và cấm ng- ời khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn;

b) Sao chép, phân phối bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn;

c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác cuộc biểu diễn đến công chúng.

Điều 746. ***Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với bản ghi âm, ghi hình***

1. Quyền đối với bản ghi âm, ghi hình thuộc về ng- ời đầu t- để tạo ra bản ghi âm, ghi hình đó.

2. Quyền đối với bản ghi âm, ghi hình bao gồm quyền thực hiện và cấm ng- ời khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình;

b) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình;

c) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình nhằm mục đích th- ơng mại.

Điều 747. ***Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với cuộc phát sóng***

1. Quyền đối với cuộc phát sóng thuộc về tổ chức phát sóng.

2. Quyền đối với cuộc phát sóng bao gồm quyền thực hiện hoặc cấm ng- ời khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Ghi, sao chép bản ghi; phát sóng, phát lại một phần hoặc toàn bộ cuộc phát sóng;

b) Phân phối bản ghi hoặc bản sao bản ghi cuộc phát sóng.

Điều 748. ***Chủ sở hữu và nội dung quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang ch- ơng trình đ- ợc mã hoá***

1. Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang ch- ơng trình đ- ợc mã hoá thuộc về ng- ời đầu tiên phát tín hiệu vệ tinh mang ch- ơng trình đ- ợc mã hoá đó.

2. Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang ch- ơng trình đ- ợc mã hoá gồm quyền thực hiện, cho phép hoặc cấm ng- ời khác thực hiện các hành vi sau:

a) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, bán, cho thuê thiết bị hoặc hệ thống nhằm mục đích giải mã tín hiệu vệ tinh đ- ợc mã hoá;

b) Thu, phân phối lại tín hiệu đã đ- ợc giải mã khi không đ- ợc ng- ời nắm giữ quyền đối với tín hiệu vệ tinh đ- ợc mã hoá cho phép.

Điều 749. ***Chuyển giao quyền liên quan***

1. Các quyền tài sản thuộc quyền liên quan quy định tại các điều 745, 746, 747 và 748 của Bộ luật này có thể đ- ợc chuyển giao.

2. Việc chuyển giao các quyền liên quan đ- ợc thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản.

Ch- ơng XXXV

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 750. ***Đối t- ợng quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng***

1. Đối t- ợng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên th- ơng mại, chỉ dẫn địa lý.

2. Đối t- ợng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và giống cây trồng.

Điều 751. ***Nội dung quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng***

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đ- ợc quy định nh- sau:

a) Quyền nhân thân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về ng- ời đã trực tiếp tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng bằng lao động sáng tạo của mình, bao gồm quyền đ- ợc đứng tên tác giả trong văn bằng bảo hộ do Nhà n- ớc cấp, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó;

b) Quyền tài sản đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về chủ sở hữu các đối t- ợng đó, bao gồm quyền sử dụng, cho phép hoặc cấm ng- ời khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh thuộc về tổ chức, cá nhân có đ- ợc thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật thông tin đó, bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng bí mật kinh doanh;

b) Cho phép hoặc cấm ng- ời khác tiếp cận, sử dụng, tiết lộ bí mật kinh doanh.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên th- ơng mại thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu, tên th- ơng mại đó, bao gồm:

a) Sử dụng nhãn hiệu, tên th- ơng mại trong kinh doanh;

b) Cho phép hoặc cấm ng- ời khác sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc t- ơng tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của mình; cấm ng- ời khác sử dụng tên th- ơng mại gây nhầm lẫn với hoạt động kinh doanh của mình.

4. Quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà n- ớc. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm thuộc về tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

5. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc về tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh.

Điều 752. ***Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng***

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền đối với giống cây trồng đ- ợc xác lập trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền khi thực hiện việc đăng ký các đối t- ợng đó theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên th- ơng mại đ- ợc xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên th- ơng mại đó.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh đ- ợc xác lập trên cơ sở có đ- ợc thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và sự bảo mật thông tin đó.

4. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh đ- ợc xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

Điều 753. ***Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng***

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng có thể đ- ợc chuyển giao toàn bộ hoặc một phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa.

2. Quyền đối với tên th- ơng mại chỉ đ- ợc phép chuyển giao cùng với việc chuyển giao toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh d- ới tên th- ơng mại đó.

3. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không đ- ợc chuyển giao.

4. Đối với hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phát sinh trên cơ sở đăng ký thì chỉ khi hợp đồng đó đ- ợc đăng ký mới có giá trị pháp lý đối với ng- ời thứ ba.

Ch- ơng XXXVI
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 754. ***Quyền chuyển giao công nghệ***

Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu công nghệ:

1. Chủ sở hữu công nghệ;

2. Tổ chức, cá nhân đ- ợc chủ sở hữu công nghệ cho phép chuyển giao quyền sử dụng, quyền sở hữu công nghệ.

Điều 755. ***Đối t- ợng chuyển giao công nghệ***

1. Đối t- ợng chuyển giao công nghệ bao gồm bí quyết kỹ thuật; kiến thức kỹ thuật về công nghệ d- ới dạng ph- ơng án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, ch- ơng trình máy tính, thông tin

dữ liệu về công nghệ chuyển giao; giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ, cấp phép đặc quyền kinh doanh và các đối t- ợng khác do pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định.

2. Tr- ờng hợp công nghệ là đối t- ợng đ- ợc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao công nghệ phải đ- ợc thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 756. ***Những công nghệ không đ- ợc chuyển giao***

1. Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khoẻ con ng- ời, bảo vệ môi tr- ờng.

2. Những tr- ờng hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 757. ***Hợp đồng chuyển giao công nghệ***

1. Việc chuyển giao công nghệ đ- ợc thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản.

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đ- ợc đăng ký tại cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền trong tr- ờng hợp pháp luật có quy định.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, huỷ bỏ hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đ- ợc lập thành hợp đồng bằng văn bản; đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này, việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, huỷ bỏ hợp đồng cũng phải đ- ợc đăng ký tại cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền.

PHẦN THỨ BẢY
QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ N- ỚC NGOÀI

Điều 758. ***Quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài***

Quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài là quan hệ dân sự có ít nhất một trong các bên tham gia là cơ quan, tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài, ng- ời Việt Nam định c- ở n- ớc ngoài hoặc là các quan hệ dân sự giữa các bên tham gia là công dân, tổ chức Việt Nam nh- ng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật n- ớc ngoài, phát sinh tại n- ớc ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở n- ớc ngoài.

Điều 759. ***Áp dụng pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều - ớc quốc tế, pháp luật n- ớc ngoài và tập quán quốc tế***

1. Các quy định của pháp luật dân sự Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đ- ợc áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài, trừ tr- ờng hợp Bộ luật này có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều - ớc quốc tế đó.

3. Trong tr- ờng hợp Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt

Nam là thành viên dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật n- ớc ngoài thì pháp luật của n- ớc đó đ- ợc áp dụng, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tr- ờng hợp pháp luật n- ớc đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Pháp luật n- ớc ngoài cũng đ- ợc áp dụng trong tr- ờng hợp các bên có thoả thuận trong hợp đồng, nếu sự thoả thuận đó không trái với quy định của Bộ luật này và các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Trong tr- ờng hợp quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài không đ- ợc Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hợp đồng dân sự giữa các bên điều chỉnh thì áp dụng tập quán quốc tế, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 760. ***Căn cứ áp dụng pháp luật đối với ng- ời không quốc tịch, ng- ời n- ớc ngoài có hai hay nhiều quốc tịch n- ớc ngoài***

1. Trong tr- ờng hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của n- ớc mà ng- ời n- ớc ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với ng- ời không quốc tịch là pháp luật của n- ớc nơi ng- ời đó c- trú; nếu ng- ời đó không có nơi c- trú thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong tr- ờng hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của n- ớc mà ng- ời n- ớc ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với ng- ời n- ớc ngoài có hai hay nhiều quốc tịch n- ớc ngoài là pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch và c- trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu ng- ời đó không c- trú tại một trong các n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch và có quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân.

Điều 761. ***Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là ng- ời n- ớc ngoài***

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là ng- ời n- ớc ngoài đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch.

2. Ng- ời n- ớc ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam nh- công dân Việt Nam, trừ tr- ờng hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

Điều 762. ***Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là ng- ời n- ớc ngoài***

1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là ng- ời n- ớc ngoài đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó là công dân, trừ tr- ờng hợp pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời n- ớc ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của ng- ời n- ớc ngoài đ- ợc xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 763. ***Xác định ng- ời không có, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự***

1. Việc xác định ng- ời không có năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời n- ớc ngoài c- trú tại Việt Nam thì việc xác định ng- ời đó không có, mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

§iÒu 764. ***Xác định ng- ời mất tích hoặc chết***

1. Việc xác định một ng- ời mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời đó có quốc tịch vào thời điểm tr- ớc khi có tin tức cuối cùng về việc mất tích hoặc chết.

2. Trong tr- ờng hợp ng- ời n- ớc ngoài c- trú tại Việt Nam thì việc xác định ng- ời đó mất tích hoặc chết phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 765. ***Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân n- ớc ngoài***

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân n- ớc ngoài đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi pháp nhân đó đ- ợc thành lập, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong tr- ờng hợp pháp nhân n- ớc ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân đ- ợc xác định theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 766. ***Quyền sở hữu tài sản***

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi có tài sản đó, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Quyền sở hữu đối với động sản trên đ- ờng vận chuyển đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi động sản đ- ợc chuyển đến, nếu không có thoả thuận khác.

3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi có tài sản.

4. Việc xác định quyền sở hữu đối với tàu bay dân dụng và tàu biển tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 767. ***Thừa kế theo pháp luật có yếu tố n- ớc ngoài***

1. Thừa kế theo pháp luật phải tuân theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời để lại di sản thừa kế có quốc tịch tr- ớc khi chết.

2. Quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của n- ớc nơi có bất động sản đó.

3. Di sản không có ng- ời thừa kế là bất động sản thuộc về Nhà n- ớc nơi có

bất động sản đó.

4. Di sản không có ng- ời thừa kế là động sản thuộc về Nhà n- ớc mà ng- ời để lại di sản thừa kế có quốc tịch tr- ớc khi chết.

Điều 768. ***Thừa kế theo di chúc***

1. Năng lực lập di chúc, thay đổi và huỷ bỏ di chúc phải tuân theo pháp luật của n- ớc mà ng- ời lập di chúc là công dân.

2. Hình thức của di chúc phải tuân theo pháp luật của n- ớc nơi lập di chúc.

Điều 769. ***Hợp đồng dân sự***

1. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi thực hiện hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác.

Hợp đồng đ- ợc giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tr- ờng hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hợp đồng liên quan đến bất động sản ở Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 770. ***Hình thức của hợp đồng dân sự***

1. Hình thức của hợp đồng phải tuân theo pháp luật của n- ớc nơi giao kết hợp đồng. Trong tr- ờng hợp hợp đồng đ- ợc giao kết ở n- ớc ngoài mà vi phạm quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật của n- ớc đó, nh- ng không trái với quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hình thức hợp đồng đ- ợc giao kết ở n- ớc ngoài đó vẫn đ- ợc công nhận tại Việt Nam.

2. Hình thức hợp đồng liên quan đến việc xây dựng hoặc chuyển giao quyền sở hữu công trình, nhà cửa và các bất động sản khác trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 771. ***Giao kết hợp đồng dân sự vắng mặt***

Trong tr- ờng hợp giao kết hợp đồng vắng mặt thì việc xác định nơi giao kết hợp đồng phải tuân theo pháp luật của n- ớc nơi c- trú của cá nhân hoặc nơi có trụ sở chính của pháp nhân là bên đề nghị giao kết hợp đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng vắng mặt đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc của bên đề nghị giao kết hợp đồng nếu bên này nhận đ- ợc trả lời chấp nhận của bên đ- ợc đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 772. ***Giao dịch dân sự đơn ph- ơng***

Trong quan hệ giao dịch đơn ph- ơng, quyền và nghĩa vụ của bên tự nguyện thực hiện quan hệ giao dịch đơn ph- ơng đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi c- trú hoặc nơi có hoạt động chính của bên đó.

Điều 773. ***Bồi th- ờng thiệt hại ngoài hợp đồng***

1. Việc bồi th- ờng thiệt hại ngoài hợp đồng đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại.

2. Việc bồi th- ờng thiệt hại do tàu bay, tàu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc mà tàu bay, tàu biển mang quốc tịch, trừ tr- ờng hợp pháp luật về hàng không dân dụng và pháp luật về hàng hải của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác.

3. Trong tr- ờng hợp hành vi gây thiệt hại xảy ra ở ngoài lãnh thổ n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà ng- ời gây thiệt hại và ng- ời bị thiệt hại đều là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam thì áp dụng pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 774. ***Quyền tác giả có yếu tố n- ớc ngoài***

Quyền tác giả của ng- ời n- ớc ngoài, pháp nhân n- ớc ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên đ- ợc công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc đ- ợc sáng tạo và thể hiện d- ới hình thức nhất định tại Việt Nam đ- ợc bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 775. ***Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng có yếu tố n- ớc ngoài***

Quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng của ng- ời n- ớc ngoài, pháp nhân n- ớc ngoài đối với các đối t- ợng của quyền sở hữu công nghiệp, đối t- ợng của quyền đối với giống cây trồng đã đ- ợc Nhà n- ớc Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ hoặc công nhận đ- ợc bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 776. ***Chuyển giao công nghệ có yếu tố n- ớc ngoài***

Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với ng- ời n- ớc ngoài, pháp nhân n- ớc ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ n- ớc ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra n- ớc ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ và điều - ớc quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật của n- ớc ngoài, nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 777. ***Thời hiệu khởi kiện***

Thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài đ- ợc xác định theo pháp luật của n- ớc mà pháp luật n- ớc đó đ- ợc áp dụng để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố n- ớc ngoài t- ơng ứng.

Bộ luật này đã đ□ợc Quốc hội n□ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An